CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050, TỶ LỆ 1/10.000

ĐỊA ĐIỂM LẬP QUY HOẠCH: XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG D S B KIÊN GIANG

Web: dsb.vn

Tel: 02973 691 456 **Trụ sở chính:** Số 19, Nguyễn Chí Thanh, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang,

Fax: 02973 691 567 **Văn phòng đại diện:** SH3-22 Lê Quang Đạo, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang,

Bình An, tháng 6 năm 2026

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG
ĐẾN NĂM 2050, TỶ LỆ 1/10.000

ĐỊA ĐIỂM LẬP QUY HOẠCH:
XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Luận

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN

TRƯỞNG PHÒNG

Danh Phương

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:

PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN

TRƯỞNG PHÒNG

Danh Phương

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG D S B KIÊN GIANG

GIÁM ĐỐC

Đặng Minh Bằng

MỤC LỤC

PHẦN I 1
LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH; VỊ TRÍ, PHẠM VI QUY HOẠCH, QUY MÔ DIỆN TÍCH; QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA XÃ 1
1. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH 1
1.1. Khái quát tỉnh An Giang sau khi sáp nhập địa giới hành chính cấp tỉnh 1
1.2. Khái quát xã Bình An sau khi sáp nhập địa giới hành chính cấp xã 1
1.3. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch chung xã 1
2. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP QUY HOẠCH 2
3. VỊ TRÍ, PHẠM VI, QUY MÔ DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH 4
3.1. Vị trí phạm vi địa lý và ranh giới lập quy hoạch 4
3.2. Quy mô diện tích lập quy hoạch 4
3.3. Thời hạn lập quy hoạch 4
4. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH 5
4.1. Quan điểm lập quy hoạch 5
4.2. Mục tiêu lập quy hoạch 5
PHẦN II 6
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ XÃ BÌNH AN 6
1. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN 6
1.1. Điều kiện tự nhiên 6
1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên 6
2. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI 7
2.1. Về hiện trạng kinh tế 7
2.2. Về hiện trạng xã hội 8
2.2.1. Hiện trạng nhà ở 8
2.2.2. Hiện trạng Trung tâm hành chính xã 8
2.2.3. Hiện trạng các công trình công cộng, dịch vụ 8
2.2.4. Về tôn giáo, tính ngưỡng 10
2.2.5. Chợ, dịch vụ thương mại 11
3. HIỆN TRẠNG DÂN SỐ, LAO ĐỘNG 11
4. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 12
5. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT 13
5.1. Cao độ nền xây dựng 13
5.2. Hiện trạng thoát nước mưa (nước mặt) 13
5.3 Hiện trạng hệ thống giao thông 13
5.4. Hiện trạng cấp nước 19

5.5. Hiện trạng cấp điện, năng lượng, chiếu sáng 20
5.6. Hiện trạng vệ sinh môi trường 20
5.7. Hiện trạng nghĩa trang, nghĩa địa 20
5.8. Hiện trạng thông tin liên lạc 20
6. CÔNG TÁC QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 21
6.1. Phương án bảo vệ môi trường 21
6.2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 21
PHẦN III 22
XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ; TÁC ĐỘNG, YÊU CẦU CỦA ĐỊNH HƯỚNG, PHƯƠNG HƯỚNG, QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI, HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG, CẤP TỈNH ĐỐI VỚI VIỆC LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ 22
1. XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ 22
2. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA XÃ BÌNH AN 22
2.1. Đối với Quốc gia 22
2.2. Đối với vùng 22
2.3. Đối với tỉnh 22
Phần IV 23
DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ, DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; CÁC RỦI RO VỀ BIẾN ĐỘNG, THẢM HỌA THIÊN NHIÊN 23
1. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ 23
2. DỰ BÁO DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, ĐẤT ĐAI 23
2.1 Dự báo phát triển quy mô dân số 23
2.2 Dự báo phát triển quy mô lao động 24
3. KHU Ở 25
4. CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT 25
4.1. Chuẩn bị kỹ thuật xây dựng 25
4.2. Chỉ tiêu hệ thống giao thông 26
4.3. Định hướng hạ tầng thông tin, truyền thông và chuyển đổi số 26
4.4. Các chỉ tiêu khác trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới 27
5. CÁC RỦI RO VỀ BIẾN ĐỘNG, THẢM HỌA THIÊN NHIÊN, PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 32
5.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn Tỉnh An Giang và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai 32
5.2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai 32

PHẦN V 33
ĐỊNH HƯỚNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT; ĐỊNH HƯỚNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN; QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC 33
1. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT 33
2. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH 33
3. XÁC ĐỊNH QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH 36
4. ĐỊNH HƯỚNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN 37
5. QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC 37
PHẦN VI 37
1. QUAN ĐIỂM VỀ TỔ CHỨC PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN 37
1.1. Quan điểm phát triển 37
1.2. Định hướng phát triển không gian 38
2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ 40
3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI 40
3.1. Phát triển khu dân cư nông thôn 40
3.1.1. Thực trạng phân bố các điểm dân cư nông thôn 40
3.1.2. Quy định đối với khu đất xây dựng 40
3.1.3. Phát triển khu dân cư nông thôn 40
3.1.4. Khu nhà ở xã hội 42
3.2. Phương án phát triển khu trung tâm xã 42
3.2.1. Khu trung tâm thương mại, dịch vụ 42
3.2.2. Khu trung tâm hành chính, cơ quan xã 43
3.2.3. Các công trình công cộng, dịch vụ 43
3.3. Phương án phát triển khu vực sản xuất 44
3.3.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp 44
3.3.2. Khu sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 45
3.3.3. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế 46
3.4. Phát triển dịch vụ di lịch sinh thái, văn hóa lịch sử 46
3.5. Phát triển khu vực về cửa hàng xăng dầu và công trình cấp khí đốt 47
4. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU BẢO TỒN, KHU VỰC CẦN ĐƯỢC BẢO QUẢN, TU BỔ, PHỤC HỒI DI TÍCH 48
PHẦN VII 48
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT 48
1. CHUẨN BỊ KỸ THUẬT ĐẤT XÂY DỰNG 48
1.1. Quy hoạch cao độ nền 48
1.2. Hệ thống thoát nước mưa 48
2. HỆ THỐNG HẠ TẦNG GIAO THÔNG 49
2.1. Hệ thống giao thông bộ 49
2.2. Mạng lưới đường thủy nội địa 54
2.3. Cảng, bến thủy nội địa 55
2.4. Hệ thống cầu 55
3. HỆ THỐNG CẤP NƯỚC 56

3.2. Nguồn nước 56
3.3. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước 56
3.4. Tính toán nhu cầu dùng nước 57
4. HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN, NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG 57
4.1. Nguồn điện 57
4.2. Giải pháp quy hoạch 57
4.3. Dự báo nhu cầu dùng điện 57
4.4. Tính toán nhu cầu cấp điện toàn xã thời kỳ quy hoạch 57
5. HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI (XLNT) 58
5.1. Tổng lưu lượng thoát nước thải 58
5.2. Phương án xử lý nước thải 58
5.3. Tính toán lưu lượng thoát nước thải 58
6. HỆ THỐNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (CTR) 59
6.1. Dự báo nhu cầu khối lượng chất thải rắn (CTR) phát sinh 59
6.2. Định hướng khu xử lý CTR 59
6.4. Định hướng phân loại, thu gom chất thải rắn (CTR) 59
7. HỆ THỐNG NHÀ TANG LỄ, NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HỎA TÁNG 60
8. HỆ THỐNG HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG 60
9. HỆ THỐNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT 60
9.1. Hệ thống giao thông phục vụ sản xuất 60
9.2. Hệ thống thuỷ lợi phục vụ sản xuất 60
10. HỆ THỐNG HẠ TẦNG PCCC 61
Phần VIII 61
CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THEO CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH, TÍNH KHẢ THI TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN 61
1. CÁC TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ 61
2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ 61
2.1. Giai đoạn 2026-2030 61
2.2. Giai đoạn đến năm 2050 62
3. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN 63
Phần IX 63
ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH 63
1. THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 63
2. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH 63
2.2. Các Phòng, ban, tổ chức, đơn vị cấp xã 64
3. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN 64
3.1. Các cơ chế ưu đãi khuyến khích đầu tư 64
3.2. Cơ chế chính sách huy động vốn đầu tư 64
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 65

PHẦN I
LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH; VỊ TRÍ, PHẠM VI QUY HOẠCH, QUY MÔ DIỆN TÍCH; QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA XÃ

1. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

1.1. Khái quát tỉnh An Giang sau khi sáp nhập địa giới hành chính cấp tỉnh

Ngày 12 tháng 06 năm 2025, Ủy Ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025: Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Kiên Giang và tỉnh An Giang thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh An Giang. Sau khi sắp xếp, tỉnh An Giang có diện tích tự nhiên là 9.888,91 km2, quy mô dân số là 4.952.238 người. Tỉnh An Giang giáp tỉnh Cà Mau, tỉnh Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông. Ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang. Sau khi sắp xếp, tỉnh An Giang có 102 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 85 xã, 14 phường và 03 đặc khu).

1.2. Khái quát xã Bình An sau khi sáp nhập địa giới hành chính cấp xã

Ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang. Xã Bình An được thành lập trên cơ sở là "Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Bình An; Vĩnh Hòa Hiệp và Vĩnh Hòa Phú (huyện Châu Thành), thành xã mới có tên gọi là xã Bình An". Xã Bình An sau khi thành lập có tổng diện tích tự nhiên là 73,43 km^2 (đạt 244,77% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số là 59.475 người (đạt 371,72% so với tiêu chuẩn). Trung tâm hành chính đặc tại xã Bình An, huyện Châu Thành (cũ). Sự sáp nhập địa giới hành chính của xã Bình An là một bước tiến quan trọng trong chiến lược tái cấu trúc đơn vị hành chính của tỉnh An Giang mới, nhằm tối ưu hóa quản lý và thúc đẩy phát triển bền vững.

Xã Bình An gồm có 20 ấp: Vĩnh Đằng; Vĩnh Hòa 1; Vĩnh Hòa 2; Vĩnh Hội; Vĩnh Phú; Vĩnh Quới; Vĩnh Thành A; Vĩnh Thành B; Sua Đũa; Hòa Thuận; Vĩnh Thành; An Bình; An Lạc; An Ninh; An Phước; An Thành; An Thới; Gò Đất; Minh Phong; Xà Xiêm (theo Đề án số 395/ĐA-CP ngày 9 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang).

Ngày 29/6/2026 Hội đồng Nhân dân xã Bình An ban hành Nghị Quyết số 29/NQ-HĐND về việc sắp xếp các ấp trên địa bàn xã Bình An, tỉnh An Giang. Sau khi sắp xếp các ấp trên địa bàn xã có 12 ấp: Sua Đũa; Hòa Thuận; Vĩnh Thành A; Vĩnh Thành B; Vĩnh Đằng; Vĩnh Hội; Vĩnh Phú; Vĩnh Hòa; Minh Phong; An Thới; Xà Xiêm; An Ninh.

1.3. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch chung xã

Việc sáp nhập và tổ chức lại bộ máy hành chính không chỉ là một dấu mốc lịch sử quan trọng trong tiến trình cải cách hành chính của quốc gia, mà còn tạo ra những thay đổi mang tính căn bản về không gian lãnh thổ, quy mô dân số, cơ cấu

kinh tế, tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, phân bố đất đai và phương thức quản trị phát triển. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã có Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, ấp phần nào làm ảnh hưởng đến tính chất, chức năng, quy mô của xã và khu vực đã lập quy hoạch, làm ảnh hưởng đến sử dụng đất, không gian kiến trúc của khu vực đã được lập và phê duyệt quy hoạch. Phục vụ lợi ích cộng đồng khi thay đổi nhu cầu sử dụng đất dành cho hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo chính sách sắp xếp sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã đã ảnh hưởng đến sử dụng đất, tổ chức không gian khu đất dự án.

Do đó, rất cần thiết tổ chức lập quy hoạch chung xã nhằm rà soát, cập nhật và cụ thể hóa các chủ trương, chiến lược lớn của Đảng và Nhà nước; bảo đảm tính phù hợp, thống nhất với Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Qua đó, khắc phục những bất cập, chồng chéo không còn phù hợp của quy hoạch hiện hành trong bối cảnh mới. Đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu đầu tư phát triển, tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan; chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật; chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch; Tạo cơ sở pháp lý để lập các dự án đầu tư xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, giải pháp quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội. Định hướng phát triển hệ thống khu dân cư nông thôn, các khu vực cần bảo tồn, các khu chức năng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, dịch vụ và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; yêu cầu về bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã Bình An.

2. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP QUY HOẠCH

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 144/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Bình An về việc sắp xếp các ấp trên địa bàn xã Bình An, tỉnh An Giang.

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành "Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng";

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Đề án số 395/ĐA-CP ngày 9 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang (mới) năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 24 tháng 09 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040, tỷ lệ 1/25.000.

Căn cứ Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành.

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 4971/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới, định hướng nông thôn mới nâng cao xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, giai đoạn đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000;

Căn cứ Quyết định số 4970/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới nâng cao xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, giai đoạn đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000;

Căn cứ Quyết định số 6294/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới nâng cao xã Vĩnh Hòa Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, giai đoạn đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000;

Căn cứ Thông báo số 1400/TB-SXD ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng Kiên Giang Về việc hướng dẫn công tác lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý Quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Triển khai lập nhiệm vụ, quy hoạch chung đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2025 – 2026;

Căn cứ Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phân cấp phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Bình An về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xã Bình An, tỉnh An Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000;

Căn cứ Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình An phê duyệt điều chỉnh Nhiệm vụ Quy hoạch chung xã Bình An, tỉnh An Giang đến năm 2050;

3. VỊ TRÍ, PHẠM VI, QUY MÔ DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH

3.1. Vị trí phạm vi địa lý và ranh giới lập quy hoạch

- Phạm vi ranh giới lập quy hoạch chung xã được xác định trên toàn bộ địa giới hành chính xã Bình An, tỉnh An Giang. Tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 73,43km², quy mô dân số là 61.676 người, mật độ dân số toàn xã đạt 840 người/km². Bao gồm 12 ấp: Sua Đũa; Hòa Thuận; Vĩnh Thành A; Vĩnh Thành B; Vĩnh Đằng; Vĩnh Hội; Vĩnh Phú; Vĩnh Hòa; Minh Phong; An Thới; Xà Xiêm; An Ninh *(theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Bình An về việc sắp xếp các ấp trên địa bàn xã Bình An, tỉnh An Giang).*

- Phạm vi, ranh giới nghiên cứu được xác định như sau:

+ Phía Đông tiếp giáp xã Châu Thành.

+ Phía Tây tiếp giáp xã Tây Yên và xã An Biên.

+ Phía Nam tiếp giáp xã Định Hòa.

+ Phía Bắc tiếp giáp phường Rạch Giá.

3.2. Quy mô diện tích lập quy hoạch

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 73,43 km².

3.3. Thời hạn lập quy hoạch

Theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn "4. Thời hạn lập quy hoạch chung xã là từ 20 đến 25 năm":

- Đánh giá thực trạng giai đoạn đến năm 2025.

- Định hướng, phương án phát triển giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030.

- Tầm nhìn giai đoạn dài hạn đến năm 2050.

4. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH

4.1. Quan điểm lập quy hoạch

a) Quy hoạch chung xã Bình An, tỉnh An Giang đến năm 2050 phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật Nhà nước; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của xã; thống nhất với quy hoạch tỉnh An Giang và các quy hoạch liên quan; kế thừa có chọn lọc các quy hoạch cũ.

b) Định hướng không gian phát triển quy hoạch chung xã Bình An theo hướng *"Tiểu vùng phía Nam An Giang"* là 01 trong 05 tiểu vùng kinh tế - xã hội chuyên biệt của tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh An Giang. Phát triển xã Bình An mạnh về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp xanh, thông minh và nuôi trồng thuỷ sản là hướng phát triển ưu tiên.

c) Đến năm 2028 là xã nông thôn mới đạt 10 tiêu chí trong Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 theo Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

d) Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông cơ bản định hướng kết nối vùng, dựa trên trục đường hành lang ven biển phía Nam, QL63, QL61, Võ Văn Kiệt, đường 3/2 nối dài... Xây dựng nền tảng chuyển đổi số mạnh mẽ; ứng phó tốt với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển các khu dân cư nông thôn đồng bộ, tiệm cận với các tiêu chuẩn đô thị.

4.2. Mục tiêu lập quy hoạch

4.2.1. Mục tiêu tổng quát

- Cụ thể hóa những định hướng theo Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030.

- Làm cơ sở pháp lý để triển khai các quy hoạch phân khu, lập các quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư và quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

- Định hướng phát triển hệ thống khu dân cư nông thôn, các khu vực cần bảo tồn, các khu chức năng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, dịch vụ và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; yêu cầu về bảo vệ môi trường.

4.2.2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 xã Bình An là xã phát triển khá của tỉnh, xã đạt chuẩn nông thôn mới, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, logistics và du lịch văn hóa, sinh thái, sản xuất nông nghiệp, thủy sản, đầu mối giao thương, có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển đồng bộ; chuyển đổi số trong hệ thống giáo dục, y tế; các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy; trật tự an toàn xã hội ổn định; an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, xanh, thông minh và bền vững.

PHẦN II
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ XÃ BÌNH AN

1. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Địa hình địa mạo

Xã Bình An, tỉnh An Giang có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao mặt ruộng trung bình từ 0,2 m ÷ 0,6, một vài nơi có cao độ lớn hơn từ 0,9 ÷ 1,3 m. Độ cao trung bình tại các khu dân cư từ 0,87 m ÷ 1,00 m. Tuy cao độ chung toàn xã chênh lệch không lớn, nhưng do hệ thống giao thông có cao độ nền đường trung bình là 1,6 m và hệ thống bờ bao thủy lợi có tác dụng ngăn lũ, chậm lũ, hơn nữa xã giáp sông Cái Bé, sông Cái Lớn tiêu nước nhanh nên diện tích bị ngập về mùa lũ ở xã là khác nhau cả về thời gian ngập và mức độ ngập sâu.

b) Khí hậu

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới cận xích đạo, nền nhiệt dồi dào, biên độ nhiệt ngày đêm nhỏ, nhiệt độ nóng ẩm quanh năm. Khí hậu trong năm chia thành 2 mùa rõ rệt. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

c) Thủy văn

Xã Bình An tuy chỉ có một phần nhỏ trực tiếp giáp biển nhưng có sông Cái Lớn, sông Cái Bé, hệ thống kênh rạch tự nhiên và kênh đào thông suốt đổ ra biển Tây nên chịu ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp chế độ thủy văn của vịnh Thái Lan. Có hai sông tự nhiên: Sông Cái Lớn và Sông Cái Bé.

1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo tài liệu điều tra về thổ nhưỡng, đất đai của xã Bình An, tỉnh An Giang được chia thành các nhóm đất sau:

- *Đất phù sa phát triển điển hình (FLha.cm):* Loại đất này có diện tích khoảng 234 ha. pH của đất thay đổi từ 5,4 - 6,6.

- *Đất phù sa phát triển yếu, tầng mặt đọng mùn (FLmo.ha):* Diện tích xã Bình An khoảng 50 ha. Đất có độ thuần thục trung bình, pH thay đổi theo mùa từ 5,2 - 6,5, tầng đất mặt đọng mùn với chất hữu cơ phân hủy tương đối khá.

- *Đất phù sa phát triển yếu (FLeu.ha):* Đất phát triển tương đối yếu, pH thay đổi từ 5,4 - 6,6; xuống sâu đến 120 cm pH tăng đến 6,9.

- *Đất phù sa phát triển khá (FLcm.ha):* Đất phát triển khá, nền đất chịu lực khá, ở độ sâu 30 - 60 cm đạt khoảng 1,2 g/cm^3.

1.2.2. Tài nguyên nước

a) Nguồn nước mặt

Nguồn nước cung cấp cho xã Bình An qua mạng lưới kênh rạch khá phong phú và phân bố khá đều, các kênh dọc theo hướng Đông Bắc - Tây Nam thông với sông Hậu và đưa nước thoát ra vịnh Thái Lan. Từ các kênh dọc có các kênh ngang bố trí đều trong vùng đảm bảo cung cấp đủ nước quanh năm.

b) Nguồn nước ngầm

- *Nước phục vụ sản xuất:* Chủ yếu sử dụng nguồn nước mặt trên cơ sở hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, có các biện pháp kiểm soát mặn, xả phèn, chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và mùa vụ cho phù hợp với từng vùng trong xã.

- *Nước phục vụ sinh hoạt:* Do toàn xã đều có kênh, rạch thông dòng với dòng nước đầu nguồn từ sông Hậu đổ về, cộng thêm các hệ thống thủy lợi và cống, đê ngăn mặn đã xây dựng xong và đưa vào sử dụng, nguồn nước ngọt phục vụ sinh hoạt quanh năm cho người.

1.2.3. Tài nguyên biển

Xã Bình An tuy chỉ có hơn 1 km bờ biển nhưng lại có vị trí rất quan trọng trong việc phát triển ngành khai thác và chế biến thủy hải sản của xã Bình An. Vì có cửa sông Cái Lớn và cửa sông Cái Bé đổ ra biển Tây. Cửa sông sâu và rộng tạo điều kiện thuận lợi cho tàu thuyền đánh cá ra vào dễ dàng khi đi đánh bắt cũng như khi về buôn bán sản phẩm; nhập nhiên liệu hàng hóa phục vụ sản xuất và là nơi tránh, trú bão an toàn cho tàu thuyền khi có giông bão.

2. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Về hiện trạng kinh tế

- *Về nông nghiệp:* Diện tích trồng lúa toàn xã là 3.022ha, sản lượng lương thực bình quân 38.000 tấn, đạt 101,33%. Diện tích trồng khóm, cau, dừa là 1.882,10ha, diện tích rau màu là 38,15ha. Một số mô hình kinh tế hộ gia đình bước đầu mang lại hiểu quả kinh tế cao như: Mô hình cánh đồng mẫu lớn phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm; Mô hình sản xuất lúa - tôm.

- *Về thủy sản:* Toàn xã có khoảng 444 tàu cá đánh bắt xa bờ, thu hút hơn 5.772 lao động. Tổng sản lượng khai thác bình quân đạt 48.140 tấn/năm, đạt 101,33%. Diện tích nuôi thủy sản là 84,80ha, chủ yếu là cá nước ngọt nuôi trong ao, vèo, ruộng lúa, sản lượng đạt 239,5 tấn/năm.

- *Về Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ*: Trên địa bàn xã có Khu Cảng cá Tắc Cậu thu hút nhiều doanh nghiệp chế biến thủy sản. Có 1.256 hộ đăng ký sản xuất công nghiệp, hộ thương mại dịch vụ, giải quyết việc làm cho 11.950 lao động. Các ngành nghề, sản phẩm chủ lực của xã cần duy trì, phát triển trong thời gian tới như: Khóm Tắc Cậu, làng nghề lò rèn ấp Gò Đất, bánh khóm Hoa Mai…

- *Về Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP):* Đến nay toàn xã có 12 sản phẩm đạt chứng nhận sản phẩm OCOP: Mực nang nguyên con làm sạch đông lạnh; Mực ống cắt khoanh đông lạnh; Bạch tuộc nguyên con làm sạch đông lạnh của Cty TNHH Thuỷ sản Minh Hà Kiên Giang. Rượu khóm, trà khóm của Công ty TNHH OCOP Kiên Giang, Bánh khóm Hoa Mai, Khóm Tắc Cậu, …

- *Về Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới:* Xã Bình An (mới) được sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của 03 xã gồm: xã

Bình An, Vĩnh Hòa Hiệp và Vĩnh Hòa Phú, huyện Châu Thành (cũ). Trong đó có 02 xã: Bình An; Vĩnh Hòa Phú (cũ) điều đã đạt xã nông thôn mới. Xã Vĩnh Hòa Hiệp (cũ) đạt nông thôn mới nâng cao.

- *Về Kinh tế hợp tác và hợp tác xã:* Hiện toàn xã có 06 HTX và 26 tổ hợp tác sản xuất đang hoạt động sản xuất ổn định.

- *Về công tác IUU:* Ban hành quy chế Ban Chỉ đạo IUU và kế hoạch phòng chống khai thác thủy sản; Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và kế hoạch công tác phòng chống thiên tai; Thường xuyên tuyên truyền Luật Thủy sản và các văn bản có liên quan về chống khai thác hải sản bất hợp pháp; Phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Bộ Tư lệnh vùng Cảnh sát biển 4 tổ chức Phiên tòa giả định tuyên truyền chống khai thác hải sản bất hợp pháp (IUU) tại Cảng cá Tắc Cậu, với hơn 500 người tham dự; Phối hợp với các ấp tuyên truyền đến các chủ tàu cá về lĩnh vực chống khai thác IUU; cho làm cam kết với các chủ tàu không đánh bắt vùng biển nước ngoài; cam kết mở thiết bị giám sát hành trình 24/24.

2.2. Về hiện trạng xã hội

2.2.1. Hiện trạng nhà ở

Sau sáp nhập, trên địa bàn xã có 13.073 hộ dân và 61.676 nhân khẩu (trong đó bao gồm 03 dân tộc chính: Kinh, chiếm 61,70% là 8.066 hộ; Khmer, chiếm 25,82% là 3.375 hộ, Hoa, chiếm 29,29% là 1.607 hộ và dân tộc khác chiếm 0,19% là 25 hộ gồm Chăm: 15 hộ, Mường: 05 hộ). Dân cư sinh sống chủ yếu dọc theo các tuyến kênh; khu, tuyến, cụm dân cư; gắn với các trục giao thông thủy - bộ, liền canh, liền cư thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Kiến trúc nhà ở chủ yếu là nhà kiên cố và bán kiên cố.

2.2.2. Hiện trạng Trung tâm hành chính xã

a) Trụ sở UBND xã Bình An (cũ)

Trụ sở làm việc UBND xã Bình An (mới) tận dụng lại trụ sở UBND xã Bình An (cũ).

b) Trụ sở UBND xã Vĩnh Hòa Hiệp (cũ)

Trụ sở làm việc Đảng ủy xã tận dụng lại trụ sở UBND xã Vĩnh Hòa Hiệp (cũ).

c) Trụ sở UBND xã Vĩnh Hòa Phú (cũ)

Trụ sở làm việc Công an xã tận dụng lại trụ sở UBND xã Vĩnh Hòa Phú (cũ).

2.2.3. Hiện trạng các công trình công cộng, dịch vụ

2.2.3.1. Về Giáo dục và Đào tạo

a) Trường Đại học Kiên Giang do Trung ương quản lý (Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Trên địa bàn xã Bình An có trường Đại học Kiên Giang là một trong ba trường đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo ở vùng ĐBSCL, có vai trò chính trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, góp phần tạo động lực quan trong phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa của vùng ĐBSCL và tỉnh An Giang.

- Ngoài ra, còn có các trường do Bộ và tỉnh quản lý khác như:

+ Phân hiệu Trường Đại học y dược Cần Thơ, quy mô khoảng 5,0ha.

+ Trường Cao đẳng y tế Kiên Giang, quy mô khoảng 11,79ha.

+ Trường Chính trị Kiên Giang, quy mô khoảng 9,20ha *(trong đó Trường thuộc địa phận 2 xã: Châu Thành và Bình An, quy mô thuộc xã Châu Thành là 3,15ha; quy mô thuộc xã Bình An là 6,05ha).*

+ Trường Cao Đẳng Kiên Giang, quy mô khoảng 6,39ha.

+ Khu ký túc xá, quy mô khoảng 7,29ha.

b) Trung tâm GDNN - GDTX cụm Giồng Riềng cở sở 1, (do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý)

Trên địa bàn xã Bình An có Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cụm Giồng Riềng cơ sở 1, tại ấp Vĩnh Thành A.

c) Cơ sở giáo dục do địa phương quản lý

- Xã Bình An có khoảng 29 điểm trường, trong đó: 04 trường Mầm Non, 21 trường Tiểu học và 04 trường THCS.

Bảng hiện trạng các điểm trường trên địa bàn xã Bình An

STT	Công trình	Địa điểm	Ghi chú
I	**Khối Mẫu giáo, Mầm Non**		
1	Trường Mầm non Vĩnh Hòa Hiệp	Ấp Vĩnh Thành B	Đang hoạt động
2	Trường Mẫu Giáo Vĩnh Hòa Phú	Ấp Vĩnh Hòa 1	
3	Trường Mầm Non Bình An	Ấp An Bình	
4	Trường Mầm Non Hoa Sen	Ấp sua Đũa	
II	**Khối Tiểu Học**		
5	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Hiệp 2	Ấp Vĩnh Thành A	Đang hoạt động
6	Trường TH Vĩnh Hòa Hiệp 1	Ấp Vĩnh Thành A	
7	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Hiệp 2 (điểm sua đũa)	Ấp sua Đũa	Ngưng sử dụng
8	Trường TH Vĩnh Hòa Hiệp 1 (điểm chùa ông Te)	Ấp Vĩnh Thành	Ngưng sử dụng
9	Trường TH Vĩnh Hòa Hiệp 1 (điểm kênh Đập Đá)	Ấp Vĩnh Thành	Đang hoạt động
10	Trường TH Vĩnh Hòa Phú (điểm Vĩnh Hội)	Ấp Vĩnh Hội	
11	Trường TH Bình An 3	Ấp An Ninh	
12	Trường TH Vĩnh Hòa Phú 1	Ấp Vĩnh Hòa	
13	Trường TH Bình An 2 (Điểm Xà Xiêm)	Ấp Xà Xiêm	
14	Trường TH Vĩnh Hòa Phú 2 (điểm Cà Lang)	Ấp Vĩnh Hòa	Ngưng sử dụng
15	Trường TH Vĩnh Hòa Phú 2 (điểm Vĩnh Hòa 2)	Ấp Vĩnh Hòa	Đang hoạt động
16	Trường TH Vĩnh Hòa Phú 2 (điểm Vĩnh Đăng)	Ấp Vĩnh Đăng	
17	Trường TH Vĩnh Hòa Phú 1 (Điểm Khe Luong)	Ấp Vĩnh Quới	
18	Trường TH Vĩnh Hòa Phú 1 (Điểm Khải Minh)	Ấp Vĩnh Quới	Ngưng sử dụng
19	Trường TH Bình An 1 (điểm Minh Phong)	Ấp Minh Phong	Đang hoạt động
20	Trường TH Bình An 1	Ấp Minh Phong	
21	Trường TH Bình An 3 (điểm An Thành)	Ấp An Thành	
22	Trường TH Bình An 4	Ấp An Ninh	
23	Trường TH Bình An 2	Ấp Xà Xiêm	
24	Trường TH Bình An 2 (điểm An Phước)	Ấp Minh Phong	Đang hoạt động
25	Trường TH Bình An 4 (điểm Lô 5 An Thới)	Ấp An Thới	Đang hoạt động
III	**Khối THCS**		
26	Trường THCS Vĩnh Hòa Hiệp	Ấp Vĩnh Thành A	Đang hoạt động
27	Trường THCS Bình An	Ấp Minh Phong	
28	Trường THCS Vĩnh Hòa Phú	Ấp Vĩnh Hòa	
29	Trường THCS An Lạc	Ấp An Ninh	Đang hoạt động

2.2.3.2. Về Y tế

a) Bệnh viện

- *Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang:* Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang trực thuộc Sở Y tế tỉnh Kiên Giang (trước khi sáp nhập), có chức năng khám và điều trị bệnh lao và bệnh phổi cho bệnh nhân trên địa bàn tỉnh, với quy mô 120 gường bệnh, bệnh viện hạng III, cơ sở đặt tại ấp Hòa Thuận, xã Bình An, tỉnh An Giang

- *Bệnh Viện Ung Bướu (khoa Xạ Trị) Kiên Giang:* Khoa xạ trị đặt tại ấp Hòa Thuận, xã Bình An, tỉnh An Giang *(Tuy nhiên hiện nay Khoa này vẫn chưa đưa vào hoạt động).*

- *Bệnh viên tâm thần Kiên Giang*: Khoa Tâm thần Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang và Khoa Tâm thần Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang là bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh trực thuộc Sở Y tế An Giang. với quy mô 100 gường bệnh, bệnh viện hạng III. Bệnh viện đặt tại ấp Hòa Thuận, xã Bình An, tỉnh An Giang.

b) Trạm Y tế xã

Sau sáp nhập, xã Bình An có 1 trạm y tế tại ấp An Bình là điểm chính và có 2 điểm phụ tại ấp Vĩnh Hòa và ấp Vĩnh Thành A. Mỗi điểm trung bình có 08 giường lưu bệnh. 100% các điểm y tế có bác sĩ làm việc, nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi. Cơ sở vật chất, các dịch vụ, nhân lực y tế tại Trạm Y tế đang được tiếp tục đầu tư nâng cấp, phát triển chuyên môn, kỹ thuật góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Tuy nhiên, cơ sở vật chất các TYT xã vẫn còn thiếu, xuống cấp, để phù hợp với hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, cần rà soát, đầu tư xây mới và nâng cấp sửa chữa các trạm y tế, nhằm đảm bảo thực hiện hiện quả chức năng, nhiệm vụ theo quy định

Bảng thống kê y tế trên địa bàn xã

Stt	Công trình	Địa điểm
1	Điểm trạm Y Tế Vĩnh Hòa Phú	Ấp Vĩnh Hòa
2	Điểm trạm Y Tế Vĩnh Hòa Hiệp	Ấp Vĩnh Thành A
3	Điểm trạm Y Tế Bình An	Ấp An Thới

2.2.3.3. Văn hóa, thông tin, thể dục - thể thao

Tăng cường công tác tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền về kết quả phát triển kinh tế - xã hội, công tác xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi số, phòng chống tệ nạn xã hội,.... Cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" và công tác xã hội hóa hoạt động thể thao không ngừng phát triển xã Bình An.

2.2.4. Về tôn giáo, tính ngưỡng

Xã Bình An có 18 công trình lịch sử, tôn giáo, tính ngưỡng tại các ấp:

STT	Công trình	Địa điểm	STT	Công trình	Địa điểm
1	Chùa Ông Địa	ấp Hòa Thuận	10	Miếu Ông Tề	Ấp An Ninh
2	Đình Nguyễn Trung Trực	Ấp Vĩnh Thành A	11	Miếu Bà Tắc Cậu	Ấp An Ninh
3	Thánh Thất Cao Đài	Ấp Vĩnh Hòa	12	Chùa Giác Đạo	Ấp An Ninh
4	Chùa Vĩnh Phước	Ấp Vĩnh Thành B	13	Miếu Bà Cậu	Ấp An Ninh

STT	Công trình	Địa điểm	STT	Công trình	Địa điểm
5	Chùa Ông Tê	Ấp Vĩnh Hội	14	Chùa Phan Đình Phùng	Ấp Xà Xiêm
6	Miếu Bà Cây Dương	Ấp Vĩnh Hội	15	Chùa Minh Long Tự	Ấp Xà Xiêm
7	Chùa Phước Liên	Ấp Vĩnh Hòa	16	Chùa Xà Xiêm cũ	Ấp Xà Xiêm
8	Miếu Ông Tà	Ấp Vĩnh Đằng	17	Chùa Xà Xiêm mới	Ấp Xà Xiêm
9	Miếu Bà Thiên Hậu	Ấp An Ninh	18	Miếu Bà	Ấp Vĩnh Phú

Bản thống kê các khu di tích trên địa bàn xã

2.2.5. Chợ, dịch vụ thương mại

Trên địa bàn xã Bình An có 03 chợ truyền thống gồm: Chợ Tà Niên (cũ), Chợ Tà Niên (mới), Chợ Bình An; 02 cửa hàng tiện lợi (01 Bách Hóa xanh tại ấp Vĩnh Thành B; 01 Bách Hóa xanh tại ấp An Bình); 02 cửa hàng chuyên kinh doanh điện tử (01 Điện Máy xanh tại ấp Vĩnh Thành B và 01 Điện Máy xanh tại ấp An Bình) và hơn 967 hộ kinh doanh, 450 doanh nghiệp trên địa bàn xã. Quy mô các chợ cơ bản đáp ứng đầy đủ các quy định theo TCVN 9211:2012 (*Chợ - tiêu chuẩn thiết kế*) và TCVN 11856:2012 *(tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm*).

3. HIỆN TRẠNG DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

Ngày 29/6/2026 Hội đồng Nhân dân xã Bình An ban hành Nghị quyết số 29/NQ-HĐND về việc sắp xếp các ấp trên địa bàn xã Bình An, tỉnh An Giang. Xã Bình An có quy mô dân số hiện trạng phân theo ấp như sau:

Bảng thống kê quy mô dân số toàn xã

Stt	Tên ấp trước sáp nhập	Tên ấp sau sáp nhập		Diện tích (ha)	Số hộ	Dân số (người)
		Stt	Tên ấp			
1	Vĩnh Thành	1	Vĩnh Hội	425,17	1.184	5.256
2	Vĩnh Hội					
3	Vĩnh Quới	2	Vĩnh Phú	1.167,48	884	4.340
4	Vĩnh Phú					
5	Vĩnh hòa 1	3	Vĩnh Hòa	545,59	1.351	6.500
6	Vĩnh hòa 2					
7	An Phước	4	Minh Phong	642,67	1.460	7.214
8	Minh Phong					
9	An Bình	5	An Thới	606,79	1.115	6.152
10	An Thới					
11	Gò Đất	6	Xà Xiêm	688,04	1.034	4.819
12	Xà Xiêm					
13	An Thành	7	An Ninh	1.407,29	1.377	6.139
14	An Lạc					
15	An Ninh					
16	Sua Đũa	8	Sua Đũa	381,51	896	4.611
17	Hòa Thuận	9	Hòa Thuận	299,13	836	3.867
18	Vĩnh Thành A	10	Vĩnh Thành A	268,88	1.179	5.223
19	Vĩnh Thành B	11	Vĩnh Thành B	383,45	850	3.568
20	Vĩnh Đằng	12	Vĩnh Đằng	527,14	907	3.987
	Tổng cộng			**7.343,14**	**13.073**	**61.676**

(Theo số liệu theo Đề án số 05/ĐA-UBND ngày 17/6/2025 của UBND xã Bình An)

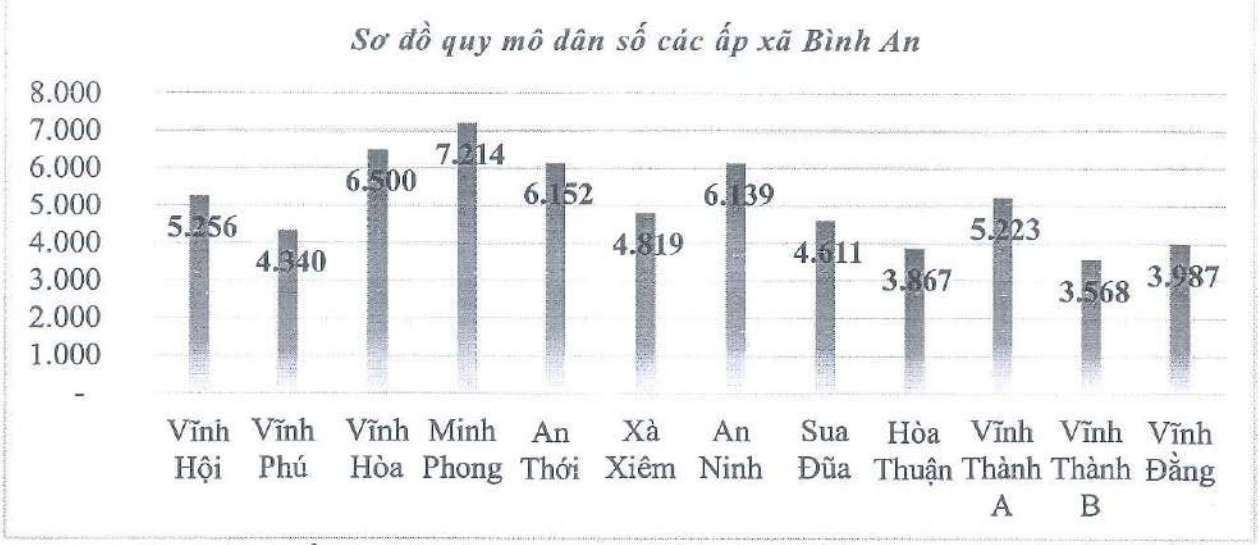

- Hiện trạng về lao động:

Tổng số lao động của xã là khoảng 43.173 người, chiếm khoảng 70% dân số toàn xã

Bảng hiện trạng về lao động của xã

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025	Ghi chú
Tổng dân số hiện trạng		**Người**	**61.676**	
Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động khoảng		*%*	*70,00%*	
1	**Lao động làm việc trong ngành**	**Người**	**43.173**	**100,00%**
1.1	Nông – Lâm – Ngư nghiệp	Người	12.304	28,50%
1.2	Công nghiệp – Xây dựng	Người	17.874	41,40%
1.3	Thương mại – Dịch vụ	Người	12.952	30,00%
2	**Tỷ lệ lao động phân theo lĩnh vực**	**Người**	**43.173**	**100,00%**
2.1	Nông nghiệp	Người	12.322	28,54%
2.2	Phi nông nghiệp	Người	30.852	71,46%

(Theo số liệu điều tra do đơn vị thực hiện, kết hợp niên giám thống kê năm 2025)

4. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Đánh giá hiện trạng sử dụng đất toàn xã Bình An như sau:

- Tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 7.343,14 ha, chiếm 100%. Trong đó:

+ Đất nông nghiệp có diện tích là 5.380,39ha, chiếm 73,27%.

+ Đất xây dựng có diện tích là 1.244,83ha, chiếm 16,95%.

+ Đất khác có diện tích là 717,92ha, chiếm 9,78%.

Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất xã Bình An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**5.380,39**	**73,27**
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**5.378,44**	**73,24**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.052,11	41,56
1.1.2	Đất trồng lúa	2.886,53	39,31
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	165,58	2,25
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	2.326,33	31,68
1.2	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**1,95**	**0,03**
2	**ĐẤT XÂY DỰNG**	**1.244,83**	**16,95**
2.1	**Đất ở**	**441,98**	**6,02**
2.2	**Đất công cộng**	**107,05**	**1,46**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan	1,66	0,02
2.2.2	Đất xây dựng y tế	9,66	0,13

Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất xã Bình An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	88,86	1,21
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,50	0,03
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,10	0,00
2.2.6	Đất chợ	4,27	0,06
2.3	**Đất cây xanh thể dục, thể thao**	**0,07**	**0,00**
2.3.1	Đất vui chơi, giải trí công cộng	0,07	**0,00**
2.4	**Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đền đài**	**10,42**	**0,14**
2.4.1	Đất cơ sở tôn giáo	9,51	0,13
2.4.2	Đất tín ngưỡng	0,91	0,01
2.5	**Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề**	**40,38**	**0,55**
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông ngiệp	40,38	0,55
2.6	**Đất xây dựng chức năng khác**	**7,04**	**0,10**
2.6.1	Đất thương mại dịch vụ	2,85	0,04
2.6.2	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	4,19	0,06
2.7	**Đất hạ tầng kỹ thuật**	**351,91**	**4,79**
2.7.1	Đất giao thông	342,81	4,67
2.7.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,21	0,02
2.7.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7,15	0,10
2.7.4	Đất công trình năng lượng	0,70	0,01
2.7.5	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,04	0,00
2.8	**Đất hạ tầng phục vụ sản xuất**	**9,25**	**0,13**
2.8.1	Đất thủy lợi	9,25	0,13
2.9	**Đất quốc phòng, an ninh**	**276,73**	**3,77**
2.9.1	Đất quốc phòng	0,12	0,00
2.9.2	Đất an ninh	276,61	3,77
3	**ĐẤT KHÁC**	**717,92**	**9,78**
3.1	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**	**717,92**	**9,78**
Tổng diện tích (1+2+3)		**7.343,14**	**100,00**

5. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

5.1. Cao độ nền xây dựng

- Tại các khu ở, khu công nghiệp, cao độ khống chế đảm bảo lớn hơn cao độ ngập lũ có tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu là 0,3- 0,5m;
- Tại khu cây xanh, khu ở mật độ thấp, tính toán tần suất cho phép ngập phù hợp theo quy phạm nhằm giảm khối lượng, diện tích đào đắp, đảm bảo tiêu thoát ước hiệu quả.

5.2. Hiện trạng thoát nước mưa (nước mặt)

Hiện nay chỉ có khu vực trung tâm hành chính, thương mại và chợ đã có hệ thống thoát nước chung, còn lại các điểm dân cư nông thôn chưa có hệ thống thoát nước. Nước thải chủ yếu là tự thẩm thấu, nước mưa một phần tự thấm, một phần chảy tràn xuống các khu vực trũng ra ao hồ, các sông, kênh rạch,...

5.3 Hiện trạng hệ thống giao thông

5.3.1. Hiện trạng giao thông bộ

a) Đường Quốc lộ

Trên địa bàn xã hiện có 3 tuyến đường do Trung ương quản lý gồm: Quốc lộ 61, Quốc lộ 63 và Đường hành lang ven biển phía nam, các tuyến đường đạt cấp IV trở lên, quy mô 2-4 làn xe. Các tuyến cơ bản đảm bảo kết nối với các xã, tỉnh lân cận và với vùng ĐBSCL. Tải trọng cầu cơ bản đã đồng bộ với cấp đường.

Bảng hiện trạng hệ thống tuyến đường Quốc lộ

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Kết cấu
1	Quốc lộ 61	Giáp xã Châu Thành	Giáp phường Rạch Giá	3,40	III-IV	BTN
2	Quốc lộ 63	Giáp xã An Biên	Giáp xã Châu Thành		III-IV	BTN
2.1	*- Tuyến 1*	*Giáp xã An Biên*	*Giáp xã Châu Thành*	*2,70*		
2.2	*- Tuyến 2*	*Vòng Xoay 3/2 và QL63*	*Bến phà Tắc Cậu*	*1,10*		
3	Đường hành lang ven biển phía nam	Ranh giáp QL63	Giáp phường Rạch Giá	5,70	III	BTN
Tổng				**12,90**		

b) Đường tỉnh

Hệ thống đường tỉnh trên địa bàn xã có 5 tuyến, với tổng chiều dài 49,2km, kết cấu bê tông nhựa, đạt cấp III trở lên, quy mô 2-4 làn xe được phát triển theo các trục dọc và trục ngang, tuyến đường tỉnh hỗ trợ tốt các tuyến quốc lộ trong kết nối liên tỉnh, đảm bảo kết nối giữa các xã, phường với nhau, và kết nối các khu vực sản xuất, cửa khẩu, du lịch,... ra hệ thống quốc lộ và các đầu mối giao thông.

Bảng hiện trạng hệ thống đường tỉnh

Stt	Tên đường	Ký hiệu	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Kết cấu
1	Đường Võ Văn Kiệt nối dài	ĐT.CT.DK.05	Quốc lộ 61	Sông Cái Bé	5,2	III	BTN
2	Đường nối tuyến tránh Tắc Cậu - Đường cống Cái Lớn - Cái Bé	ĐT.CT.DK.06	Đường HLVBPN	Đường Cống CL-CB	1,6	III	BTN
3	Đường 3-2 nối dài	ĐT.961B	Giáp Phường Rạch Giá	Giáp QL63	7,5	III	BTN
4	Đường cống Cái Bé - Cái Lớn	ĐT.966B	Giáp xã Châu Thành	Giáp xã An Biên	5,2	III	BTN
5	ĐT.966D	ĐT.966D				III	BTN
	- Đoạn 1: Phía bắc đường HLVBPN		Đường HLVBPN	Đường HLVBPN	19,0	III	BTN
	- Đoạn 2: Phía nam đường HLVBPN		Đường HLVBPN	Giáp ranh xã Định Hoà	10,7	III	BTN
Tổng					**49,2**		

c) Đường xã, ấp

Hiện trạng trên địa bàn xã Bình An có 103 tuyến đường với tổng chiều dài khoảng136,66km, đạt theo tiêu chuẩn cấp V-VI đồng bằng, mặt đường một phần đã được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng rộng từ 1,5m - 7m.

Bảng hiện trạng hệ thống đường xã, ấp

STT	Tên đường	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Kết cấu
I	**Đường Huyện**	**15,91**		
1	Đường An Thới (DH. Bình An - Minh Hòa).	1,78	3,5	BTN
2	Đường An Bình (DH. Bình An - Minh Hòa).	2,03	3,5	BTN
3	Đường DH10 (Lâm Quang Ky nối dài)	7	2,1	BTXM
4	Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài (Lộ cầu ván)	1,8	4¬5	BTN
5	Đường Cù Là - Giục Tượng	1	2,5¬4	BTXM
6	Đường Tà Niên	2,3	4¬5	BTN
II	**Đường Xã**	**69,15**		
1	Đường Cà Lang	3,78	3	BTXM
2	Đường An Phước (bờ Đông)	1,57	4,5-5,5	BTXM
3	Đường Kênh Xáng Múc (bờ Bắc)	1,4	5	BTXM
4	Đường kênh Rạch Xà Xiêm	0,86	3	BTXM
5	Đường kênh Rạch Sóc Tràm (bờ Bắc)	1,31	3¬11	BTXM
6	Đường kênh Xáng Múc (bờ Nam)	1,43	5	BTXM
7	Đường cầu Phơhe (chùa cũ)	1,81	3	BTXM
8	Đường kênh Rạch Sóc Tràm (bờ Nam)	2,57	3,5-5	BTXM
9	Đường kênh Chùa Mới (bờ Tây)	0,74	5	BTXM
10	Đường kênh Chùa Mới (bờ Đông)	1,41	3	BTXM
11	Đường cống số 2 đi chùa	0,6	6	BTXM
12	Đường Rạch Gốc (bờ Đông)	1,11	3	BTXM
13	Đường Rạch Gốc (bờ Tây)	0,54	3	BTXM
14	Đường kênh Xẻo Thầy Bảy (bờ Bắc).	1,45	3	BTXM
15	Đường Gò Đất	1,63	3,5-9,5	BTXM
16	Đường Rạch Cù Lau	1,94	3,5-6,5	BTXM
17	Đường kênh Xẻo Thầy Bảy (bờ Nam)	1,44	5	BTXM
18	Đường Rạch Gốc (bờ Đông)	1,67	3	BTXM
19	Đường An Ninh	4,35	4,5	BTXM
20	Đường Rạch Lòng Tắc	0,66	3-3,5	BTXM
21	Đường kênh ấp Chiến lược	0,5	3	BTXM
22	Đường hậu lô 4 (Đường vào khu căn cứ).	1,12	3	BTXM
23	Đường An Thành	2,97	3,5-5	BTXM
24	Đường Rạch Lòng Tắc	0,52	2,5	BTXM
25	Đường kênh Hào Dầu (bờ Bắc)	1,96	3,5	BTXM
26	Đường cặp sông cái Lớn	0,72	5¬6	BTXM
27	Đường Kênh Tư	3,31	2,5-10	BTXM
28	Đường kênh Ngang (bờ Đông)	1,47	3	BTXM
29	Đường kênh Hậu Lô 5	1,81	3,5	BTXM
30	Đường An Lạc	1,83	4¬5	BTXM
31	Đường Vĩnh Quới - Vĩnh Phú (bờ Tây sông cái Bé)	6,85	1,5	BTXM
32	Đường Vĩnh Hòa 2(bờ Bắc Sông Cà Lang)	4,6	1¬2	BTXM
33	Đường Sua Đũa bờ tây	1,86	2,5	BTXM
34	Đường Rạch Tà Niên bờ đông	1,5	4	BTXM
35	Đường Rạch Tà Niên bờ tây	1,6	2,5	BTXM
36	Lộ Chính Vĩnh Thành	1,65	3	BTXM
37	Đường Đập Đá	1,21	2,5	BTXM
38	Đường Cống Đình	0,13	4	BTXM
39	Đường Rạch Tà Niên bờ bắc	0,9	3,5	BTXM
40	Đường Rạch Tà Niên bờ nam	1	2,5	BTXM
41	Đường Trụ sở Hòa Thuận	0,45	2,5	BTXM
42	Đường Kênh Xẻo Nhỏ	1,45	3,5	BTXM
43	Đường kênh Tà Bết bờ bắc	1,25	3	BTXM
IV	**Đường ngõ xóm**	**67,51**		
1	Đường nối đường Ngọn Cà Lang và đường vào cảng cá Tắc Cậu	0,25	4,5	BTXM

STT	Tên đường	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Kết cấu
2	Đường Kênh Kha Ma (bờ Đông)	0,81	2,5¬6	BTXM
3	Đường Kênh Kha Ma (bờ Tây)	0,79	2,5-3,5	BTXM
4	Đường Nhánh Cà Lang (từ quốc lộ 63 vào trường BA điểm Minh Phong)	0,83	2,5¬6	BTXM
5	Đường kênh Tư Tùng	0,88	3	BTXM
6	Đường Chùa Cũ	0,36	3,5	BTXM
7	Đường dọc kênh	0,26	2	BTXM
8	Đường số 2	1,11	2	BTXM
9	Đường An Thới	0,35	4,5	BTXM
10	Đường Cù Lao	1,08	3-4,5	BTXM
11	Đường kênh Xẻo Ông Xuyên	0,65	3	BTXM
12	Đường kênh Tư Tùng	0,78	3	BTXM
13	Đường kênh Hai Lộc	0,97	3	BTXM
14	Đường số 6	0,92	4,5	BTXM
15	Đường kênh Ngang (bờ Tây)	0,44	3	BTXM
16	Đường kênh lô 5	0,64	3	BTXM
17	Đường kênh Xáng Mới (bờ Tây)	1,69	3	BTXM
18	Đường kênh Xáng Mới (bờ Đông)	1,67	3	BTXM
19	Đường kênh Đầu Doi	2,64	3,5	BTXM
20	Đường kênh Kiểm	2,62	4,5	BTXM
21	Đường cặp Rạch Lòng Tắc Vĩnh Phú	1,2	2	BTXM
22	Đường Vĩnh Phú bờ Đông sông Cái Lớn	3,8	2	BTXM
23	Đường Vĩnh Hội bờ Tây kênh ông Hiền	2	2,5	BTXM
24	Đường bờ nam kênh Đập Đá	1,2	1,5	BTXM
25	Đường bờ đông sông Cái Bé Vĩnh Hội	1,7	2	BTXM
26	Đường tổ 5 Vĩnh Hội	0,8	1,2	BTXM
27	Đường kênh 2 Lương	0,7	1,2	BTXM
28	Đường ấp Vĩnh Hòa 2	2	1,2	BTXM
29	Đường Cà Đao bờ Tây	1,4	1,5	BTXM
30	Đường Cà Đao bờ Đông	1,6	1,5	BTXM
31	Đường Rạch Tà Niên (bờ nam Vĩnh Hòa 1)	0,3	1,5	BTXM
32	Đường kênh Trời Đánh bờ đông	2,8	1	BTXM
33	Đường kênh Trời Đánh bờ tây	4,3	1	BTXM
34	Đường kênh Xẻo Nhỏ bờ tây	0,3	1,5	BTXM
35	Đường kênh Xẻo Nhỏ bờ đông	0,3	1	BTXM
36	Đường kênh Xẻo Tre bờ bắc	1,1	1,5	BTXM
37	Đường kênh Xẻo Tre bờ nam	0,9	1	BTXM
38	Đường Kênh Cà Đao Xóm Việt bờ Bắc	2,7	1¬1,5	BTXM
39	Đường Kênh Cà Đao Xóm Việt bờ Nam	0,7	2,5	BTXM
40	Đường Tổ 8 bờ Đông	0,3	2	BTXM
41	Đường Tổ 8 bờ Tây	0,3	2	BTXM
42	Đường khu dân cư Vĩnh Hoà 1	0,7	4	BTXM
43	Đường kênh ông Nhu	0,1	1	BTXM
44	Đường nhà ông 5 Ngự	0,2	1,5	BTXM
45	Đường kênh Trời Đánh	0,3	3	BTXM
46	Đường Sông Cái Bé	1,9	2,5	BTXM
47	Đường Sua Đũa bờ đông	3,47	2,5	BTXM
48	Đường vào phòng thuốc Nam	0,4	3	BTXM
49	Đường kênh Tà Bết bờ nam	1,25	3	BTXM
50	Đường vào Trụ Sở cũ	0,4	3	BTXM
51	Đường Vào Kênh Tiếp Nước Bờ Nam	3	4	BTXM
52	Đường Vào Kênh Tiếp Nước Bờ Bắc	5	6	BTXM
53	Đường trại chăn nuôi	0,25	2	BTXM
54	Đường nhà ông Quởn	0,4	2,5	BTXM

d) Hệ thống Cầu

Trên địa bàn xã Bình An có khoảng 17 cầu trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh do Bộ và tỉnh quản lý. Cầu kết cấu bằng bê tông cốt thép, đảm bảo tải trọng cho các tuyến đường và di chuyển, vận chuyển hàng hóa liên vùng.

Bảng hiện trạng cầu trên địa bàn xã

STT	Tên cầu, cống	Tên đường	Tên Kênh, rạch	Chiều dài (m)	Kết cấu
I	**Hiện trạng cầu trên các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh**				
1	Cầu Tà Niên	Quốc lộ 61	Kênh Tà Niên	-	BTCT
2	Cầu Kênh Số 2	Quốc lộ 63	Rạch Xà Xiêm	-	BTCT
3	Cầu Xà Xiêm	Quốc lộ 63	Rạch Sóc Tràm	-	BTCT
4	Cầu Cái Bé	Quốc lộ 63	Sông Cái Bé	-	BTCT
5	Cầu Cái Lớn	Quốc lộ 63	Sông Cái Lớn	-	BTCT
6	Cầu Xà Xiêm	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	Rạch Xà Xiêm	-	BTCT
7	Cầu Sóc Tràm	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	Rạch Sóc Tràm	-	BTCT
8	Cầu Xẻo Thầy Bảy	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	Kênh Rạch Cóc	-	BTCT
9	Cầu Cống Vàm Bà Lịch	Đường 3 tháng 2 nối dài	Kênh Tà Niên	-	BTCT
10	Cầu Cống Đập Đá	Đường 3 tháng 2 nối dài	Kênh Thuỷ lợi	-	BTCT
11	Cầu Cống Rạch Cà Lang	Đường 3 tháng 2 nối dài	Rạch Cà lang	-	BTCT
12	Cầu So Đũa	Tuyến tránh Rạch Giá (HLVBPN)	Kênh So Đũa	-	BTCT
II	**Hiện trạng cầu trên các tuyến đường huyện**				
1	Cầu Cù Là	Đường Cù Là - Giục Tượng	Kênh thuỷ lợi	2	BTCT
2	Cầu chợ Tà Niên	Đường Tà Niên	Rạch Tà Niên	-	Thép
3	Cầu Vĩnh Đằng	Đường Lâm Quang Ky	Kênh Cà Đao	43,8	BTCT
4	Cầu Kênh Trời Đánh	Đường Lâm Quang Ky	Kênh Trời Đánh	43,8	BTCT
5	Cầu Phước Lộc	Đường Lâm Quang Ky	Kênh Phước Lộc	43,8	BTCT

Ngoài ra, trên địa bàn xã có 72 cầu giao thông nông thôn, trong đó 66 cầu BTCT, 5 cầu sắt, 1 cầu bằng gỗ do địa phương quản lý, cơ bản đảm bảo đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

Hiện trạng cầu trên các tuyến đường xã

STT	Các xã trước sáp nhập	BTCT	Sắt	Gỗ	Tổng
1	Xã Bình An cũ	26	3	1	30
2	Xã Vĩnh Hoà Hiệp cũ	29	1		30
3	Xã Vĩnh Hoà Phú cũ	11	1		12
Tổng		**66**	**5**	**1**	**72**

e) Hệ thống Cống

Xã Bình An có 02 cống: Cái Lớn, Cái Bé góp phần kiểm soát mặn phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, thủy lợi,... Giải quyết mâu thuẫn giữa vùng nuôi trồng thủy sản ven biển và vùng sản xuất nông nghiệp của các tỉnh: An Giang, Cần Thơ và tỉnh Cà Mau thuộc lưu vực sông Cái Lớn - Cái Bé. Đồng thời, góp phần phát triển thủy sản ổn định ở vùng ven biển của tỉnh An Giang.

Bảng hiện trạng hệ thống cống

STT	Tên cầu, cống	Tên đường	Tên Kênh, rạch	Chiều dài (m)	Kết cấu
1	Cống Ngầm số 4	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	Kênh tập đoàn 13	-	BTCT
2	Cống Ngầm số 3	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	Kênh Ranh	-	BTCT
3	Cống ngầm số 2	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	Kênh Thuỷ lợi	-	BTCT
4	Cống Cái Bé	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	Sông Cái Bé	387	BTCT
5	Cống Cái Lớn	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	Sông Cái Lớn	783	BTCT
6	Cống Tà Niên	Đường 3 tháng 2 nối dài	Kênh Đập Đá	-	BTCT
7	Cống Bản	Đường Tà Niên	Kênh thuỷ lợi	5	BTCT
8	Cống Kênh tập đoàn 1+2	Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài	Kênh tập đoàn	-	BTCT

f) Bến xe khách

Trên địa bàn xã Bình An có Bến xe khách Kiên Giang, địa chỉ: tại ấp Sua Đũa. Có quy mô diện tích 22.763 m^2, đạt loại 1. Được xây dựng đồng bộ, trang trang, hiện đại với diện tích bãi đỗ xe chờ đón khách có diện tích hơn 6.000 m^2, diện tích bãi đỗ xe cho phương tiện khác 3.500 m^2, diện tích phòng chờ cho hành khách 500 m^2 được trang bị máy điều hòa nhiệt độ, căn tin thoáng mát, nhà vệ sinh sạch sẽ..

5.3.2. Hiện trạng hệ thống giao thông thủy

a) Thủy lợi

Xã Bình An có 02 tuyến sông và 58 tuyến kênh, theo hướng dọc, ngang tạo ra mạng lưới sông ngòi liên hoàn có tác dụng dẫn nước, đi lại, vận chuyển hàng hóa và tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, đời sống nhân dân trong xã.

Bảng : Thống kê hiện trạng sông, kênh, rạch hiện trạng xã Bình An

STT	Tên Sông, Kênh, Rạch	Chiều Dài (Km)	Chiều rộng (m)	Cấp kỹ thuật ĐTNĐ
1	Sông cái Lớn	20,76	250-270	II
2	Sông cái Bé (Đoạn Cửa Vịnh Rạch Giá - Rạch Khe Luông)	1,5	50-150	IV
3	Sông cái Bé (Đoạn K. Tắc Cậu - Rạch Khe Luông)	5,6	50-150	II
4	Sông cái Bé (Đoạn K. Thốt Nốt - K. Tắc Cậu)	10,2	50-150	III
5	Kênh Tà Niên	3,81	3070	III
6	Kênh Lòng Tắc (Kênh Tắc Cậu)	1,21	1024	II
7	Kênh Khe Luông	1	32-82	II
8	Kênh Đập Đá	1,8	3070	IV
9	Kênh Hậu Lộ 5	3,61	813	
10	Kênh Tư	3,32	812	
11	Kênh Kiểm	3,33	1050	
12	Kênh Xáng Mới	1,71	1012	
13	Kênh Ngang	2,84	410	
14	Kênh Hào Dầu	1,62	812	
15	Kênh Lô 3	1,63	810	
16	Kênh Ấp Chiến Lược	1,09	48	
17	Kênh Vàm Cây Thị	3,19	1014	
18	Kênh Chùa Cũ	1,68	46	
19	Kênh chùa Minh Long Tự	1,26	512	
20	Rạch Cù Lao	1,86	820	
21	Kênh Tập Đoàn 1	1,54	1012	
22	Kênh 3 Ấp	1,65	410	
23	Kênh Tư Tùng	3,47	512	
24	Kênh Xẻo Ong Xuyên	1,42	312	

STT	Tên Sông, Kênh, Rạch	Chiều Dài (Km)	Chiều rộng (m)	Cấp kỹ thuật ĐTNĐ
25	Kênh Chùa Mới	1,85	625	
26	Kênh Ranh (Thuộc ấp Xà Xiêm và Ấp An Thới)	1,62	610	
27	Kênh Rạch Góc	1,81	1030	
28	Kênh Xẻo Thầy (Thuộc Ấp An Bình và Ấp An Thới)	1,58	810	
29	Kênh Vàm Cây Thị	3,3	1230	
30	Kênh Tập Đoàn 13	2,81	48	
31	Kênh Thủy Lợi (thuộc ấp An Bình và An Thới)	2,3	510	
32	Kênh Hai Lộc	1,82	610	
33	Kênh Ấp Chiến Lược	0,58	78	
34	Kênh Tập Đoàn 3	1,5	58	
35	Rạch Sóc Tràm	2,4	827	
36	Kênh Tập Đoàn 13	2,6	39	
37	Kênh Sáng Múc	1,4	912	
38	Kênh Thủy Lợi (thuộc ấp An Phước)	0,75	49	
39	Kênh Thủy Lợi (thuộc ấp Minh Phong)	0,87	46	
40	Kênh 5 Thước	2,1	815	
41	Rạch Xà Xiêm	3,36	414	
42	Kênh Tập Đoàn 7	1,3	45	
43	Kênh Bờ Bảng Vàng	0,81	312	
44	Rạch Cà Lang	3,7	511	
45	Kênh 2 Vĩnh	1	610	
46	Kênh Lò Than	1,4	313	
47	Rạch Tà Niên	6,9	1224	
48	Rạch Xẻo Nhỏ	1,9	523	
49	Kênh Minh Lương	1,5	1530	
50	Kênh Cường Để.	1,1	1040	
51	Kênh Tà Bết	1,3	822	
52	Kênh Su Đũa	2	1024	
53	Kênh Phước Lộc	3,2	1017	
54	Kênh Trời Đánh	6,1	1020	
55	Kênh Dông	2,1	410	
56	Kênh Ông Cò	2,7	720	
57	Kênh Cà Đao	2,5	1022	
58	Kênh Xóm Việt	2,6	1524	

b) Hạ tầng bến cảng hàng hóa

Cảng Tắc Cậu: Nằm cặp sông Cái Bé, là trung tâm trung chuyển nông sản, thủy sản và hải sản. Cảng có vị trí gần các khu vực đánh bắt và chế biến thủy sản lớn, giúp giảm chi phí logistics. Cảng có diện tích 30,69ha, chiều dài cầu cảng 500m, độ sâu vùng nước đậu tàu -3,9m, độ sâu luồng vào cảng -5m, chiều rộng luồng vào cảng 70m, tiếp nhận được tàu công suất 600CV, năng lực thông qua 150.000T/năm.

5.4. Hiện trạng cấp nước

Trên địa bàn xã có 03 trạm cấp nước sạch, khai thác từ nguồn nước ngầm.

Bảng hiện trạng trạm cấp nước

TT	Tên trạm cấp nước	Nguồn nước	Công suất (m^3/ngày)		Ghi chú
			Thiết kế	Thực tế	
1	Trạm cấp nước Xà Xiêm	Nước ngầm	720	220	Hiện hữu
2	Trạm cấp nước Vĩnh Hòa Hiệp	Nước ngầm	720	400	Hiện hữu
3	Trạm cấp nước Vĩnh Hòa Phú	Nước ngầm	1.200	300	Hiện hữu

5.5. Hiện trạng cấp điện, năng lượng, chiếu sáng

a) Nguồn điện cung cấp

Địa bàn xã Bình An nguồn điện chủ yếu được cấp từ trạm 110/22kV Minh Phong (công suất 2x40MVA), một phần các khu vực còn lại được cấp từ trạm 110/22kV Chung Sư (công suất 2x40 MVA) và trạm 110/22kV Rạch Giá (công suất 2x40 MVA).

5.6. Hiện trạng vệ sinh môi trường

a) Chất thải rắn

Trên địa bàn xã có đã có hệ thống quét, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn cho các khu Trung tâm hành chính, thương mại, chợ, khu dân cư, các tuyến đường chính như: Quốc lộ 61, 63, Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé, Đường HLVB phía Nam. Hiện nay trên địa bàn xã có bãi rác tại ấp Gò Đất, là bãi rác lộ thiên có diện tích khoảng 2,2ha tiếp nhận rác của các xã như: Châu Thành, Thạnh Lộc và Bình An, với tổng khối lượng khoảng 50 tấn/ngày. Khối lượng rác sau khi vận chuyển về bãi rác được xử lý bằng lò đốt không thu hồi năng lượng khoảng 800 kg/giờ, thời gian vận hành 8 tiếng/ngày, khối lượng rác còn lại được xử lý bằng hình thức đổ xá phun xịt chế phẩm sinh học khử mùi, diệt côn trùng... đã đầy, quá tải, gây hôi thối, ô nhiễm môi trường đất xung quanh.

b) Nước thải

Nước thải trên địa bàn xã phần lớn là nước thải của các khu công nghiệp, nhà máy, công ty chế biến thủy, hải sản, với lưu lượng là rất lớn. Tuy đã có hệ thống thu gom và xử lý tại các cơ sở nhưng cũng cần quan tâm có hướng xử lý triệt để và lâu dài. Tại khu vực cảng cá Tắc Cậu đang bị ô nhiễm nghiêm trọng, chủ yếu là do nước thải cá tôm của xe vận chuyển nguyên liệu không có thùng chứa nước thải.

5.7. Hiện trạng nghĩa trang, nghĩa địa

Hiện tại xã có nghĩa trang thuộc các ấp: Vĩnh Hội, Gò Đất và ấp Minh Phong, tuy nhiên không đảm bảo về cự ly và khoảng cách đối với khu dân cư cũng như vấn đề vệ sinh môi trường.

5.8. Hiện trạng thông tin liên lạc

Mạng lưới bưu chính - viễn thông trên địa bàn phát triển khá nhanh và hoạt động ổn định. Toàn xã có có các dịch vụ viễn thông công ích. Viễn thông Kiên Giang, Viettel và EVN Telecom. Độ phủ mạng di động đạt 100% số ấp có sóng di động, toàn xã đều được cung cấp dịch vụ Internet băng rộng. Mạng lưới bưu chính phủ rộng đã tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân ở vùng nông thôn được sử dụng dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về thông tin liên lạc, góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Xã Bình An có 03 bưu điện văn hóa xã tại các ấp, hiện nay có 01 cơ sở ấp Vĩnh Hòa đang ngưng hoạt động:

Bảng: Hiện trạng bưu chính – viễn thông

STT	Công trình	Địa điểm	Ghi chú
1	Bưu Điện Vĩnh Hòa Hiệp	Ấp Vĩnh Thành B	Đang hoạt động
2	Bưu Điện Vĩnh Hòa Phú	Ấp Vĩnh Hòa	Ngưng hoạt động
3	Bưu Điện Bình An	Ấp An Thới	Đang hoạt động

6. CÔNG TÁC QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

6.1. Phương án bảo vệ môi trường

6.1.1. Phân vùng môi trường

Phân vùng bảo vệ môi trường xã Bình An theo 03 vùng làm cơ sở triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường, gồm:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là khu vực có nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Vùng hạn chế phát thải là công trình di tích văn hóa – lịch sử; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng khác là các khu vực còn lại trên địa bàn xã Bình An.

STT	Tên khu vực	Vị trí dự kiến
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	
1	Toàn bộ khu vực có nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	Toàn bộ nguồn nước mặt được dùng cho cấp nước sinh hoạt: sông Cái Lớn, sông Cái Bé, Kênh Tà Niên, Kênh Lòng Tắc (Kênh Tắc Cậu), Kênh Khe Luông, Kênh Đập Đá, Kênh Vàm Cây Thị …và các hồ cấp nước sinh hoạt.
2	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa	Đình Tà Niên, chùa Nam Tông, chùa Bắc Tông, Thánh thất Cao Đài, Hội thánh Tin Lành, nhà thờ Công giáo
II	**Vùng hạn chế phát thải**	
1	Ranh giới của các công trình di tích văn hóa - lịch sử, khu vực bảo tồn cảnh quan, danh thắng	Bao gồm toàn bộ phạm vi thuộc quản lý của các đơn vị quản lý các khu danh thắng, khu di tích văn hóa - lịch sử, khu vực được quy hoạch phát triển du lịch trong thời kỳ 2021 – 2030
2	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt	Hành lang bảo vệ của toàn bộ sông, kênh, hồ… được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước
3	Khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ
III	**Vùng khác**	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã Bình An

6.1.2. Phát triển các khu xử lý chất thải

Giai đoạn 2026 - 2030, đầu tư phát triển các trạm trung chuyển và khu xử lý chất thải liên xã, cấp tỉnh, cải tạo các bãi chôn lấp hợp vệ sinh, từng bước đóng cửa, chuyển đổi công nghệ, không bố trí mới bãi chôn lấp; phục hồi môi trường tại bãi đã đóng cửa nếu có.

6.2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước

- Tỉnh An Giang phân chia 04 vùng chức năng tài nguyên nước: Vùng I: Vùng ngọt hóa thượng nguồn (Lưu vực sông Tiền – Sông Hậu); Vùng II: Vùng Tứ giác Long Xuyên mở rộng và Bảy Núi; Vùng III: Vùng Tây Sông Hậu (Vùng dẫn nước và chuyển tiếp); Vùng IV: Vùng ven biển U Minh và bán đảo Cà Mau.

- Xã Bình An thuộc Vùng III: Vùng Tây Sông Hậu (Vùng dẫn nước và chuyển tiếp) của tỉnh An Giang.

b) Bảo vệ, phục hồi tài nguyên nước

Xây dựng và vận hành hợp lý các công trình thủy lợi, tăng khả năng trữ nước trên hệ thống kênh nội đồng, đảm bảo nước cho sản xuất và sinh hoạt, đồng thời phòng, chống thiên tai liên quan đến nước. Tăng cường mạng lưới quan trắc, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; kiểm soát chặt hoạt động khoan, thăm dò, khai thác nước dưới đất.

c) Phương án quản lý rủi ro và phòng, chống xâm nhập mặn

- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm về xâm nhập mặn, bão, áp thấp nhiệt đới và các loại hình thiên tai khác; nâng cao chất lượng, tính kịp thời của các bản tin dự báo, cảnh báo nhằm hỗ trợ người dân và chính quyền chủ động ứng phó.

- Tăng cường công tác bảo vệ rừng, trồng rừng thay thế, phục hồi và tái tạo hệ sinh thái, đặc biệt tại các khu vực chịu ảnh hưởng của hạn hán, điều hòa nguồn nước và thích ứng biến đổi khí hậu.

PHẦN III
XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ; TÁC ĐỘNG, YÊU CẦU CỦA ĐỊNH HƯỚNG, PHƯƠNG HƯỚNG, QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI, HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG, CẤP TỈNH ĐỐI VỚI VIỆC LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ

1. XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ

Phát triển xã Bình An, tỉnh An Giang trở thành xã văn minh, hiện đại, là trung tâm của tỉnh về dịch vụ, thương mại, du lịch, logistic, công nghiệp chế biến theo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA XÃ BÌNH AN

2.1. Đối với Quốc gia

- Xã Bình An, tỉnh An Giang thuộc Vùng đồng bằng sông Cửu Long.

2.2. Đối với vùng

Xã Bình An thuộc tỉnh An Giang là 1 trong 5 tỉnh, thành phố thuộc Vùng đồng bằng sông Cửu Long.

2.3. Đối với tỉnh

Xã Bình An là 01 trong 102 đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặt khu của tỉnh An Giang; xã Bình An thuộc "*Tiểu vùng phía Nam An Giang* - đô thị ven biển, vùng sản xuất nông nghiệp và năng lượng sạch".

- Danh mục các công trình sản suất nông nghiệp tập trung tỉnh An Giang, định hướng phát triển trên địa bàn xã Bình An như sau:

+ Dự án "Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu".

+ Dự án đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất tại các vùng chuyên canh.

+ Dự án đầu tư hạ tầng phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã.

Phần IV
DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ, DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; CÁC RỦI RO VỀ BIẾN ĐỘNG, THẢM HỌA THIÊN NHIÊN

1. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Xã Bình An được xác định là vùng phát triển theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực; là vùng sản xuất công nghiệp trọng điểm, trung tâm logistics, đầu mối thương mại, dịch vụ; có vai trò hạt nhân thúc đẩy phát triển thuộc tiểu vùng phía Nam An Giang.

- *Phát triển công nghiệp:* Tập trung phát triển hạ tầng công nghiệp, như KCN Tắc Cậu, CCN Bình An và cảng cá Tắc Cậu. Ưu tiên phát triển nhóm các ngành công nghiệp công nghệ chế biến nông thủy sản, công nghiệp bảo quản chế biến sau thu hoạch, mở rộng cơ sở cơ khí phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và nhóm các ngành công nghiệp hỗ trợ khác trên địa bàn.

- *Phát triển thương mại, dịch vụ:* Đầu tư Trung tâm logistics Tắc Cậu tại KCN Tắc Cậu; Hình thành các chuỗi cung ứng nông sản, cụm liên kết ngành nông nghiệp - công nghiệp, gắn kết các trung tâm, cực kinh tế quan trọng trong xã và tỉnh; Đồng thời, tập trung thu hút đầu tư hạ tầng thương mại trên các lĩnh vực: thương mại hàng hóa sản xuất (nông sản thủy sản, công nghiệp…) gắn với thế mạnh của xã và hạ tầng hàng hóa tiêu dùng (các thương mại, hệ thống chợ dân sinh, các kênh phân phối,…).

- *Phát triển nông nghiệp:* Hình thành vùng rau màu an toàn để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân, xây dựng nền nông nghiệp theo hướng bền vững, hiệu quả và có tính cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch hướng tới tiêu chuẩn hữu cơ. Xây dựng các tiểu vùng sinh thái gắn với ba nhóm chủ lực là thuỷ sản - cây ăn quả - lúa gạo. Khuyến khích phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái.

2. DỰ BÁO DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, ĐẤT ĐAI

2.1 Dự báo phát triển quy mô dân số

- Dân số hiện trạng năm đến 31/12/2025 xã Bình An là 61.676 người, phân bố trên 12 ấp.

- Dự báo quy mô dân số dựa trên định hướng phát triển của xã. Xã Bình An với sự phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại đầu mối, giao thương, logicstic, dịch vụ biển, trong thời gian tới…sẽ thu hút được nhiều nguồn nhân lực về đây an cư lập nghiệp trong tương lai.

- Dự báo tỷ lệ tăng tự nhiên đến năm 2030 khoảng 0,9%/năm và đến năm 2050 khoảng 0,8%/năm.

- Dự báo dân số xã Bình An (bao gồm dân số tăng tự nhiên, tăng cơ học do phát triển kinh tế xã hội và dân số quy đổi từ khách vãng lai).

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân dự kiến 0,90%/năm thời kỳ đến năm 2030.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân dự kiến 0,85%/năm thời kỳ đến năm 2035.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân dự kiến 0,80%/năm thời kỳ đến năm 2050.
- Tỷ lệ tăng dân số cơ học bình quân dự kiến 0,5 % thời kỳ đến năm 2030.
- Tỷ lệ tăng dân số cơ học bình quân dự kiến 0,6 % thời kỳ đến năm 2035.
- Tỷ lệ tăng dân số cơ học bình quân dự kiến 0,7 % thời kỳ đến năm 2050.

Công thức tính: $Q = Q_0 (1 + K_1 + K_2)^n + P$

Q - Tổng số nhân khẩu dự báo (người).

Q_0 - Tổng số nhân khẩu hiện trạng (người).

K_1 - Tỷ lệ tăng nhân khẩu tự nhiên trong kỳ quy hoạch (%).

K_2 - Tỷ lệ tăng nhân khẩu cơ học trong kỳ quy hoạch (%).

P - Dân số quy đổi, khách vãng lai trong kỳ quy hoạch (người).

n - Kỳ quy hoạch (năm).

- Dự báo dân số đến năm 2030:

$Q_{2030} = 61.676 \times (1+0,90\% + 0,5\%)^5 + 1.000 = 67.116$ người.

- Dự báo dân số đến năm 2035:

$Q_{2035} = 66.116 \times (1+0,85\% + 0,6\%)^5 + 1.000 = 71.701$ người.

- Dự báo dân số đến năm 2050:

$Q_{2050} = 70.701 \times (1+0,80\% + 0,7\%)^{15} + 1.000 = 86.816$ người.

- Dự báo quy mô dân số (làm tròn):

+ Dự báo quy mô dân số toàn xã đến năm 2030 khoảng 68.000 người.

+ Dự báo quy mô dân số toàn xã đến năm 2035 khoảng 72.000 người.

+ Dự báo quy mô dân số toàn xã đến năm 2050 khoảng 87.000 người.

Bảng: Dự báo quy mô dân số toàn xã

STT	Nội dung	Dân số (người)			
		Hiện trạng năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2035	Đến năm 2050
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%) - K1		0,90	0,85	0,80
2	Tỷ lệ tăng dân số cơ học (%) - K2	-	0,50	0,50	0,50
3	Dân số trung bình - Q_0	-	66.116	70.701	85.816
4	Dân số quy đổi - P	-	1.000	1.000	1.000
5	Tổng dân số (đã có quy đổi)	**61.676**	**67.116**	**71.701**	**86.816**
6	**Dân số dự báo chọn**		**68.000**	**72.000**	**87.000**

2.2 Dự báo phát triển quy mô lao động

- Tỷ lệ dự báo dân số trong độ tuổi lao động so với dân số toàn xã.

+ Giai đoạn đến năm 2030 là khoảng 75%.

+ Giai đoạn đến năm 2035 là khoảng 79%.

+ Giai đoạn đến năm 2050 là khoảng 80%.

- Dự báo quy mô dân số trong độ tuổi lao động:

+ Giai đoạn đến năm 2030 là khoảng 51.000 người.

+ Giai đoạn đến năm 2035 là khoảng 56.880 người.

+ Giai đoạn đến năm 2050 là khoảng 69.600 người.

Bảng Dự báo quy mô lao động toàn xã

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Dân số năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2035	Đến năm 2050
	Tổng dân số toàn xã	**người**	**61.676**	**68.000**	**72.000**	**87.000**
1	**Dân số trong độ tuổi lao động**	*Tỷ lệ (%)*		*75*	*79*	*80*
		Người		**51.000**	**56.880**	**69.600**
-	*Lao động nông nghiệp*	*Tỷ lệ (%)*		*45*	*40*	*35*
		Người		*22.950*	*22.752*	*24.360*
-	*Lao động phi nông nghiệp*	*Tỷ lệ (%)*		*55*	*60*	*65*
		Người		*28.050*	*34.128*	*45.240*

Bảng Dự báo phát triển quy mô đất đai

Giai đoạn	Quy mô dân số nội thị *(người)*	Đất xây dựng CT nhà ở (ha) *(Lấy chỉ tiêu 25 m2/ người)*	Đất công trình dịch vụ công cộng, dịch vụ (ha) *(Lấy chỉ tiêu 5 m2/ người)*	Đất giao thông HTKT (ha) *(Lấy chỉ tiêu 5 m2/ người)*	Đất cây xanh công cộng (ha) *(Lấy chỉ tiêu 2 m2/ người)*
(1)	*(2)*	*(3)=(2)*25/10,000*	*(4)= (2)*5/10,000*	*(5)= (2)*5/10,000*	*(6)=(2)*2/10,000*
Đến năm 2030	68.000	170,00	34,00	34,00	13,60
Đến năm 2035	72.000	180,00	36,00	36,00	14,40
Đến năm 2050	87.000	217,50	43,50	43,50	17,40

3. KHU Ở

- Gồm nhà ở và các công trình phục vụ trong ấp, tổ, xóm.

- Các chức năng cơ bản cho lô đất hộ gia đình gồm: Công trình nhà ở chính; Các công trình phụ; sân, vườn, ao.

- Yêu cầu cho lô đất hộ gia đình: Phải đảm bảo bố trí hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, cảnh quan chung; Các công trình sản xuất, chăn nuôi trong lô đất gia đình phải có hệ thống kỹ thuật thu gom và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Đất xây dựng khu dân cư phải đảm bảo: Kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có liên quan; Phát triển được một lượng dân cư thích hợp theo dự báo, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng thiết yếu; Phù hợp với đất đai, địa hình, có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên như đường sá, ao hồ, kênh mương, đồi núi, dải đất để phân định ranh giới.

4. CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.1. Chuẩn bị kỹ thuật xây dựng

4.1.1. Cao độ nền

Tận dụng địa hình tự nhiên, dành quỹ đất đào hồ, kết nối kênh rạch để đảm bảo tiêu thoát nước; Hạn chế san lấp, phát triển đô thị tập trung với quy mô diện tích lớn; Tại các khu vực nông thôn, xây dựng mật độ thấp, san đắp cục bộ theo vị trí từng công trình; Tại các khu ở, khu công nghiệp, cao độ khống chế đảm bảo lớn hơn cao độ ngập lũ có tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu là 0,3- 0,5m;

4.1.2. Giải pháp thoát nước mặt

Quy hoạch hệ thống thoát nước mặt khu vực phát triển mới không được làm ảnh hưởng đến khả năng thoát nước mặt của các khu vực hiện hữu; Quy hoạch hệ

thống thoát nước mặt phải tính đến việc giảm thiểu thiệt hại do tác động của thiên tai (lũ, lụt, bão, triều cường, trượt, sạt lở đất...), ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; Các khu vực xây dựng mới hoàn toàn phải xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Các khu vực đã có mạng lưới thoát nước chung phải cải tạo thành hệ thống thoát nước nửa riêng hoặc hệ thống thoát nước riêng;

4.2. Chỉ tiêu hệ thống giao thông

4.2.1. Giao thông bộ

- Hệ thống giao thông phải đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. Phù hợp với nhu cầu giao thông vận tải trước mắt và lâu dài, kết nối liên hoàn với đường tỉnh; Phát triển giao thông phải tuân thủ quy hoạch, từng bước hiện đại, đồng bộ, gắn kết hợp lý các phương tiện vận tải. Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định; Đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa).

4.2.2. Giao thông thủy

- Tận dụng tối đa hệ thống sông ngòi, kênh rạch tổ chức mạng lưới đường thủy phục vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách.

- Tĩnh không và bề rộng thông thuyền: Các cầu được xây dựng mới bắc ngang các tuyến sông kênh có vận tải thủy trên địa bàn xã phải có tĩnh không và khẩu độ đúng theo quy định.

4.2.3. Hệ thống cầu

- Tải trọng tính toán tối thiểu đạt 5 tấn, cho đường cấp B.

- Tải trọng tính toán tối thiểu đạt 10 tấn, cho các đường cấp AH và cấp A.

- Đối với đường cấp C: Tùy theo điều kiện của địa phương, nhưng phải đảm bảo đủ điều kiện an toàn cho phương tiện lưu thông qua cầu.

4.3. Định hướng hạ tầng thông tin, truyền thông và chuyển đổi số

Phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại làm nền tảng cốt lõi để xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, đáp ứng tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn đến năm 2030:

- Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường:

+ Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã Bình An được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ ≥ 85%.

- Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ.

+ Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%.

+ Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt ≥85%.

- *Về Hạ tầng số:* Phối hợp viễn thông nâng cấp hạ tầng đảm bảo phủ sóng 4G/5G đến 100% các khu dân cư ; nhất là đảm bảo hạ tầng công nghiệp – logistics nông sản 60ha.

- *Về Chính quyền số:* Số hóa 100% dịch vụ công hành chính để nâng cao năng lực của chính quyền cấp cơ sở trong mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

- *Về xã hội số:* Cải tạo, nâng cấp Bưu điện văn hóa xã, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và hỗ trợ nông dân đưa nông sản lên sàn thương mại điện tử. Bố trí các điểm phát Wi-Fi công cộng miễn phí tại trung tâm hành chính, chợ xã Bình An và các khu vực sinh hoạt văn hóa, thương mại tập trung.

4.4. Các chỉ tiêu khác trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới

Bên cạnh các chỉ tiêu cụ thể cần được định hướng phát triển trong Quy hoạch chung xã Bình An đến năm 2050, còn nhiều chỉ tiêu khác cũng phải được định hướng trong các Chương trình, Kế hoạch, Đề án …của xã nhằm phấn đấu đưa xã Bình An đạt các tiêu chí trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới được UBND tỉnh An Giang ban hành tại Quyết định số 23 /2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026. Theo lộ trình xã sẽ đạt chuẩn xã Nông thôn mới năm 2028 theo Quyết định số 1385 /QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 23 /2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Tiêu chuẩn (nhóm 3)
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt1, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	Đạt	Có quy hoạch chung xã
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Đạt	Đạt
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã	Đạt	Đạt
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt ≥50%; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	Đạt	- Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định; - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo theo quy hoạch được phê duyệt; - Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380 : 2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế; - Có tối thiểu 50% km chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường; - Đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa); - Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm.
		2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	Đạt	- Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm; - Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 23 /2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Tiêu chuẩn (nhóm 3)
				điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương.
		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥ 98%	≥ 98%
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Có chợ phù hợp với quy hoạch hoặc có cơ sở bán lẻ khác phù hợp
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất	Đạt	- Tất cả các thôn trên địa bàn xã có khả năng tiếp cận, sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại: trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet: trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất- Dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn các thôn thuộc xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân 9,5% - 12%/năm	≥ 9,5%
		3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Đạt	Đạt
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥01 mô hình	≥01 mô hình
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương	Đạt	- Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030; - Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên còn thời hạn; - Tỷ lệ chủ thể là các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa; Tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì tối thiểu bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	Đạt	- 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP. Trong đó, ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP; - Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	Đạt	≥02 Hợp tác xã
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	≥01	≥01

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 23 /2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Tiêu chuẩn (nhóm 3)
		3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	≥ 40%	≥ 40%
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương	Đạt	Đạt
		3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥01	≥01
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	≥27%	≥27%
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	Đạt	≥40%
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa	Đạt	Đảm bảo đạt các yêu cầu: (1) Về cơ sở vật chất văn hóa; (2) Về hoạt động văn hóa cơ sở; (3) Về xây dựng đời sống văn hóa cơ sơ; (4) Về di sản văn hóa; (5) Về chuyển đổi số, dữ liệu số và (6) Về nhân lực quản lý văn hóa
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Đạt	- Tỷ lệ trường học các cấp (tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt chuẩn quốc gia đạt ≥70% - Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở - Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương đạt ≥75% - 100% cơ sở giáo dục tiểu học tổ chức học 2 buổi/ngày - Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác đạt ≥80% - Tỷ lệ số trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất đạt 100% - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi - Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi - Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số. - Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	Đạt	Đạt
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	≤2%	≤13%
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	≥75%	≥75%

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 23 /2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Tiêu chuẩn (nhóm 3)
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥40%, bao gồm tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình và công trình cấp nước tập trung (nếu có)
		6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không, 3 sạch, 3 an"	Đạt	Đạt
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	Đạt	- Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo ở cấp xã. Tỷ lệ quy hoạch cấp ủy và các chức danh lãnh đạo, quản lý là nữ ở cấp xã giai đoạn 2026 -2030 đạt từ 25% trở lên;- Các mô hình phát triển kinh tế ở nông thôn (hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực…) có ít nhất 40% phụ nữ tham gia;- Mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở và lịch đăng tải/phát sóng được lưu đầy đủ;- Có ít nhất 01 nơi tạm lánh hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình ở cấp xã, do địa phương bố trí ở địa điểm phù hợp;- Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn
		6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)	Đạt	Đạt
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm		100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn	Đạt	Đạt
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường		- Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ ≥70%. - Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ. - Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%. - Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt ≥70%. - Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt ≥70%.

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 23 /2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Tiêu chuẩn (nhóm 3)
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Đạt	Không quy định
		7.4. Có mô hình thôn (ấp) thông minh	≥01 mô hình	Không quy định
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Đạt	- Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường. - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn xã được phân loại, thu gom, xử lý đạt từ 80% trở lên. - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp mà chưa qua xử lý bằng các biện pháp, công đoạn xử lý chất thải khác (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn xã.
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	≥90%	≥90%
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	100%	100%
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt	- Phương án thoát nước và thu gom: Xã phải có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường. - Chỉ tiêu xử lý nước thải sinh hoạt: Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt ≥50%. Biện pháp phù hợp: Có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên.
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	Đạt	Đạt
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được	Đạt	Đạt

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 23 /2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Tiêu chuẩn (nhóm 3)
		thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt ≥90%		
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt	Đạt
		10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động	Đạt	- An ninh, trật tự được bảo đảm. - Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả. - Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng và điều kiện hoạt động.
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt	Đạt
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt

5. CÁC RỦI RO VỀ BIẾN ĐỘNG, THẢM HỌA THIÊN NHIÊN, PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

5.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn Tỉnh An Giang và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai

a) Phân vùng rủi ro do lũ và ngập lụt

Vùng ngập do triều cường kết hợp mưa lớn: Mở rộng phạm vi cảnh báo ngập úng cục bộ tại các khu vực vùng trũng ven sông Cái Lớn, sông Cái Bé, kênh Tà Niên; Kênh Khe Luông.

b) Phân vùng rủi ro do xâm nhập mặn

- Vùng rủi ro rất lớn (Độ mặn 20-30‰): Bao gồm toàn bộ dải các ấp ven cửa sông như ấp Vĩnh Thành, Vĩnh Quới, An Lạc…

- Vùng rủi ro lớn và trung bình: Mặn xâm nhập sâu vào các khu vực nội đồng phía Nam như các ấp An Thới, Xà Xiêm, Gò Đất, An Phước, Vĩnh Đằng, Vĩnh Thành A…

5.2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

5.2.1. Nguyên tắc phối hợp quản lý rủi ro thiên tai

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở ấp, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm "4 tại chỗ" (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

5.3.2. Thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Đối với lĩnh vực nông nghiệp:

Triển khai các mô hình sản xuất nông nghiệp mới trong điều kiện BĐKH; nghiên cứu, triển khai hệ giống vật nuôi cây trồng thích ứng BĐKH; thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp trong tình hình BĐKH; Rà soát, sửa chữa, quy hoạch và xây dựng mới hệ thống cống ngăn mặn; Cải thiện, xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đường giao thông, thủy lợi phục vụ cho nông nghiệp; Thúc đẩy thực hiện, nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp tốt đồng thời định hướng, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng phù hợp với từng vùng và đạt hiệu quả kinh tế cao.

b) Đối với lĩnh vực công nghiệp

Xây dựng và thực hiện chương trình nâng cao nhận thức cho cán bộ làm chính sách, Ban Quản lý KCN, chính quyền địa phương và cộng đồng về tác động của BĐKH đối với lĩnh vực công nghiệp và nhu cầu cần phải có các biện pháp quản lý thích ứng đối với KCN; Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng tiết kiệm năng lượng trong sinh hoạt và chiếu sáng.

đ) Đối với lĩnh vực du lịch

Xác định cụ thể vùng, khu vực, địa điểm bị tác động của BĐKH làm cơ sở triển khai thực hiện đầu tư phát triển các khu du lịch và tổ chức kinh doanh du lịch phù hợp với điều kiện mới; Triển khai tổ chức du lịch sinh thái cộng đồng; Phát triển du lịch sinh thái, du lịch làng nghề.

PHẦN V
ĐỊNH HƯỚNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT; ĐỊNH HƯỚNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN; QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC

1. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT

- Để đảm bảo mục tiêu xã Bình An trở thành xã đạt các tiêu chí xã Nông thôn mới giai đoạn đến năm 2030, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối thông suốt với các xã, địa phương lân cận đầu mối liên kết trong tỉnh, xã Bình An cần đảm bảo tốc độ tăng khoảng 10%/năm, đến năm 2030 thực hiện chuyển đổi một phần đất nông nghiệp để lấy quỹ đất phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, trung tâm hành chính cũng như khu dân cư nông thôn, cơ sở hạ tầng, đưa vào khai thác có hiệu quả đất chưa sử dụng. Với các quan điểm sử dụng đất cụ thể như sau:

- Phân bố hợp lý 3 nhóm đất (nông nghiệp, xây dựng và đất khác) theo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số và ngày càng cải thiện nâng cao điều kiện ở, sản xuất, sinh hoạt của dân cư.

- Đảm bảo bố trí đủ quỹ đất sử dụng cho mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển khu dân cư nông thôn, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh trên cơ sở chuyển đổi mục đích và điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất.

- Trên cơ sở dự báo phát triển các ngành kinh tế - xã hội, tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí đủ quỹ đất phục vụ mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển khu dân cư với mức sống có chất lượng cao, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh một cách hợp lý và có hiệu quả cao.

2. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH

Tổng diện tích đất lập quy hoạch toàn xã là 7.342,93 ha, dựa trên các chỉ tiêu, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của xã đến năm 2050, định hướng cơ cấu sử dụng đất như sau:

Bảng: Định hướng cơ cấu nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT										
STT	LOẠI ĐẤT	MÃ	HIỆN TRẠNG		NĂM 2030		NĂM 2035		NĂM 2050	
			DIỆN TÍCH (Ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (Ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (Ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (Ha)	TỶ LỆ (%)
I	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**		**5.602,36**	**76,30**	**5.407,57**	**73,64**	**4.726,15**	**64,36**	**3.685,88**	**50,20**
1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**NNP**	**5.600,41**	**76,27**	**5.394,97**	**73,47**	**4.726,15**	**64,36**	**3.685,88**	**50,20**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.108,50	42,33	3.120,05	42,49	2.364,01	32,19	1.685,46	22,95
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	3.108,50		*3.120,05*		*2.364,01*	*32,19*	*1.685,46*	*22,95*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	165,58	2,25	7,52	0,10	0,24			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.326,33	31,68	2.267,40	30,88	2.361,90	32,17	2.000,42	27,24
2	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**1,95**		**12,60**	**0,17**				
II	**ĐẤT XÂY DỰNG**		**1.022,65**	**13,93**	**1.196,71**	**16,30**	**1.607,62**	**21,89**	**2.647,89**	**36,06**
1	**Đất ở**		**441,98**	**6,02**	**356,29**	**4,85**	**898,53**	**12,24**	**1.810,60**	**24,66**
	Đất ở tại nông thôn	ONT	**441,98**	6,02	356,29		898,53	12,24	1.810,60	24,66
2	**Đất công cộng**		**107,05**	**1,46**	**134,11**	**1,83**	**103,50**	**1,41**	**115,45**	**1,57**
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,66	0,02	9,90	0,13	1,66	0,02	9,68	0,13
2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,66	0,13	11,43	0,16	9,66	0,13	10,06	0,14
3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	88,86	1,21	106,79	1,45	91,92	1,25	95,45	1,30
4	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,50	0,03	4,86	0,07				
5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10	0,00						
6	Đất chợ	DCH	4,27	0,06	1,13	0,02	0,26	0,00	0,26	0,00
3	**Đất cây xanh thể dục, thể thao**		**0,07**	**0,00**	**9,20**	**0,13**				
1	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT			4,70	0,06				
2	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,07	0,00	4,50	0,06				
4	**Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền**		**10,42**	**0,14**	**12,96**	**0,18**	**11,19**	**0,15**	**11,19**	**0,15**
1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh	DDT			0,96	0,01	0,95	0,01	0,95	0,01
2	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,51	0,13	8,90	0,12	9,83	0,13	9,83	0,13
3	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,91	0,01	3,10	0,04	0,41	0,01	0,41	0,01
5	**Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề**		**40,38**	**0,55**	**154,99**	**2,11**	**149,77**	**2,04**	**165,97**	**2,26**
1	Đất cụm công nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất				98,00	1,33	98,00	1,33	123,89	1,69
1.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*			*68,00*	*0,93*	*68,00*	*0,93*	*68,00*	*0,93*

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT										
STT	LOẠI ĐẤT	MÃ	HIỆN TRẠNG		NĂM 2030		NĂM 2035		NĂM 2050	
			DIỆN TÍCH (Ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (Ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (Ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (Ha)	TỶ LỆ (%)
1.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*			*30,00*	*0,41*	*30,00*	*0,41*	*55,89*	*0,76*
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,38	0,55	56,99	0,78	51,77	0,71	42,08	0,57
6	**Đất xây dựng các chức năng khác**		**7,04**	**0,10**	**19,68**	**0,27**	**7,95**	**0,11**	**7,95**	**0,11**
	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,85		18,73	0,26	7,95	0,11	7,95	0,11
	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,19		0,95	0,01				
7	**Đất hạ tầng kỹ thuật**		**415,71**	**5,66**	**509,48**	**6,94**	**436,68**	**5,95**	**536,73**	**7,31**
1.1	Đất giao thông	DGT	342,81	4,67	275,11	3,75	363,23	4,95	447,21	6,09
1.2	Đất xử lý chất thải rắn		1,21	0,02	8,41	0,11	3,00	0,04	-	-
	Đất công trình xử lý chất thải	*DRA*	1,21		*8,41*	*0,11*	*3,00*	*0,04*		
1.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		7,15	0,10	6,65	0,09	7,88	0,11	7,88	0,11
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	7,15		*6,65*	*0,09*	*7,88*	*0,11*	*7,88*	*0,11*
1.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		0,74	0,01	3,37	0,05	4,66	0,06	4,66	0,06
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	0,70		*2,72*	*0,04*	*2,72*	*0,04*	*2,72*	*0,04*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	0,04		*0,22*	*0,00*				
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	*DCT*			*0,43*	*0,01*	*1,94*	*0,03*	*1,94*	*0,03*
1.5	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		54,19	0,74	187,66	2,56	48,30	0,66	44,17	0,60
	Đất thủy lợi	*DTL*	54,19		*187,66*	*2,56*	*48,30*	*0,66*	*44,17*	*0,60*
1.6	Đất quốc phòng an ninh		9,61	0,13	28,28	0,39	9,61	0,13	32,81	0,45
	Đất quốc phòng	*CQP*	9,13		*26,06*	*0,35*	*9,13*	*0,12*	*12,88*	*0,18*
	Đất an ninh	*CAN*	0,48		*2,22*	*0,03*	*0,48*	*0,01*	*19,93*	*0,27*
III	**ĐẤT KHÁC**		**717,92**	**9,78**	**738,65**	**10,06**	**705,41**	**9,61**	**705,41**	**9,61**
1	**Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng**	**SON**	**717,92**	**9,78**	**738,65**	**10,06**	**705,41**	**9,61**	**705,41**	**9,61**
2	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**								
IV	**KHU ĐÔ THỊ MỚI TẮC CẬU**						**253,75**	**3,46**	**253,75**	**3,46**
V	**KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN VĨNH HÒA HIỆP**						**25,00**	**0,34**	**25,00**	**0,34**
VI	**KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN VĨNH HÒA PHÚ**						**25,00**	**0,34**	**25,00**	**0,34**
TỔNG			**7.342,93**	**100,00**	**7.342,93**	**100,00**	**7.342,93**	**100,00**	**7.342,93**	**100,00**

3. XÁC ĐỊNH QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH

3.1. Đất nông nghiệp

Trong kỳ hạn quy hoạch diện tích nhóm đất nông nghiệp toàn xã ***giảm 1.916,48ha,*** so với cơ cấu sử dụng đất hiện trạng năm 2025, như sau:

- Đến năm 2030, đất nông nghiệp có diện tích 5.407,57ha, chiếm 73,64% diện tích tự nhiên của toàn xã (giảm 194,79ha so với năm 2025).

- Đến năm 2035, đất nông nghiệp có diện tích 4.726,15ha, chiếm 64,36% diện tích tự nhiên của toàn xã (giảm 681,42ha so với năm 2030).

- Đến năm 2050, đất nông nghiệp có diện tích 3.685,88ha, chiếm 50,20% diện tích tự nhiên của toàn xã (giảm 1.040,27ha so với năm 2035).

3.2. Đất xây dựng

Trong kỳ hạn quy hoạch diện tích nhóm đất xây dựng toàn xã ***tăng 1.625,24ha,*** so với cơ cấu sử dụng đất hiện trạng năm 2025, như sau:

- Đến năm 2030, đất xây dựng có diện tích 1.196,71ha, chiếm 16,30% diện tích tự nhiên của toàn xã (tăng 174,06ha so với năm 2025).

- Đến năm 2035, đất xây dựng có diện tích 1.607,62ha, chiếm 21,89% diện tích tự nhiên của toàn xã (tăng 410,91ha so với năm 2030).

- Đến năm 2050, đất xây dựng có diện tích 2.647,89ha, chiếm 36,06% diện tích tự nhiên của toàn xã (tăng 1.040,27ha so với năm 2035).

3.3. Đất khác

Trong kỳ hạn quy hoạch diện tích nhóm đất khác toàn xã ***giảm 12,51ha,*** so với cơ cấu sử dụng đất hiện trạng năm 2025, như sau:

- Đến năm 2030, nhóm đất khác (chủ yếu là đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng) có diện tích 738,65ha, chiếm 10,06% diện tích tự nhiên của toàn xã (tăng 20,73ha so với năm 2025).

- Đến năm 2035, nhóm đất khác (chủ yếu là đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng) có diện tích 705,41ha, chiếm 9.61% diện tích tự nhiên của toàn xã (giảm 33,24ha so với năm 2030).

- Đến năm 2050, đất khác (chủ yếu là đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng) có diện tích 705,41ha, chiếm 9,61% diện tích tự nhiên của toàn xã (không biến động so với năm 2035).

3.5. Đất Khu đô thị mới Tắc Cậu

Trong kỳ hạn quy hoạch nhóm đất Khu đô thị mới Tắc Cậu, đến năm 2050 có diện tích 253,75ha, chiếm 3,46% diện tích tự nhiên của toàn xã.

3.6. Đất Khu dân cư nông thôn Vĩnh Hòa Hiệp

Trong kỳ hạn quy hoạch diện tích Đất Khu dân cư nông thôn Vĩnh Hòa Hiệp, đến năm 2050 có diện tích 25,0ha, chiếm 0,34% diện tích tự nhiên của toàn xã.

3.7. Đất Khu dân cư nông thôn Vĩnh Hòa Phú

Trong kỳ hạn quy hoạch diện tích đất Khu dân cư nông thôn Vĩnh Hòa Phú, đến năm 2050 có diện tích 25,0ha, chiếm 0,34% diện tích tự nhiên của toàn xã.

4. ĐỊNH HƯỚNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

- Hiện nay trên địa bàn xã có rất nhiều yếu tố trong quá trình đô thị hóa với tốc độ nhanh đã làm ảnh hưởng rất lớn đến không gian kiến trúc truyền thống, khu di tích văn hóa lịch sử, xã hội, văn hoá. Nhiều khu vực xây dựng một cách tự phát, kiến trúc ngày càng mất bản sắc truyền thống, không phù hợp với cảnh quan tự nhiên, cấu trúc và yêu cầu phòng chống thiên tai, các giá trị kiến trúc truyền thống chưa được chú trọng kế thừa và phát triển. Kiến trúc công trình công cộng, nhà ở theo tuyến và nhà ở phân tán không phù hợp với quy hoạch, địa hình tự nhiên, thiếu điểm nhấn, thiếu phân bố không gian hợp lý (giữa khu vực sản xuất, dân sinh, công trình công cộng, cây xanh).

- Nghiên cứu các mô hình nhà ở kết hợp với sản xuất, các yếu tố đặc thù riêng về sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy hải sản, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... Hướng tới các mẫu nhà hiện đại, tiệm cận với các tiêu chuẩn sống của đô thị, nhưng kế thừa các nét kiến trúc truyền thống tiêu biểu và đặc biệt bền vững, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

5. QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC

Đối với kiến trúc nhà ở nông thôn, cần tránh sử dụng một mô hình rập khuôn cho toàn xã. Cần nghiên cứu cụ thể hơn để có hình thái nhà ở và khu, tuyến dân cư thích ứng tùy theo địa điểm, điều kiện tự nhiên và sinh thái địa phương, đặc điểm về chế độ nước mặt, dòng chảy và ngập, lụt, hình thức canh tác và quá trình chuyển đổi canh tác, văn hóa lối sống và con người; phải có các mô hình khác nhau cho các khu vực ngập sâu và khu vực ngập trung bình theo các ấp. Củng cố, nâng cao chất lượng các nhà ở theo hướng thích ứng với điều kiện BĐKH và nước biển dâng, song song việc cung cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tùy phân cấp theo các cụm, điểm và tuyến dân cư.

PHẦN VI
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN, HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI, KHU CHỨC NĂNG

1. QUAN ĐIỂM VỀ TỔ CHỨC PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

1.1. Quan điểm phát triển

- Phát huy tối đa lợi thế của xã; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng động lực, cung cấp các dịch vụ công cho các khu vực khó khăn, đặc biệt là dịch vụ về y tế, giáo dục, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các địa bàn trong xã.

1.2. Định hướng phát triển không gian

Không gian tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội của xã Bình An được định hướng, tổ chức theo 04 vùng kinh tế - xã hội. Định hướng 04 vùng kinh tế - xã hội được phân chia bởi các tuyết Quốc lộ 61, Quốc lộ 63, tuyến đường 3/2 nối dài và sông Cái Bé. Mỗi vùng được định vị dựa theo lợi thế tự nhiên, vị trí và khả năng kết nối, đảm bảo sự chuyên biệt và hình các khu vực động lực phát triển trên toàn xã.

- *Vùng I - Đô thị mới, trung tâm thương mại dịch vụ:* Bao gồm: Một phần ấp Vĩnh Thành A, một phần ấp Vĩnh Thành B, một phần ấp Vĩnh Hội, một phần ấp Vĩnh Hòa, một phần ấp Minh Phong, một phần ấp An Thới, một phần ấp Sua Đũa và một phần ấp Hòa Thuận. Là vùng phát triển kinh tế - xã hội tập trung của xã, phát triển với vai trò là khu trung tâm hành chính, thương mại và các khu dân cư tập trung, phát triển dọc theo các tuyến Quốc lộ 61, Quốc lộ 63, tuyến đường 3/2 nối dài. Hình thành và phát triển các mô hình thương mại dịch vụ hỗ trợ cho sinh hoạt và sản xuất của cư dân.

- *Vùng II -Trung tâm logistics và khu công nghiệp:* Bao gồm: Một phần ấp Vĩnh Hội, một phần ấp Vĩnh Hòa và một phần ấp Minh Phong. Là khu vực nằm giữa sông Cái bé và đường 3/2 nối dài, thuận lợi để phát triển và hình thành trung tâm thương mại, logistic và khu công nghiệp. Tạo nền tảng phát triển công nghiệp công nghệ cao nâng cao và động lực phát triển cho toàn xã.

- *Vùng III - Sản xuất nông nghiệp, du lịch sinh thái:* Bao gồm: Ấp Vĩnh Phú và ấp An Ninh. Là vùng thuần nông, chuyên canh tác nông nghiệp với các loại cây trồng chủ đạo là Khóm - Cau - Dừa được định hướng phát triển mô hình du lịch sinh thái cộng đồng, kết hợp trải nghiệm, đồng thời là vùng sản xuất nguyên liệu cho khu công nghiệp, cụm công nghiệp chế biến nông sản, tạo ra các sản phẩm chủ lực của xã.

- *Vùng IV - Sản xuất nông nghiệp sạch, chất lượng cao, phát thải thấp:* Bao gồm: Một phần ấp Sua Đũa, một phần ấp Hòa Thuận, một phần ấp Vĩnh Thành A, một phần ấp Vĩnh Thành B, một phần ấp Minh Phong, một phần ấp An Thới, ấp Vĩnh Đằng, ấp Xà Xiêm. Vùng sản xuất nông nghiệp trọng yếu của xã chuyên về trồng lúa và hoa màu phục vụ cho công nghiệp chế biến và đảm bảo an ninh lương thực. Định hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp sạch tạo sức mạnh cạnh tranh cho sản phẩm nông nghiệp, đồng thời góp phần cải thiện môi trường xung quanh.

Bảng thống kê phân vùng

Stt	Phân vùng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ
1	Vùng I - Đô thị mới, trung tâm thương mại dịch vụ	1.530,28	20,84%
2	Vùng II -Trung tâm logistics và khu công nghiệp	331,18	4,51%
3	Vùng III - Sản xuất nông nghiệp, du lịch sinh thái	2.574,77	35,06%
4	Vùng IV - Sản xuất nông nghiệp sạch, chất lượng cao, phát thải thấp	2.906,70	39,59%
Tổng cộng		**7.342,93**	**100,00%**

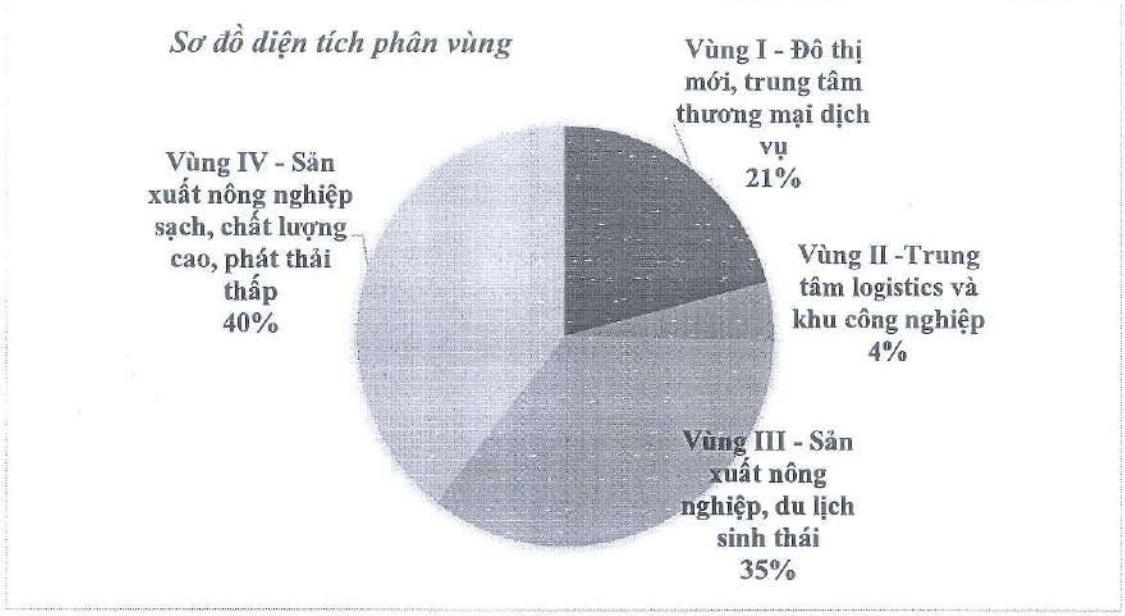

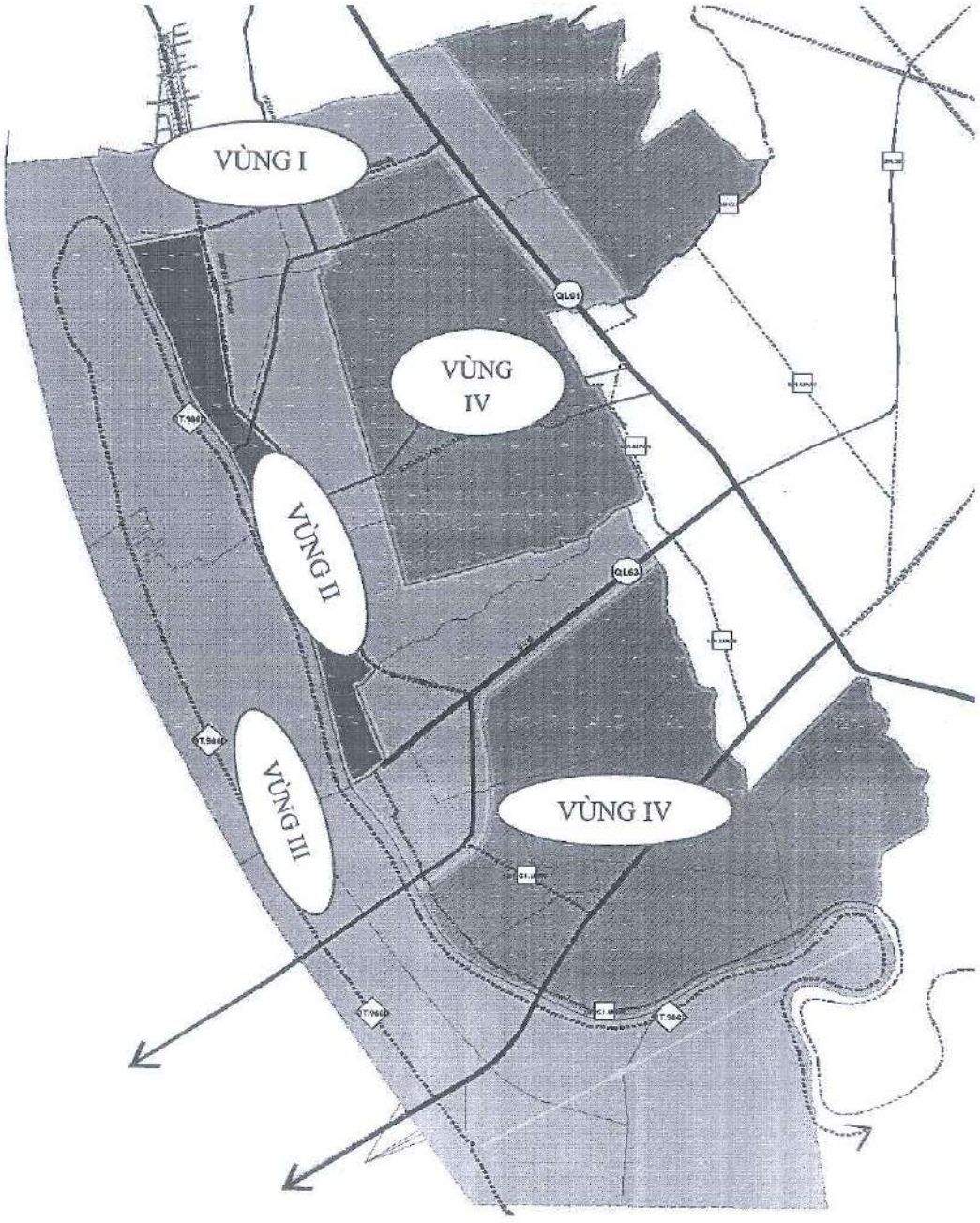

Sơ đồ phân vùng không gian

2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ

- Đô thị mới Tắc Cậu, tại ấp Minh Phong và ấp An Thới, quy mô 253,75ha.

- Tính chất: Là Trung tâm thương mại, dịch vụ, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hậu cần kinh tế biển, đầu mối giao thông, trung tâm logistics, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh, dân cư... có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của xã, định hướng đến năm 2035 là đô thị mới của tỉnh.

- Không gian phát triển: Dọc theo quốc lộ 63, quốc lộ 61, đường hành lang ven biển phía Nam; đường 3/2 nối dài, kết nối với đô thị Rạch Giá - An Biên, xã Châu Thành, xã Thạnh Lộc và các xã, đô thị lân cận; tổ chức không gian gắn với cải tạo cảnh quan kênh, rạch và sông Cái Bé.

3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

3.1. Phát triển khu dân cư nông thôn

3.1.1. Thực trạng phân bố các điểm dân cư nông thôn

- Hình thái dân cư nông thôn: Dân cư sống theo tuyến ven sông, kênh rạch hoặc ven quốc lộ, tỉnh lộ, trục giao thông nông thôn mật độ dày hơn trên các tuyến có gò đất cao.

- Điểm dân cư tập trung: Hình thái tổ chức không gian có xu hướng phát triển dọc theo hai bên trục giao thông chính (theo trục Quốc lộ, đường tỉnh, đường liên ấp, xã...). Mô hình ở thường kết hợp giữa nhà ở liên kế và cửa hàng dịch vụ buôn bán nhỏ lẻ. Hoạt động kinh tế của các hộ gia đình phổ biến là vừa làm dịch vụ vừa sản xuất nông nghiệp.

- Tuyến dân cư: Mỗi tuyến dân cư nông thôn thường có quy mô từ 200-500 hộ. Mô hình theo tuyến hoặc cụm nằm dọc các trục đường giao thông, kênh rạch chính, điểm dân cư gắn liền với đất sản xuất (trồng lúa, trồng cây ăn trái, NTTS...). Đối với các xã có địa bàn rộng, khoảng cách giữa các dân cư tương đối lớn nên mối liên hệ giữa các điểm dân cư với nhau và với trung tâm xã tương đối khó khăn.

3.1.2. Quy định đối với khu đất xây dựng

- Không được xây dựng trong khu vực đất tiềm ẩn nguy cơ tai biến địa chất nguy hiểm, vùng thường xuyên ngập lụt, lũ ống, lũ quét; đối với xã Bình An, tỉnh An Giang thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng ven biển Tây Nam, cửa sông nên phải tính đến mực nước biển dâng;

- Không thuộc phạm vi: khu vực được xác định để bảo tồn thiên nhiên, khu khảo cổ; khu vực ô nhiễm môi trường chưa được xử lý;

- Hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác đặc biệt là đất canh tác nông nghiệp năng suất cao, phải tận dụng đất đồi, núi, gò bãi, đất có năng suất trồng trọt kém để xây dựng và mở rộng các điểm dân cư nông thôn.

3.1.3. Phát triển khu dân cư nông thôn

a) Mở rộng, chỉnh trang lại các khu dân cư hiện hữu

- Khu dân cư nông thôn Vĩnh Hòa Hiệp (tại ấp Vĩnh Thành A và Vĩnh Thành B).

- Khu dân cư nông thôn Vĩnh Hòa Phú (tại ấp Vĩnh Hòa).

- Không gian phát triển: Là các khu dân cư, khu tái định cư, bố trí đồng bộ các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các đơn vị ở, các công trình thương mại dịch vụ, công cộng, các công trình văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, cây xanh, vườn hoa, công viên, giao thông... phục vụ nhu cầu thường xuyên, hằng ngày của cộng đồng dân cư.

b) Phát triển các khu dân cư mới

**** Giai đoạn 2026-2030:***

- Khu tái định cư Cảng cá Tắc Cậu, tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 22,3ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Tuyến dân cư đường 3-2 (nối dài), tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 46,96ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Tuyến dân cư Đường nối tuyến tránh Tắc Cậu và Cống Cái Lớn - Cái Bé, tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 12,56ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Tuyến dân cư Võ Văn Kiệt (nối dài), tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 27,2ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Tuyến dân cư Nhánh 1 đường 3-2 (nối dài), tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 24,4ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Tuyến dân cư Nhánh 2 đường 3-2 (nối dài), tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 24,1ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Tuyến dân cư Nhánh 3 đường 3-2 (nối dài), tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 35,15ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Tuyến dân cư Nhánh 4 đường 3-2 (nối dài), tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 25,1ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Không gian phát triển: Là các tuyến dân cư, bố trí đồng bộ các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đảm bảo nơi ở, sinh sống, học tập, làm việc cho người dân khi về đây định cư.

**** Giai đoạn 2031-2050:***

- Tuyến dân cư đường 3/2 nối dài, tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 32,63 ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Tuyến dân cư Nhánh 4 đường 3-2 (nối dài), tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 8,7 ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Tuyến dân cư Nhánh 5 đường 3-2 (nối dài), tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 35,16 ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Tuyến dân cư Nhánh 6 đường 3-2 (nối dài), tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 39,99 ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Tuyến dân cư Nhánh 7 đường 3-2 (nối dài), tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 10,87 ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Tuyến dân cư Nhánh 8 đường 3-2 (nối dài), tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 9,78 ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Tuyến dân cư sông Cái Lớn và sông Cái Bé, tại ấp Vĩnh Phú, quy mô 128,67 ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Khu dân cư Vĩnh Thành, tại ấp Vĩnh Hội, quy mô 63,44 ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Khu dân cư Vĩnh Thành B, tại ấp Vĩnh Thành B, quy mô 39,6 ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Khu dân cư Rạch Cà Lang, tại ấp Minh Phong, quy mô 39,6ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

3.1.4. Khu nhà ở xã hội

Phát triển mới Khu nhà ở xã hội, tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 30,6ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

3.2. Phương án phát triển khu trung tâm xã

3.2.1. Khu trung tâm thương mại, dịch vụ

- Phát triển Khu trung tâm thương mại xã Bình An, tại ấp An Thới, với đầy đủ các công trình hạ tầng xã hôi - kỹ thuật, các công trình công cộng, dịch vụ, cây xanh cấp xã: nhà văn hóa, câu lạc bộ, nhà truyền thống, thư viện, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa, sân thể thao, chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, điểm phục vụ bưu chính viễn thông…

- Không gian phát triển: Trung tâm thượng mại xã nằm ở vị trí có điều kiện thuận lợi về giao thông, khu đông dân cư, phát triển trong tương lai, đảm bảo các nhu cầu thiết yếu phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội và trở thành đô thị của xã.

3.2.2. Khu trung tâm hành chính, cơ quan xã

- Phát triển mới khu Trung tâm hành chính xã Bình An, tuyến nhánh chờ số 4 đường 3/2 nối dài, tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 8,02 ha, (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Không gian phát triển: Tập trung dân cư và xây dựng trung tâm hành chính xã thực sự trở thành hạt nhân trên địa bàn xã. Xây dựng mô hình phát triển theo hướng đa cực đảm bảo các bán kính phục vụ và công năng sử dụng linh hoạt. Trung tâm xã nằm ở vị trí có điều kiện thuận lợi về giao thông để liên hệ thuận tiện đến tất cả các khu, tuyến dân cư trong xã,

3.2.3. Các công trình công cộng, dịch vụ

a) Giáo dục và Đào tạo

- Phát triển mạng lưới trường lớp cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn xã; sắp xếp, sáp nhập các điểm trường nhỏ lẻ, không bảo đảm điều kiện hoạt động. Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kiên cố hoá, hiện đại hóa trường, lớp học; bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn, đặc biệt chú trọng đầu tư các phòng học thực hành, trải nghiệm, không gian vui chơi, môi trường rèn luyện thể chất. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ số trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất đạt là 100%; 100% cơ sở giáo dục tiểu học tổ chức học 2 buổi/ngày. Tỷ lệ trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 80%. Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn xã Bình An.

- Phát triển Trường THPT Bình An, tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 3,55ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Phát triển Trường Mầm Non Bình An, tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 3,02ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Phát triển Trung tâm đào tạo giấy phép lái xe ô tô, ấp Minh Phong, quy mô 1,9ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

b) Y tế

- Phát triển mới Trạm y tế xã Bình An, tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 10,06ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Phát triển mạng lưới y tế xã cân đối, đồng bộ theo hướng hiện đại; nâng cao chất lượng chuyên môn bảo đảm mọi người dân được tiếp cận thuận lợi các dịch vụ khám, chữa bệnh có chất lượng ban đầu tại tuyến xã.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút, huy động các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng cơ sở vật chất khám, chữa bệnh theo tiêu chuẩn, tại những khu vực có điều kiện.

c) Văn hóa, thể thao công cộng

Đầu tư xây dựng hệ thống thư viện xã theo hướng số hóa và kết nối mạng lưới, xây dựng thư viện điện tử/thư viện số. Triển khai hệ thống quản lý và dịch vụ tương tác số, xây dựng cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa.

d) Chợ, cửa hàng dịch vụ, thương mại

- Phát triển khu đất định hướng là khu thương mại, dịch vụ, tại ấp Sua Đũa, quy mô 1,94ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Tiếp tục cải tạo nâng cấp các chợ truyền thống và trung tâm thương mại hiện hữu Chợ Bình An, chợ Tà Niên. Kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức đầu tư các hệ thống siêu thị. Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh đổi mới phương thức hoạt động theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp.

đ) Điểm phục vụ bưu chính viễn thông

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang sử dụng các điểm phục vụ bưu chính viễn thông tại 02 điểm: Bưu điện Bình An, tại ấp An Thới; Bưu Điện Vĩnh Hòa Hiệp, tại ấp Vĩnh Thành B (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

3.3. Phương án phát triển khu vực sản xuất

3.3.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp

Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; chuyển đổi tư duy từ *"sản xuất nông nghiệp"* sang *"kinh tế nông nghiệp"* và *"đa giá trị"*, tạo đột phá trong phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực và sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế của xã.

a) Vùng sản xuất lúa chất lượng cao

Quy hoạch ổn định vùng sản xuất lúa chất lượng cao phục vụ yêu cầu chế biến và xuất khẩu. Tập trung chỉ đạo các ấp sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp theo quy hoạch như ấp: An Ninh; Vĩnh Đằng; Vĩnh Hội; Vĩnh Thành A; Sua Đũa, Hòa Thuận (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-03: Bản đồ quản lý phân vùng phát triển).

b) Vùng sản xuất Khóm - Cau - Dừa tập trung

Bao gồm toàn bộ phần cù lao Tắc Cậu trên các ấp: Vĩnh Phú, An Ninh. Là vùng chuyên canh, thuần nông với 03 loại cây trồng Khóm - Cau - Dừa, được định hướng phát triển mô hình du lịch nông nghiệp sinh thái kết hợp trải nghiệm đồng thời là vùng sản xuất nguyên liệu cho khu công nghiệp, cụm công nghiệp chuyên sâu về chế biến nông sản (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-03: Bản đồ quản lý phân vùng phát triển).

3.3.2. Khu sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

3.3.2.1. Khu công nghiệp

- Khu công nghiệp Tắc Cậu, quy mô 68 ha, vị trí tại ấp Vĩnh Hòa (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-03: Bản đồ quản lý phân vùng phát triển).

- Định hướng phát triển: Các ngành thương mại, dịch vụ, chế biến nông - thuỷ sản; đóng tàu; sản xuất nước đá, hậu cần nghề cá, vật liệu xây dựng, cơ khí hỗ trợ, năng lượng tái tạo, công nghệ cao và thân thiện môi trường. Kết nối giao thông đường bộ có QL63, đường thủy có Sông Cái Bé.

3.3.2.2. Cụm công nghiệp

a) Chuyển đổi vị trí Cụm công nghiệp Bình An

Theo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh An Giang. Trên địa bàn xã Bình An có Cụm công nghiệp Bình An, quy mô khoảng 30ha, vị trí tại ấp Minh Phong. Định hướng phát triển các ngành cơ khí chế tạo và sửa chữa; chế biến thực phẩm và đồ uống, nông thủy hải sản; chế biến gỗ; may mặc, giày dép, công nghiệp hỗ trợ. Qua rà soát hiện nay Cụm công nghiệp Bình An chưa được UBND tỉnh quyết định thành lập, chưa có chủ đầu tư và chưa triển khai đầu tư hạ tầng. Mặt khác vị trí khu đất bố trí CCN hiện trạng là đất lúa, chưa có hệ thống hạ tầng giao thông và các hạ tầng khác khả thi cho CCN hoạt động, nhận thấy không đảm bảo hiệu quả về kinh tế, vị trí không thuận lợi, nên rất khó kêu gọi nhà đầu tư cấp 1 tham gia đầu tư hạ tầng CCN, khả năng "quy hoạch treo" là khá cao. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi và giúp địa phương chủ động hơn trong việc thu hút, kêu gọi đầu tư các dự án công nghiệp trên địa bàn mình quản lý. Để đảm bảo kịp thời nhu cầu về quỹ đất để kêu gọi đầu tư phát triển công nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế cho xã. Nay chuyển đổi quy hoạch CCN Bình An nêu trên sang vị trí mới tại ấp An Thới và Xà Xiêm, quy mô 30ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

b) Giữ nguyên các Cụm công nghiệp Bình An 1 và Cụm nhà máy chế biến chuyên sâu về khóm và các sản phẩm khác.

- *Cụm công nghiệp Bình An 1:* Quy mô 25,89 ha; vị trí tại ấp Vĩnh Hội. Định hướng phát triển ngành nghề phục vụ sản xuất công, nông nghiệp và thủy sản (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- *Cụm nhà máy chế biến chuyên sâu về khóm và các sản phẩm khác:* Quy mô 10 ha; vị trí tại ấp An Thới. Định hướng phát triển ngành nghề chế biến các sản phẩm chuyên sâu về khóm và các sản phẩm nông nghiệp khác như thủy sản, nông sản: rượu, mãng cầu, xoài, mít, dừa.... (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

c) Rút khỏi quy hoạch Cụm công nghiệp Bình An 2

- Cụm công nghiệp Bình An 2: Quy mô 23,56 ha; vị trí tại ấp An Thới. Định hướng phát triển ngành nghề phục vụ chế biến nông sản.

- Lý do rút khỏi quy hoạch: Qua rà soát Cụm công nghiệp Bình An 2 nhà máy sản xuất ô nhiễm môi trường, vi phạm IUU... Theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng, thì tỷ lệ đất xây dựng nhà máy, kho tàng trong cụm công nghiệp chiếm bình quân từ 60-70% trên tổng diện tích đất quy hoạch. Do đó, nếu quy mô diện tích của các cụm công nghiệp nhỏ, thì sau khi trừ đi phần diện tích đất xây dựng các công trình dùng chung, các công trình kỹ thuật khác, phần diện tích đất công nghiệp còn lại để cho thuê không nhiều, làm cho giá thành cho thuê đất cao, không đảm bảo hiệu quả về kinh tế, nên rất khó kêu gọi nhà đầu tư cấp 1 tham gia đầu tư hạ tầng CCN, khả năng "quy hoạch treo" là khá cao. Mặt khác ngành nghề kêu gọi đầu tư vào khu CCN này bị hạn chế do các quy định mới của Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017; Nghị định số 38/2024/NĐ-CP ngày 05/4/2024.

Bảng tổng hợp các KCN, CCN

Stt	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	**Khu công nghiệp**			
	KCN Tắc Cậu	68,00	Vĩnh Hòa	Giai đoạn 2026-2030
2	**Cụm công nghiệp**			
2.1	*Giữ nguyên CCN*			
	Cụm công nghiệp Bình An 1	25,89	Vĩnh hội	2031-2050
	Cụm nhà máy chế biến chuyên sâu về khóm và các sản phẩm khác.	10,00	An Thới	2026-2030
2.2	*Đổi vị trí CCN*			
	Cụm công nghiệp Bình An	30,00	Xà Xiêm và An Thới	2031-2050
2.3	*Rút khỏi QH CCN*			
	Cụm công nghiệp Bình An 2	23,56	An Thới	

3.3.3. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế

- Trung tâm bến bãi, kho hàng, logistics và chợ đầu mối, vị trí tại ấp Vĩnh Hội, quy mô 42,16 ha (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Ngành nghề thu hút đầu tư: Dịch vụ kho bãi, vận chuyển hàng hóa, xếp dỡ hàng hóa, sơ chế, gia công, đóng gói hàng hóa, dịch vụ vận tải, ...

3.4. Phát triển dịch vụ di lịch sinh thái, văn hóa lịch sử

3.4.1. Giải pháp phát triển

Xã Bình An với chủ trương phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ thuần nông sang kinh tế nông thôn đa giá trị. Định hướng phát triển ít nhất một điểm du lịch cộng đồng đặc trưng miệt vườn sông nước. Đầu tư hạ tầng thiết yếu gồm giao thông, kè bờ, điện nước sạch và hạ tầng số; phát triển sản phẩm trải nghiệm gắn với khóm - cau - dừa, lúa – khóm, lúa – tôm xen canh.

3.4.2. Định hướng phát triển

a) Du lịch không gian văn hóa lịch sử

- Khu du lịch văn hóa, tín ngưỡng (Đình Nguyễn Trung Trực), vị trí tại ấp Vĩnh Thành A.

- Định hướng phát triển: Tạo không gian văn hóa - sinh thái trọng điểm địa phương, bảo vệ nghiêm ngặt cảnh quan không bê tông hóa bờ sông, tuyên truyền, giáo dục truyền thống cách mạng, lòng yêu nước và niềm tự hào quê hương thông qua các địa chỉ đỏ, nhân vật lịch sử tiêu biểu của địa phương như Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực qua đó góp phần gìn giữ, bồi đắp ý chí kiên cường, đồng thời phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch cộng đồng, giáo dục thế hệ trẻ.

b) Du lịch nông nghiệp sinh thái cộng đồng

- Tuyến du lịch nông thôn kết hợp ở Cù lao Tắc Cậu: Tại ấp Vĩnh Phú

+ Định hướng phát triển: là khu du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch xanh, với mô hình 3 loại cây trồng xen canh với nhau là dừa, cau và khóm. Du lịch chạy xe vòng quanh Cù Lao Tắc Cậu, với mô hình kinh tế ba tầng sinh thái tạo quang cảnh rất đẹp, gắn với bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích có giá trị văn hóa lịch sử.

- Tuyến du lịch sinh thái miệt vườn, gắn với trải nghiệm nông nghiệp địa phương, tại ấp An Ninh.

+ Định hướng phát triển: Phát triển du lịch theo hướng bền vững, lấy chất lượng, giá trị gia tăng và trải nghiệm du khách làm trọng tâm; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo tồn di sản văn hóa. Phát triển các không gian du lịch theo hướng bổ trợ, đa dạng hóa sản phẩm và trải nghiệm, tăng cường liên kết và hợp tác phát triển du lịch với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

c) Mô hình phát triển sản phẩm đặc thù và dịch vụ

Khai thác thế mạnh về sản phẩm địa phương trong phát triển du lịch. Đưa đặc sản nông thôn như sản phẩm đạt chuẩn OCOP, thế mạnh của địa phương đến với du khách. Phát triển đặc sản nông thôn gắn với OCOP. Tập trung phát triển các sản phẩm đặc sản có lợi thế của thành thành sản phẩm. Hiện xã có 12 sản phẩm OCOP đạt 3 sao như: Công ty TNHH SXTM Tín An 7 sản phẩm: Nước mắm Tín An: 40, 35, 30, 25, 15, 10 độ đạm, nước chấm 3 khỏe; Công ty TNHH Thủy sản Minh Hà Kiên Giang 3 sản phẩm: Mực nang nguyên con làm sạch đông lạnh, mực ống cắt khoanh đông lạnh, Bạch tuộc nguyên con làm sạch đông lạnh; Bánh khóm hoa mai Ngọc Trúc; Dầu gấc P'Phăng.

3.5. Phát triển khu vực về cửa hàng xăng dầu và công trình cấp khí đốt

- Phát triển mới 03 cửa hàng xăng dầu cụ thể như sau:

+ Cửa hàng xăng dầu 1, trên trục đường 3/2 nối dài, thuộc ấp Vĩnh Hội, quy mô 0,18ha (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

+ Cửa hàng xăng dầu 2, trên trục đường 3/2 nối dài, thuộc ấp Vĩnh Hòa, quy mô 0,86ha (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

Cửa hàng xăng dầu 3, trên trục đường 3/2 nối dài, thuộc ấp Vĩnh Hòa, quy mô 0,22ha (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

4. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU BẢO TỒN, KHU VỰC CẦN ĐƯỢC BẢO QUẢN, TU BỔ, PHỤC HỒI DI TÍCH

- Nâng cấp, mở rộng, chỉnh trang Khu hậu cứ huyện ủy huyện Châu Thành, tại ấp An Ninh, có quy mô 0,95ha (mở rộng diện tích từ 0,37ha lên thành 0,95ha) (thể hiện trong các tờ bản đồ: QH-04: Bản đồ định hướng phát triển không gian và QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Tiếp tục bảo tồn, nâng cấp và phát triển các khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, phát huy giá trị bản sắc địa phương gắn chặt phát triển phong tục tập quán, hài hòa nếp sống của cộng đồng các dân tộc cùng chung sống, gìn giữ tiếng nói, phong tục, tín ngưỡng, nghệ thuật dân gian và các giá trị văn hóa truyền thống đang còn lưu giữ tại địa phương như: Tết nguyên đán của người Kinh; Tết Nguyên Tiêu, vía Ông Bổn của người Hoa; Chôl Chnăm Thmây, Ok Om Bok của người Khmer... Phát huy những giá trị văn hóa, di tích, lịch sử sẵn có của địa phương như: Khu Di tích lịch sử văn hóa đình thần Vĩnh Hòa Hiệp; Khu hậu cứ huyện ủy huyện Châu Thành.

PHẦN VII
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. CHUẨN BỊ KỸ THUẬT ĐẤT XÂY DỰNG

1.1. Quy hoạch cao độ nền

- Dựa trên nguyên tắc tuân thủ độ dốc sẵn có của địa hình và cảnh quan thiên nhiên, đồng thời bám theo độ dốc thiết kế của những đường giao thông dự kiến trong khu quy hoạch. Phương án san nền sao cho khối lượng đào đắp trong khu vực quy hoạch cân bằng; Xác định cao độ xây dựng cho các khu đô thị đảm bảo yêu cầu kỹ thuật phù hợp với cấp đô thị, mức độ bảo vệ đô thị, tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, tránh đào đắp lớn, tránh ngập úng; Tận dụng địa hình tự nhiên, dành quỹ đất đào hồ, kết nối kênh rạch để đảm bảo tiêu thoát nước. Hạn chế san lấp, các khu vực nông thôn, xây dựng mật độ thấp, san đắp cục bộ theo vị trí từng công trình.

- Quy hoạch cao độ nền cho các khu dân cư tập trung trên địa bàn xã Bình An là Hxd ≥ +1,80m tạo sự bền vững trong định hướng phát triển đô thị, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Cao độ nền khu vực sản xuất: Hxd ≥ +1,80m.

- Cao độ nền khu công nghiệp: Hxd ≥ +1,80m.

1.2. Hệ thống thoát nước mưa

1.2.2. Thiết kế hệ thống thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế mới xây dựng tách riêng với hệ thống thoát nước thải. Qua hệ thống thu gom bằng các tuyến cống nội bộ, tập trung về các tuyến cống chính nằm dọc theo trục giao thông và thoát ra hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực.

- Phát triển hệ thống thoát nước mưa phù hợp với đặc thù vùng sông nước; tận dụng hệ thống sông, kênh rạch hiện hữu kết hợp cống, mương nhằm chống ngập, cải thiện môi trường và cảnh quan. Từng bước tách, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp và y tế bảo đảm đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường; ưu tiên đầu tư các hệ thống xử lý tập trung quy mô lớn tại các đô thị và khu, cụm công nghiệp, đồng thời áp dụng các mô hình xử lý phân tán phù hợp với điều kiện từng khu vực, đặc biệt tại các khu dân cư xả thải trực tiếp ra các tuyến sông, kênh quan trọng.

- Khu vực trung tâm xã: Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế và xây dựng riêng với hệ thống thoát nước thải. Nước mưa được thu gom bằng hệ thống cống và thoát ra hệ thống kênh rạch.

- Khu vực nông thôn: Nước mưa được thoát bằng cách tự thấm hoặc chảy tràn ra kênh rạch xung quanh

- Khu dân cư, khu đô thị mới: Nước mưa được thiết kế và xây dựng riêng với hệ thống thoát nước thải. Phương án thoát nước được bố trí phù hợp với khu vực quy hoạch, đảm bảo thoát nước tốt, không bị ngập úng.

2. HỆ THỐNG HẠ TẦNG GIAO THÔNG

2.1. Hệ thống giao thông bộ

- Phát triển mạng lưới giao thông đường bộ từng bước đồng bộ, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh, hình thành hệ thống giao thông vận tải hợp lý giữa các phương thức vận tải.

- Định hướng đến năm 2050: Hoàn thiện mạng lưới đường bộ của xã đồng bộ, hiện đại, bảo đảm sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải. Chất lượng vận tải và dịch vụ được nâng cao, bảo đảm thuận tiện, an toàn, chi phí hợp lý.

2.1.1. Đường Quốc lộ

Trên địa bàn xã Bình An có 3 tuyến đường Quốc lộ đi qua, QL61; QL.63, Đường hành lang ven biển phía Nam. Giai đoạn 2026-2030 nâng cấp các tuyến đường, chi tiết như sau:

- Nâng cấp đường Quốc lộ 61: Đoạn qua địa bàn xã Bình An, tổng chiều dài 3,4km, đầu tư trong giai đoạn 2026-2030, đạt quy mô đường cấp III, 2-4 làn xe. Chiều rộng mặt đường 7,0m - 14,0m, lề đường mỗi bên 2,5m.

- Nâng cấp đường Quốc lộ 63: các đoạn qua địa bàn xã Bình An, tổng chiều dài 3,8km, đầu tư trong giai đoạn 2026-2030, đạt quy mô đường cấp thiết kế đường chính đô thị thứ yếu, từ 2-4 làn xe, trong đó:

+ Đoạn 1 (từ nút giao QL.61 đến đường 3/2 nối dài): dài 2,4km, chiều rộng mặt đường 22,0m, lề đường mỗi bên 5,0m.

+ Đoạn 2 (từ đường 3/2 nối dài đến đường vào Cảng cá Tắc Cậu): dài 1,1km, chiều rộng mặt đường 15,5m, lề đường mỗi bên 5,0m.

+ Đoạn 3 (từ đường vào Cảng cá Tắc Cậu đến đường xuống bến phà Tắc Cậu): dài 0,3km, chiều rộng mặt đường 8,0m, lề đường mỗi bên 1,75m.

- Nâng cấp đường hành lang ven biển phía Nam: dài 5,7km, giai đoạn 2026-2030, dự kiến đầu tư nâng cấp đạt quy mô đường cấp đô thị hoặc cấp III, từ 2-4 làn xe, chiều rộng mặt đường 7,0m - 14,0m.

2.1.2. Đường tỉnh

a) Giai đoạn 2026-2030

- Tuyến mở mới: Đầu tư mới 02 tuyến đường cụ thể như sau:

- Đường Võ Văn Kiệt nối dài: dài 3,2km, điểm đầu Quốc lộ 61, điểm cuối Sông Cái Bé. Giai đoạn 2026-2030, dự kiến đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp III, 2-4 làn xe, chiều rộng mặt đường mỗi bên 11,5m. (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

- Đường ĐT.966D: dài 29,7km, điểm đầu đường HL VBPN, điểm cuối đường HL VBPN, Giai đoạn 2026-2030, dự kiến đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp III, 2-4 làn xe, chiều rộng mặt đường 7,0m - 14,0m (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

- Tuyến nâng cấp: Nâng cấp 01 tuyến đường cụ thể như sau:

+ Đường 3-2 nối dài (đường ven biển): dài 7,3km, điểm đầu giáp ranh phường Rạch Giá, điểm cuối giáp ranh QL.63. Giai đoạn 2026-2030, dự kiến đầu tư nâng cấp đạt quy mô đường cấp III, 2-4 làn xe, chiều rộng mặt đường mỗi bên 9,5m, lề đường mỗi bên 8,0m, dãy phân cách 3,0m, chỉ giới xây dựng 25,0m - 31,0m; kết cấu mặt đường bê tông nhựa (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

b) Giai đoạn 2031-2050

- Tuyến nâng cấp:

+ Nâng cấp đường Cống Cái Bé - Cái Lớn: dài 5,2km, điểm đầu giáp ranh xã Châu Thành, điểm cuối giáp ranh xã An Biên. Giai đoạn 2031-2050, dự kiến đầu tư nâng cấp đạt quy mô đường cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường 7,0 - 14,0m (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

2.1.3. Đường xã

a) Giai đoạn 2026-2030

- Tuyến mở mới: Đầu tư mới 10 tuyến đường cụ thể như sau:

+ Đường nhánh 1A, đường 3/2 nối dài: dài 2,6km, điểm đầu giáp Khu đô thị Phú Quý, điểm cuối giáp đường Nguyễn Chí Thanh nối dài, dự kiến đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp IV, 2-4 làn xe (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

+ Đường nhánh 1, đường 3/2 nối dài: dài 2,9km, điểm đầu giáp Khu đô thị Phú Quý, điểm cuối giáp đường chính ấp Vĩnh Thành, dự kiến đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp IV, 2-4 làn xe (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

+ Đường nhánh 2, đường 3/2 nối dài: dài 1,7km, điểm đầu giáp đường ĐT.966D, điểm cuối giáp đường Tà Niên, dự kiến đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp IV, 2-4 làn xe (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

+ Đường nhánh 3, đường 3/2 nối dài: dài 3,8km, điểm đầu giáp Sông Cái Bé, điểm cuối giáp QL61, dự kiến đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp IV, 2-4 làn xe (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

+ Đường nhánh 4, đường 3/2 nối dài: dài 3,7km, điểm đầu giáp đường ĐH.29, điểm cuối giáp đường nhánh 3 đường 3/2 nối dài, dự kiến đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp IV, 2-4 làn xe (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

+ Đường Nhánh 5, đường 3/2 nối dài: dài 3,7km, điểm đầu giáp Sông Cái Bé, điểm cuối giáp QL.61, dự kiến đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp IV, 2-4 làn xe, (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

+ Đường nhánh 6, đường 3/2 nối dài: dài 3,4km, điểm đầu giáp sông Cái Bé, điểm cuối giáp QL.61, dự kiến đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp IV, 2-4 làn xe. Chiều rộng mặt đường 21,5m, lề đường 5mx2, dãy phân cách 3mx2 (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

+ Đường nhánh 7, đường 3/2 nối dài (đoạn 1): dài 1,0km, điểm đầu giáp đường 3/2 nối dài, điểm cuối nhánh số 6, Chiều rộng mặt đường 7,0m, lề đường 5mx2, dự kiến đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp IV, 2-4 làn xe (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

+ Đường nhánh 7, đường 3/2 nối dài (đoạn 2): dài 0,5km, điểm đầu giáp sông Cái Bé, điểm cuối giáp đường 3/2 nối dài, Chiều rộng mặt đường 7,5-10,5m, lề đường 5mx2, dãy phân cách 10,0m, dự kiến đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp IV, 2-4 làn xe (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

+ Đường nhánh 8, đường 3/2 nối dài: dài 2,1km, điểm đầu giáp đường 3/2 nối dài, điểm cuối giáp QL.63, dự kiến đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp IV, 2-4 làn xe. Chiều rộng mặt đường 11,0m, lề đường 5mx2 (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

- Tuyến nâng cấp:

+ Nâng cấp Đương Lâm Quang Ky, dài 5,2km; dự kiến đầu tư nâng cấp tối thiểu đạt quy mô đường cấp IV, 2-4 làn xe, chiều rộng tối thiểu mặt đường 7,5m, lề đường mỗi bên 1,0m (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

b) Giai đoạn 2031-2050

- Tuyến mở mới: Đầu tư mới 01 tuyến đường cụ thể như sau

+ Đường nối tuyến tránh Tắc Cậu - Đường cống Cái Lớn - Cái Bé, dài 1,6km, dự kiến đầu tư nâng cấp tối thiểu đạt quy mô đường cấp III, 2-4 làn xe, mặt đường 7,5m, lề đường mỗi bên 2,5m (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

- Tuyến nâng cấp: Nâng cấp 5 tuyến đường, tổng chiều dài tuyến 18,1km, dự kiến đầu tư nâng cấp tối thiểu đạt quy mô đường cấp IV-V, 2-4 làn xe, mặt đường 7,5m, lề đường mỗi bên 1,0m cụ thể như sau:

- Đường Bình An - Minh Hòa, dài 6,9km; đường Cù Là-Giục Tượng, dài 2,3km; đường Tà Niên, dài 4,4km; đường Nguyễn Chí Thanh nối dài, dài 1,8km; đường Ấp Vĩnh Hòa, dài 6,9km.

2.1.4. Đường ấp

a) Giai đoạn 2026-2030

- Tuyến nâng cấp: Nâng cấp 2 đường, tổng chiều dài 2,3km; dữ kiến đầu tư nâng cấp đạt quy mô tối thiểu đường cấp VI, từ 1-2 làn xe, chiều rộng tối thiểu mặt đường 5,5m, lề đường mỗi bên 1,0m cụ thể như sau:

- Đường vào khu căn cứ (đoạn 1), dài 1,8km; đường vào khu căn cứ (đoạn 2), dài 0,5km.

b) Giai đoạn 2031-2050

Nâng cấp 31 tuyến đường đạt quy mô tối thiểu đường cấp VI, từ 1-2 làn xe, chiều rộng mặt đường tối thiểu 5,5m; lề đường mỗi bên 1,0m, cụ thể như sau:

- Đường Cà Lang, dài 4,9 km; Đường ngọn Cà Lang, dài 0,8 km; Đường kênh Hào Dầu (bờ bắc), dài 1,6km; Đường An Phước (Bờ Tây), dài 2km; Đường kênh Sóc Tràm (Bờ Nam), dài 2km; Đường Kênh Sóc Tràm (An Bình), dài 2km; Đường Chùa Mới - Chùa Cũ (bờ Đông), dài 2km; Đường Rạch Gốc (bờ Đông), dài 2,8 km; Đường Rach Gốc (bờ Tây), dài 2,8km; Đường Gò Đất, dài 2,6km; Đường Bảng Vàng, dài 0,7km; Đường kênh Kha Ma, dài 1,3km; Đường trong cảng cá Tắc Cậu, dài 0,6km; Đường kênh 2 Lộc (Đoạn 1), dài 0,8km; Đường Khu dân cư ấp An Bình, dài 1,5km;Đường kênh ranh Gò Đất - Minh Lương, dài 1,3km; Đường Sua Đũa bờ tây, dài 1,9km; Đường KDC Sua Đũa, dài 0,5km; Đường rạch Tà Niên bờ đông, dài 1,5km; Đường rạch Tà Niên bờ tây, dài 1,6 km; Lộ chính Vĩnh Thành, dài 1,7km; Đường Đập Đá, dài 1,2km;Đường Cống Đình, dài 0,1km; Đường rạch Tà Niên bờ bắc, dài 0,9km; Đường rạch Tà Niên bờ nam, dài 1km; Đường Sua Đũa bờ đông, dài 3,5km; Đường kênh Tiếp Nước bờ nam, dài 3km; Đường trụ sở Hòa Thuận, dài 0,5km; Đường và trụ sở củ, dài 0,4km; Đường kênh Xẻo Nhỏ, dài 1,5km; Đường kênh Tà Bết bờ bắc, dài 1,3km.

2.1.5. Đường ngõ xóm

a) Giai đoạn 2026-2030

- Tuyến mở mới: Đầu tư mới 03 tuyến đường đạt quy mô tối thiểu đường cấp VI, từ 1-2 làn xe, chiều rộng mặt đường tối thiểu 5,5m, lề đường mỗi bên 1,0m cụ thể như sau:

+ Đường vào khu xử lý nước thải ấp An Phước, dài 0,3km; đường kênh ranh Xà Xiêm bờ Bắc, dài 0,4km (điểm đầu giáp đường Cống Cái Lớn - Cái Bé, điểm cuối giáp kênh Rạch Cóc); đường kênh ranh Xà Xiêm bờ Nam, dài 0,4km (điểm đầu giáp đường Cống Cái Lớn - Cái Bé, điểm cuối giáp kênh Rạch Cóc)

- Tuyến nâng cấp: Nâng cấp 02 tuyến đường đạt quy mô tối thiểu đường cấp VI, từ 1-2 làn xe, chiều rộng mặt đường tối thiểu 5,5m, lề đường mỗi bên 1,0m cụ thể như sau:

+ Đường kênh Cà Đao Xóm Việt bờ Bắc, dài 4,0km; đường kênh Cà Đao Xóm Việt bờ Nam, dài 0,7km.

b) Giai đoạn 2031-2050

- ***Tuyến mở mới:*** Đầu tư mới 08 tuyến đường đạt quy mô tối thiểu đường cấp VI, từ 1-2 làn xe, chiều rộng mặt đường tối thiểu 5,5m, lề đường mỗi bên 1,0m cụ thể như sau:

+ Đường kênh Trời Đánh bờ Đông (đoạn 2), dài 1,5km (điểm đầu giáp Đường bờ sông Tà Niên, điểm cuối giáp ranh xã Vĩnh Hoà Phú (cũ)); đường Xẻo Tre bờ Bắc (đoạn 2), dài 0,7km (điểm đầu cuối đường hiện hữu, điểm cuối giáp ranh Kênh Trời Đánh); đường Xẻo Tre bờ Nam (đoạn 2), dài 0,7km (điểm đầu cuối đường hiện hữu, điểm cuối giáp ranh Kênh Trời Đánh); đường kênh Cà Đao Xóm Việt bờ Bắc, dài 0,7km (điểm đầu giáp Kênh Trời Đánh, điểm cuối giáp Kênh Phước Lộc); đường trụ sở Hòa Thuận nối dài, dài 1,2km (điểm đầu cuối đường trụ sở Hoà Thuận, điểm cuối giáp đường Sua Đũa bờ Tây); Đường Xẻo Cối, dài 1,5km (điểm đầu giáp đường kênh Đập Đá, điểm cuối giáp ranh phường Rạch Giá); đường Khe Luông bờ Bắc, dài 0,7km (điểm đầu giáp Sông Cái Lớn, điểm cuối giáp Sông Cái Lớn); đường Khe Luông bờ Nam, dài 0,7km (điểm đầu giáp Sông Cái Lớn, điểm cuối giáp Sông Cái Lớn).

- ***Tuyến nâng cấp:*** Nâng cấp 54 tuyến đường ngõ xóm, tổng chiều dài tuyến 93,6km, đạt quy mô tối thiểu đường cấp VI, từ 1-2 làn xe, chiều rộng mặt đường tối thiểu 5,5m, lề đường mỗi bên 1,0m cụ thể như sau:

- Đường Cầu Phơhe, dài 2km; đường bờ Tây rạch Cây Thị, dài 2km; đường kênh Năm Thước, dài 1,2km; đường kênh Lô Năm, dài 1km; đường An Lạc, dài 2,1km; đường Đầu Doi, dài 2,6km; đường Hậu Lô 4, dài 1,6km; đường kênh Hào Dầu bờ nam, dài 1,6km; đường Hậu lô 7 bờ bắc, dài 1,6km; đường Hậu lô 7 bờ nam, dài 1,6km; đường kênh ngang (bờ đông), dài 2,1km; đường kênh ngang (bờ tây), dài 2,1km; đường Hậu lô 5, dài 1,5km; đường kênh 4, dài 1,6km; đường cặp cảng cá, dài 0,8km; đường An Phước (bờ Đông), dài 2,0km; Đường Dòng Cát, dài 1,8km; Đường Chùa mới - Chùa Cũ (bờ Tây), dài 2,0km; Đường tổ 9, 10, 11 dài 3,0km; đường kênh ranh, dài 1,8km; đường chùa cũ - nhà Danh Út, dài 3,0km; Đường kênh 2 Lộc (Đoạn 2), dài 1,0km; đường xẻo thầy Bảy (bờ bắc), dài 1,1km; đường xẻo thầy Bảy (bờ nam), dài 1,2km; Đường xẻo ông Xuyên (bờ đông), dài 1,5km; đường xẻo ông Xuyên (bờ tây), dài 1,5km; đường Cù Lao, dài 1,0km; đường kênh Xáng Múc, dài 1,43km; đường rạch Sóc Tràm, dài 4,5km; đường kênh Tư Tùng (2 bờ), dài 6,0km; đường cặp rạch Lòng Tắc Vĩnh Phú, dài 1,2km; đường Vĩnh Hội bờ tây kênh Ông Hiển, dài 1,6km; đường bờ nam kênh Đập Đá, dài 1,2km; đường bờ đông sông Cái Bé, dài 1,7km; đường tổ 5 Vĩnh Hội, dài 0,8km; Đường kênh 2 Lương, dài 0,7km; đường Cà Đao bờ tây, dài 1,6km; đường Cà Đao bờ đông, dài 1,8km; đường rạch Tà Niên (bờ nam Vĩnh Hòa 1), dài 0,3km; đường kênh Trời Đánh bờ đông, dài 2,9km; Đường kênh Trời Đánh bờ tây, dài 2,5km; ĐƯỜNG kênh Xẻo Nhỏ bờ tây, dài 2,2km; đường kênh Xẻo Nhỏ bờ đông, dài 0,3km; đường Xẻo Tre bờ bắc, dài 1,1km; đường Xẻo Tre bờ nam, dài 0,9km; đường Tổ 8 bờ đông, dài 0,3km; đường Tổ 8 bờ tây, dài 0,3km; Đường khu dân cư Vĩnh Hòa 1, dài 0,7km; đường nhà ông 5 Ngự, dài 0,2km; đường kênh Trời Đánh, dài 0,3km; đường sông Cái Bé, dài 2,0km; đường kênh Tà Bết bờ nam, dài 1,3km; đường kênh Tiếp Nước bờ bắc, dài 5,0km; đường trại chăn nuôi, dài 0,3km.

2.2. Mạng lưới đường thủy nội địa

- Mạng lưới đường thủy nội địa trên địa bàn xã bao gồm 55 tuyến sông, kênh, rạch, tổng chiều dài khoảng 154km.

+ Nâng cấp 04 tuyến: Sông Cái Lớn, sông Cái Bé (Đoạn kênh Tắc Cậu - Rạch Khe Luông); Sông cái Bé (Đoạn Cửa Vịnh Rạch Giá - Rạch Khe Luông); Kênh Lòng Tắc (Kênh Tắc Cậu) và Kênh Khe Luông, đạt cấp kỹ thuật đường thủy nội địa cấp II.

+ Nâng cấp tuyến sông Cái Bé (Đoạn Kênh Thốt Nốt - Kênh Tắc Cậu) và kênh Tà Niên, đạt cấp kỹ thuật đường thủy nội địa cấp III.

+ Nâng cấp tuyến kênh Đập Đá, đạt cấp kỹ thuật đường thủy nội địa cấp IV.

Bảng: Thống kê hệ thống đường thủy trên địa bàn xã Bình An

STT	Tên Sông, Kênh, Rạch	Chiều Dài (Km)	Chiều rộng (m)	Cấp kỹ thuật ĐTNĐ
1	Sông cái Lớn	20,76	250-270	II
2	Sông Cái Bé - Rạch Khe Luông			
	Đoạn 1: Đoạn K. Thốt Nốt - Ngã 3 Kênh Tắc Cậu	10,2	50-150	III
	Đoạn 2: Ngã 3 Kênh Tắc Cậu - Rạch Khe Luông)	5,6	50-150	II
	Đoạn 3: Ngã 3 sông Cái Bé - Ngã 3 sông Cái Lớn	1	50-150	II
3	Kênh Tà Niên	3,81	30-70	III
4	Kênh Lòng Tắc (Kênh Tắc Cậu)	1,21	10-24	II
5	Kênh Đập Đá	1,8	30-70	IV
6	Kênh Hậu Lộ 5	3,61	8-13	
7	Kênh Tư	3,32	8-12	
8	Kênh Kiểm	3,33	10-50	
9	Kênh Xáng Mới	1,71	10-12	
10	Kênh Ngang	2,84	4-10	
11	Kênh Hào Dầu	1,62	8-12	
12	Kênh Lô 3	1,63	8-10	
13	Kênh Ấp Chiến Lược	1,09	4-8	
14	Kênh Vàm Cây Thị	3,19	10-14	
15	Kênh Chùa Cũ	1,68	4-6	
16	Kênh chùa Minh Long Tự	1,26	5-12	
17	Rạch Cù Lao	1,86	8-20	
18	Kênh Tập Đoàn 1	1,54	10-12	
19	Kênh 3 Ấp	1,65	4-10	
20	Kênh Tư Tùng	3,47	5-12	
21	Kênh Xẻo Ong Xuyên	1,42	3-12	
22	Kênh Chùa Mới	1,85	6-25	
23	Kênh Ranh (Thuộc ấp Xà Xiêm và Ấp An Thới)	1,62	6-10	
24	Kênh Rạch Góc	1,81	10-30	
25	Kênh Xẻo Thầy (Thuộc Ấp An Bình và Ấp An Thới)	1,58	8-10	
26	Kênh Vàm Cây Thị	3,3	12--30	
27	Kênh Tập Đoàn 13	2,81	4-8	
28	Kênh Thủy Lợi (thuộc ấp An Bình và An Thới)	2,3	5-10	
29	Kênh Hai Lộc	1,82	6-10	
30	Kênh Ấp Chiến Lược	0,58	7-8	
31	Kênh Tập Đoàn 3	1,5	5-8	
32	Rạch Sóc Tràm	2,4	8-27	
33	Kênh Tập Đoàn 13	2,6	3-9	
34	Kênh Sáng Múc	1,4	9-12	

STT	Tên Sông, Kênh, Rạch	Chiều Dài (Km)	Chiều rộng (m)	Cấp kỹ thuật ĐTNĐ
35	Kênh Thủy Lợi (thuộc ấp An Phước)	0,75	4-9	
36	Kênh Thủy Lợi (thuộc ấp Minh Phong)	0,87	4-6	
37	Kênh 5 Thước	2,1	8-15	
38	Rạch Xà Xiêm	3,36	4-14	
39	Kênh Tập Đoàn 7	1,3	4-5	
40	Kênh Bờ Bảng Vàng	0,81	3-12	
41	Rạch Cà Lang	3,7	5-11	
42	Kênh 2 Vĩnh	1	6-10	
43	Kênh Lò Than	1,4	3-13	
44	Rạch Tà Niên	6,9	12-24	
45	Rạch Xẻo Nhỏ	1,9	5-23	
46	Kênh Minh Lương	1,5	15-30	
47	Kênh Cường Để.	1,1	10-40	
48	Kênh Tà Bết	1,3	8-22	
49	Kênh Su Đũa	2	10-24	
50	Kênh Phước Lộc	3,2	10-17	
51	Kênh Trời Đánh	6,1	10-20	
52	Kênh Dông	2,1	4-10	
53	Kênh Ông Cò	2,7	7-20	
54	Kênh Cà Đao	2,5	10-22	
55	Kênh Xóm Việt	2,6	15-24	

2.3. Cảng, bến thủy nội địa

Đầu tư nâng cấp, mở rộng các công trình phục vụ vận tải đường thuỷ như: Cảng Tắc Cậu nằm trên sông Cái Bé công suất đến năm 2030 đạt 1.200.000 T/năm, cở tàu tiếp nhận từ 1.000T-2.000T, các cảng thuỷ nội địa chuyên dùng (Cảng xăng dầu Kiên Giang, bến lên xuống hàng hoá, các bến bãi vật liệu xây dựng),...đề xuất thời gian tới đường bộ cần mở mới ĐT.966D Xây dựng đường kết nối từ đường Ven biển vào cảng, đường thủy nạo vét Sông Cái Bé để đảm bảo độ sâu luồng.

Phát triển hệ thống cảng thủy nội địa đáp ứng nhu cầu vận tải trên các hành lang vận tải thủy, từng bước hiện đại hóa các cảng chính. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng luồng, tuyến, cảng, đảm bảo kết nối thuận tiện và hỗ trợ tập kết, phân phối hàng hóa cho hệ thống cảng biển

- Đầu tư mới cảng hàng hóa:

+ Cảng tại Khu công nghiệp Tắc Cậu, trên Sông Cái Bé, cỡ tàu tiếp nhận khoảng 500T, công suất 500.000 T/năm (Theo Quyết định số 676/QĐ-UBND) (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

+ Trung tâm logistics Tắc Cậu, Cảng hàng hoá tổng hợp phục vụ các khu công nghiệp, vùng sản xuất và hệ thống cảng bến tại ấp Vĩnh Hội (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-07: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông).

2.4. Hệ thống cầu

- Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư mới 16 cầu, tải trọng thiết kế tối thiểu ≥ 5T.

- Giai đoạn 2031-2050: Đầu tư mới 01 cầu, tải trọng thiết kế tối thiểu ≥ 5T.

Bảng định hướng phát triển hệ thống cầu đến năm 2050

STT	Tên đường	Tên Kênh, rạch	Tải trọng	Kết cấu cầu	Hình thức đầu tư
Giai đoạn đầu tư: 2026 - 2030					
1	Nhánh 1A đường 3-2 nối dài	Kênh Tà Niên	HL 93	BTCT	Xây dựng mới
2	Nhánh 1 đường 3-2 nối dài	Kênh Tà Niên	HL 93		
3	Nhánh 2 đường 3-2 nối dài	Kênh Tà Niên	HL 93		
4	Nhánh 3 đường 3-2 nối dài	Kênh Tà Niên	HL 93		
5	Nhánh 4 đường 3-2 nối dài	Kênh Phước Lộc	HL 93		
		Kênh Trời Đánh	HL 93		
		Kênh Cà Đao	HL 93		
6	Nhánh 5 đường 3-2 nối dài	Kênh Phước Lộc	HL 93		
		Kênh Cà Đao	HL 93		
		Kênh Vòng Cung	HL 93		
7	Nhánh 6 đường 3-2 nối dài	Kênh Phước Lộc	HL 93		
		Kênh Cà Đao	HL 93		
		Rạch Cà Lang	HL 93		
8	Nhánh 7 đường 3-2 nối dài	Kênh Phước Lộc	HL 93		
Giai đoạn đầu tư: 2031 - 2050					
1	Đường Võ Văn Kiệt nối dài	Sông Cái Bé	HL 93	BTCT	Xây dựng mới

3. HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

- Củng cố và phát triển hệ thống cấp nước sạch, ưu tiên khai thác nguồn nước mặt; công trình trữ nước nhằm bảo đảm cấp nước sinh hoạt và sản xuất cho các khu vực còn thiếu. Từng bước hạn chế, thay thế khai thác nước nước; các nhà máy nước xây dựng mới hoặc mở rộng công suất sử dụng nguồn nước mặt. Hoàn thiện, mở rộng mạng lưới cấp nước đô thị và nông thôn tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới, nâng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch; phát triển các nhà máy, trạm bơm và hệ thống tuyến ống truyền tải – phân phối liên kết vùng, nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống cấp nước.

3.1. Dự kiến nhu cầu cấp nước của xã

Dự báo nhu cầu sử dụng nước toàn xã trong thời kỳ quy hoạch:

- Nhu cầu cấp nước toàn xã đến năm 2030 khoảng 11.362,52 m^3/ngày đêm.
- Nhu cầu cấp nước toàn xã đến năm 2035 khoảng 12.603,93 m^3/ngày đêm.
- Nhu cầu cấp nước toàn xã đến năm 2050 khoảng 14.581,71 m^3/ngày đêm.

3.2. Nguồn nước

Xây dựng các trạm cấp nước, hồ chứa nước phục vụ nhu cầu của toàn bộ người dân trên địa bàn xã. Đảm bảo cho toàn bộ người dân được sử dụng nước sạch. Các trạm cấp nước kết nối với nhau nhằm bổ trợ cho nhau, đảm bảo nguồn nước cung cấp cho toàn bộ người dân.

3.3. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

- Phương án phát triển mới mạng lưới cấp nước:

+ Đầu tư Trạm cấp nước Bình An, công suất khoảng 1.200 m^3/ngày đêm (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-08: Bản đồ định hướng hệ thống cấp nước).

+ Hệ thống cấp nước Bình An, tại ấp An Ninh, quy mô diện tích 1.724 m^2, công suất khoảng 1.200 m^3/ngày đêm (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-08: Bản đồ định hướng hệ thống cấp nước).

+ Hệ thống cấp nước và Hồ trữ cấp nước Vĩnh Hòa Phú, tại ấp Vĩnh Phú, quy mô diện tích 17.600m^2. (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-08: Bản đồ định hướng hệ thống cấp nước).

3.4. Tính toán nhu cầu dùng nước

Tổng hợp nhu cầu dùng nước

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu dùng nước	Nhu cầu cấp nước từng giai đoạn		
			2030	2035	2050
1	Dân số		68.000(người)	72.000(người)	87.000(người)
2	Cấp nước cho sinh hoạt đến hộ gia đình	60/lít/người/ngày.đêm	68.000x60/1.000 = 4.080,00m3	72.000x60/1.000 = 4.320,00m3	87.000x60/1.000 = 5.220,00m3
3	Cấp nước đến vòi nước công cộng	40/lít/người/ngày.đêm	68.000x40/1.000 = 2.720,00m3	72.000x40/1.000 = 2.880,00m3	87.000x40/1.000 = 3.480,00m3
4	Cấp nước cho công trình công cộng, dịch vụ	10% lượng nước sinh hoạt	4.080,00x10% = 408.00m3	4.320,00x10% = 432,00m3	5.220,00x10% =522,00m3
5	Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	8% lượng nước sinh hoạt	4.080,00x8% = 326,40m3	4.320,00x8% = 345,60m3	5.220,00x8% =417,60m3
6	Nước cấp cho các khu công nghiệp tập trung	20m³/ha/ngày.đêm	93,89x20 = 1.877,80m3	123,89x20 = 2.477,80m3	123,89x20 = 2.477,80m3
7	Nước thất thoát, rò rỉ	15% tổng lượng nước	9.412,20x15% = 1.411,83m3	10.455,40x15% = 1.568,31m3	12.117,40x15% = 1.817,61m3
8	Nước cho bản thân nhà máy nước, trạm cấp nước	4% tổng lượng nước	9.412,20x4% = 376,49m3	10.455,40x4% = 418,22m3	12.117,40x4% = 484,70m3
9	Chữa cháy	15 lít/s, số lượng đám cháy xảy ra đồng thời là 01, trong thời gian 03 giờ	15x3x60x60/1.000 = 162m3	15x3x60x60/1.000 = 162m3	15x3x60x60/1.000 = 162m3
Tổng nhu cầu dùng nước			**11.362,52m3**	**12.603,93m3**	**14.581,71m3**

4. HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN, NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG

4.1. Nguồn điện

- Nguồn điện được cấp từ nguồn điện Quốc gia tại trạm biến áp 110/22kV Minh Phong thông qua tuyến trung thế 22kV trên các tuyến đường chính trong địa bàn xã Bình An.

4.2. Giải pháp quy hoạch

Cải tạo, nâng cấp lưới điện trung thế hiện hữu, xây dựng mới mạng lưới đường dây trung thế 22kV đảm bảo cung cấp điện ổn định và lâu dài đến từng hộ dân. Về lâu dài hệ thống sẽ được ngầm hoá nhằm đảm bảo mỹ quan và an toàn.

4.3. Dự báo nhu cầu dùng điện

Dự báo tổng nhu cầu điện cần cung cấp toàn xã trong thời kỳ quy hoạch:

- Nhu cầu cấp điện đến năm 2030 khoảng 27.934,60 kW.
- Nhu cầu cấp điện đến năm 2035 khoảng 33004,60 kW.
- Nhu cầu cấp điện đến năm 2050 khoảng 36.267,10 kW.

4.4. Tính toán nhu cầu cấp điện toàn xã thời kỳ quy hoạch

Tổng hợp nhu cầu dùng điện

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu phụ tải điện	Nhu cầu cấp điện từng giai đoạn		
			2030	2035	2050
1	Dân số		68.000(người)	72.000(người)	87.000(người)
2	Cấp điện sinh hoạt	≥ 150W/người	68.000x150/1.000 = 10.200,00kW	72.000x150/1.000 = 10.800,00kW	87.000x150/1.000 = 13.050,00kW

Tổng hợp nhu cầu dùng điện

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu phụ tải điện	Nhu cầu cấp điện từng giai đoạn		
			2030	2035	2050
3	Cấp điện chiếu sáng công cộng	>15% nhu cầu điện sinh hoạt	10.200,00x30% = 3.060,00kW	10.800,00x30% = 3.240,00kW	13.050,00x30% = 3.915,00kW
4	Cấp điện cho khu, cụm công nghiệp	140kW/ha	93,89x140 = 13.144,60kW	123,89x140 = 17.344,60kW	123,89x140 = 17.344,60kW
5	Tổn thất điện năng	10% nhu cầu điện sinh hoạt	10.200,00x10% = 1.020,00kW	10.800,00x10% = 1.080,00kW	13.050,00x10% = 1.305,00kW
6	Điện năng dự phòng	5% nhu cầu điện sinh hoạt	10.200,00x5% = 510,00kW	10.800,00x5% = 540,00kW	13.050,00x5% = 652,50kW
Tổng nhu cầu			**27.934,60kW**	**33.004,60kW**	**36,267,10kW**

5. HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI (XLNT)

Phát triển hệ thống thoát nước mưa và nước thải phù hợp với đặc thù xã sông nước; tận dụng hệ thống sông, kênh rạch hiện hữu kết hợp cống, mương nhằm chống ngập, cải thiện môi trường và cảnh quan. Từng bước tách, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp và y tế bảo đảm đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường; ưu tiên đầu tư các hệ thống xử lý tập trung quy mô lớn tại các đô thị và khu, cụm công nghiệp, đồng thời áp dụng các mô hình xử lý phân tán phù hợp với điều kiện từng khu vực, đặc biệt tại các khu dân cư xả thải trực tiếp ra các tuyến sông, kênh quan trọng.

5.1. Tổng lưu lượng thoát nước thải

Dự báo tổng lưu lượng nước thải cần thoát trong các thời kỳ quy hoạch:

- Tổng lưu lượng nước thải cần thoát đến năm 2030 khoảng 7.529,76 m^3/ngày đêm.
- Tổng lưu lượng nước thải cần thoát đến năm 2035 khoảng 8.364,32 m^3/ngày đêm.
- Tổng lưu lượng nước thải cần thoát đến năm 2050 khoảng 9,693,92 m^3/ngày đêm.

5.2. Phương án xử lý nước thải

- Xây dựng mới một trạm xử lý nước thải tập trung tại ấp An Phước, quy mô 1,0ha, công suất 50 m^3/ngày đêm. Thu gom và xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh do hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, nhà máy, xí nghiệp hiện hữu trên Quốc lộ 63 xe (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-09: Bản đồ định hướng hệ thống thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang).

- Tại các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung xây dựng mới: Xây dựng mới trạm xử lý nước thải phù hợp theo quy hoạch chi tiết. Đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh đạt chuẩn trước khi thoát ra môi trường.

5.3. Tính toán lưu lượng thoát nước thải

Tổng hợp nhu cầu thoát nước thải

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu thoát nước thải	Nhu cầu thoát nước thải		
			2030	2035	2050
I	**Thoát nước thải**				
1	Nước sinh hoạt		4.080,00m3	4.320,00m3	5.220,00m3
2	Nước thải sinh hoạt	≥ 80% lượng nước cấp	4.080,00x80% = 3.264,00m3	4.320,00x80% = 3.456,00m3	5.220,00x80% = 4.176,00m3
3	Nước thải vòi nước công cộng	≥ 80% lượng nước cấp	2.720,00x80% = 2.176,00m3	2.880,40x80% = 2.304,00m3	3.480,00x80% = 2.784,00m3

4	Nước thải các công trình công cộng, dịch vụ	≥ 80% lượng nước cấp	408,00x80% = 326,40m3	432,00x80% = 345.60m3	522,00x80% = 417,60m3
5	Nước thải sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	≥ 80% lượng nước cấp	326,40x80% = 261,12m3	345.60x80% = 276,48m3	417,60x80% = 334,08m3
6	Nước thải các khu công nghiệp tập trung	≥ 80% lượng nước cấp	1.877,80x80% = 1.502,24m3	2.477,80x80% = 1.982,24m3	2.477,80x80% = 1.982,24m3
Tổng cộng			**7.529,76m3**	**8.364,32m3**	**9.693,92m3**

6. HỆ THỐNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (CTR)

6.1. Dự báo nhu cầu khối lượng chất thải rắn (CTR) phát sinh

Dự báo nhu cầu khối lượng chất thải rắn (CTR) phát sinh trong kỳ quy hoạch:

- Dự báo tổng khối lượng CTR phát sinh cần thu gom đến năm 2030 khoảng 82,57 tấn/ngày đêm.

- Dự báo tổng khối lượng CTR phát sinh cần thu gom đến năm 2035 khoảng 94,77 tấn/ngày đêm.

- Dự báo tổng khối lượng CTR phát sinh cần thu gom đến năm 2050 khoảng 106,77 tấn/ngày đêm.

6.2. Định hướng khu xử lý CTR

- Giai đoạn đến năm 2030, Đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn Gò Đất, tại ấp Gò Đất, quy mô 3,0ha. Công suất 100 - 200 tấn/ngày; để xử lý bãi rác lộ thiên ấp Gò Đất, xã Bình An hiện tại và định hướng xử lý rác cho các xã lân cận trong trường hợp Khu xử lý rác tại xã Long Thạnh không hoạt động được theo quy hoạch.

- Giai đoạn 2031-2050: Sau khi khu xử lý rác tại xã Long Thạnh được đưa vào vận hành, rác thải tại xã Bình An sẽ được vận chuyển và xử lý tập trung tại đây.

6.3. Tính toán tổng khối lượng CTR phát sinh trong giai đoạn quy hoạch

Tổng hợp nhu cầu thu gom chất thải rắn

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu thu gom chất thải rắn	Nhu cầu thu gom chất thải rắn từng giai đoạn		
			2030	2035	2050
1	Dân số		68.000(người)	72.000(người)	87.000(người)
2	Chất thải rắn sinh hoạt	0,8kg/người/ ngày	68.000x0,8/1.000 = 54,40tấn	72.000x0,8/1.000 = 57,60tấn	87.000x0,8/1.000 = 69,60tấn
3	Chất thải rắn công nghiệp	0,3 tấn/ha	93,89x0,3 = 28,17tấn	123,89x0,3 = 37,17tấn	123,89x0,3 = 37,17tấn
4	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	≥ 80%	82,57x80% = 66,05tấn	94,77x80% = 75,81tấn	106,77x80% = 85,41tấn
Tổng cộng			**82,57tấn**	**94,77tấn**	**106,77tấn**

6.4. Định hướng phân loại, thu gom chất thải rắn (CTR)

6.4.1. Đối với CTR sinh hoạt

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau: Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tại chế; chất thải thực phẩm; chất thải rắn sinh hoạt khác; Triển khai thí điểm và nhân rộng mô hình xử lý rác hữu cơ thành compost quy mô cộng đồng trên các ấp cung cấp cho hoạt động nông nghiệp tại địa phương.

- Thường xuyên tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức của người dân để giảm thiểu, hạn chế phát sinh chất thải ra môi trường. Chủ động thu gom, phân loại

theo quy định; Đối với các khu vực xa các tuyến thu gom, người dân chủ động phân loại chất thải rắn và tiến hành xử lý tại chỗ bằng phương pháp ủ phân hoặc tái sử dụng cho hoạt động chăn nuôi, trồng cây….

6.4.2. Đối với CTR y tế

Được kiểm soát chặt chẽ với khối lượng ước tính tăng theo quy mô phát triển hệ thống y tế cấp xã. Toàn bộ lượng phát sinh được thu gom và xử lý bằng công nghệ đốt hoặc hấp tiệt trùng chuyên dụng.

6.4.3. Đối với CTR công nghiệp

Trên địa bàn xã Bình An thời gian tới trong giai đoạn 2026-2030 có Khu công nghiệp Tắc Cậu, quy mô 68ha, Cụm Công nghiệp là nơi phát sinh ra lượng CTR công nghiệp cần phải có hệ thống hạ tầng xử lý hoặc phương án xử lý tối ưu nhất, đáp ứng nhu cầu hoạt động của các KCN và CCN.

7. HỆ THỐNG NHÀ TANG LỄ, NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HỎA TÁNG

- Nâng cấp, chỉnh trang các nghĩa trang trên địa bàn xã hiện nay như: Nghĩa trang người Hoa, tại ấp Vĩnh Hội (2.96ha); nghĩa trang tại ấp Hoà Thuận (0,67ha); nghĩa trang tại ấp Gò Đất (0.96ha),...và một số nghĩa trang, nghĩa địa khác (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-09: Bản đồ định hướng hệ thống thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang).

- Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang tại ấp Xà Xiêm lên quy mô 1,34ha (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-09: Bản đồ định hướng hệ thống thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang).

8. HỆ THỐNG HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG

a) Phát triển hạ tầng trạm thu, phát sóng thông tin di động (BTS)

Bảo đảm phủ sóng thông tin di động băng rộng đến 100% khu dân cư, khu công nghiệp, khu hành chính, thương mại… trên địa bàn xã. Khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung trạm BTS; Triển khai trạm BTS ngụy trang hoặc trạm BTS tích hợp trên các công trình hạ tầng nhằm bảo đảm mỹ quan.

b) Phát triển hạ tầng cáp viễn thông

Từng bước ngầm hóa mạng cáp viễn thông tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung và các tuyến đường chính. Ưu tiên phát triển hạ tầng viễn thông tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và các khu logistics nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và chuyển đổi số trong lĩnh vực công nghiệp.

9. HỆ THỐNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT

9.1. Hệ thống giao thông phục vụ sản xuất

- Xây dựng mới, nâng cấp mở rộng các tuyến đường GTNT đạt quy mô tối thiểu đường cấp VI, từ 1-2 làn xe, chiều rộng mặt đường tối thiểu 5,5m.

- Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường vào cảng Tắc Cậu. Đầu tư mới các tuyến tại các CCN, các khu logistics phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hoá.

9.2. Hệ thống thuỷ lợi phục vụ sản xuất

- Xã có hệ thống kênh, rạch, Cống Cái Lớn, Cái Bé để đẩy mặn, giữ ngọt phục vụ sản xuất tương đối hoàn chỉnh, bao phủ toàn bộ xã. Các sông, kênh lớn ngoài phục vụ nhu cầu giao thông, vận tải đường thuỷ còn là nguồn cung cấp nước phục vụ sản xuất cho toàn bộ xã.

10. HỆ THỐNG HẠ TẦNG PCCC

- Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Khu Công nghiệp Tắc Cậu, tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 2,68ha (Theo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang) (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

- Giai đoạn 2031-2050: Xây dựng mới trụ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên Sông, tại ấp Vĩnh Hòa, quy mô 1,47ha (Theo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang) (thể hiện trong tờ bản đồ: QH-05: Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn).

Phần VIII
CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THEO CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH, TÍNH KHẢ THI TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. CÁC TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

- Tiêu chí đáp ứng xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2028, ưu tiên lĩnh vực trọng tâm hạ tầng kỹ thuật về cấp nước, thoát nước thải, xử lý rác thải..., hệ thống công trình hạ tầng xã hội, nâng cao bảo vệ môi trường cảnh quan sinh thái tự nhiên, bảo vệ nguồn nước mặt.

- Các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật chính, kết nối các khu chức năng, khu dân cư, cụm công nghiệp.

- Các dự án chỉnh trang, nâng cấp chất lượng môi trường sống của các dân cư hiện hữu.

- Các dự án quan trọng trong việc thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển, đầu tư mới trong giai đoạn 2026-2030.

2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

2.1. Giai đoạn 2026-2030

Stt	Loại đất		Diện tích (Ha)	Vị trí ấp
1	**Đất ở tại nông thôn**		**552,12**	
		Khu đô thị mới Tắc Cậu	253,75	Minh phong - An Thới
		Khu dân cư nông thôn Vĩnh Hòa Hiệp	25,00	Vĩnh Thành A - Vĩnh thành B
		Khu dân cư nông thôn Vĩnh Hòa Phú	25,00	Vĩnh Hòa
		Khu TĐC cảng cá Tắc Cậu	22,30	
		Nhà ở xã hội	30,60	Vĩnh Hòa I
		Tuyến dân cư Đường 3-2 (nối dài)	46,96	
		Tuyến dân cư Đường nối tuyến tránh Tắc Cậu & Cống cái lớn - cái bé	12,56	
		Tuyến dân cư Võ Văn Kiệt (nối dài)	27,20	
		Tuyến dân cư Nhánh 1 đường 3-2 (nối dài)	24,40	

Stt	Loại đất		Diện tích (Ha)	Vị trí ấp
		Tuyến dân cư Nhánh 2 đường 3-2 (nối dài)	24,10	
		Tuyến dân cư Nhánh 3 đường 3-2 (nối dài)	35,15	
		Tuyến dân cư Nhánh 4 đường 3-2 (nối dài)	25,10	
2	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**			
		Trường mầm non Bình An	3,02	Vĩnh Hòa
		Trung tâm đào tạo giấy phép lái xe ô tô	1,90	Minh Phong
3	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh**			
		Khu hậu cứ huyện ủy huyện Châu Thành	0,95	An Ninh
4	**Đất khu công nghiệp**			
		Khu công nghiệp Tắc cậu	68,00	Vĩnh Hòa
5	**Đất cụm công nghiệp**			
		Cụm công nghiệp Bình An I	25,89	Vĩnh Hội
6	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			
		Cụm chế biến chuyên sâu về khóm và sản phẩm nông nghệp khác	10,00	An Thới
7	**Đất thương mại dịch vụ**			
		Trung tâm thương mại dịch vụ	1,94	Sua Đũa
8	**Đất giao thông**			
		Trung tâm bến bãi kho hàng + chợ đầu mối, trung tâm logistic	42,16	Vĩnh Thành
9	**Đất công trình xử lý chất thải**			
		Nhà máy xử lý chất thải rắn ấp Gò Đất	3,00	Xà Xiêm
		Nhà máy xử lý nước thải ấp An Phước	1,00	Minh Phong
10	**Đất công trình cấp nước, thoát nước**			
		Hệ thống cấp nước Bình An	0,18	An Ninh
		Hệ thống cấp nước và hồ trữ Vĩnh Hòa Phú	1,76	Vĩnh Phú

2.2. Giai đoạn đến năm 2050

Stt	Loại đất		Diện tích (ha)	Vị trí (ấp)
1	**Đất ở tại nông thôn**			
		Tuyến dân cư đường 3-2 (nối dài)	32,63	
		Tuyến dân cư Nhánh 4 đường 3-2 (nối dài)	8,70	
		Tuyến dân cư Nhánh 5 đường 3-2 (nối dài)	35,16	
		Tuyến dân cư Nhánh 6 đường 3-2 (nối dài)	39,99	
		Tuyến dân cư Nhánh 7 đường 3-2 (nối dài)	10,87	
		Tuyến dân cư Nhánh 8 đường 3-2 (nối dài)	9,78	
		Tuyến dân cư sông Cái Lớn & sông Cái bé ấp Vĩnh Quới, ấp Vĩnh Phú	128,67	
		Khu dân cư Vĩnh Thành	63,44	
		Khu dân cư Vĩnh Thành B	39,60	

Stt	Loại đất		Diện tích (ha)	Vị trí (ấp)
		Khu dân cư Rạch Cà Lang	39,60	Minh Phong
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**			
		Trung tâm hành chính xã Bình An	8,02	Vĩnh Hòa
3	**Đất xây dựng cơ sở y tế**			
		Trạm y tế xã Bình An	10,06	Vĩnh Đăng
4	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**			
		Trường THPT Bình An	3,55	Vĩnh Đăng
5	**Đất cụm công nghiệp**			
		Cụm công nghiệp Bình An	30,00	Xà Xiêm - An Thới
6	**Đất công trình xử lý chất thải**			
		Nhà máy xử lý chất thải rắn ấp Gò Đất	2,03	Xà Xiêm
7	**Đất quốc phòng**			
		Ban chỉ huy quân sự xã Bình An	3,57	Vĩnh Hòa
8	**Đất an ninh**			
		Trụ sở công an xã Bình An	2,04	Vĩnh Hòa
		Trụ sở công an trật tự, pccc & chcn KCN Tắc Cậu và kho tạm giữ tang vật	2,68	Vĩnh Hòa
		Đội PCCC & CHCN trên sông	1,47	

3. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

Kết hợp từ nguồn vốn ngân sách nhà nước đối với hạ tầng khung và Nguồn vốn đầu tư kinh doanh của Nhà đầu tư được lựa chọn theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phần IX
ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Bố trí đủ nhân lực có trình độ, năng lực, phẩm chất; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc; ứng dụng các hệ thống thông tin, công cụ quản lý hiện đại, gắn với triển khai chính quyền số, đô thị thông minh. Công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và quy định về cải cách hành chính được tổ chức thường xuyên, sâu rộng, đa dạng về hình thức, nhằm tạo sự đồng thuận xã hội và nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và người dân.

2. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

2.1. UBND xã

Tổ chức triển khai cụ thể, đồng bộ các nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch, định hướng phát triển để đưa quy hoạch vào cuộc sống. Xây dựng chuyên mục riêng về Quy hoạch chung xã trên Cổng thông tin điện tử của UBND xã; xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch số, cho phép tra cứu trực tuyến, dễ tiếp cận đối với người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư. Xã cập nhật đầy đủ dữ liệu, hồ sơ liên quan đến quy hoạch xã tích hợp vào Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, phục vụ công tác quản lý nhà nước và giám sát xã hội về tính khả thi, phát triển của quy hoạch.

2.2. Các Phòng, ban, tổ chức, đơn vị cấp xã

- Trên cơ sở dữ liệu Quy hoạch chung xã được phê duyệt, tài liệu công bố quy hoạch. Các Phòng, ban, đơn vị cấp xã xây dựng và điều chỉnh các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hàng năm; kế hoạch đầu tư công; kế hoạch sử dụng đất; các chương trình, đề án ngành và lĩnh vực; quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng, lập dự án đầu tư, bảo đảm thống nhất với định hướng, mục tiêu và tổ chức không gian phát triển của quy hoạch chung xã. Các Phòng, ban căn cứ nội dung quy hoạch để rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án thuộc lĩnh vực quản lý, tránh phát sinh nội dung trái với quy hoạch hoặc làm suy giảm tính khả thi của quy hoạch chung xã.

- Tăng cường phối hợp với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh trong việc triển khai các dự án đã được xác định trong quy hoạch. Đồng thời xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư gắn với quy hoạch, công khai danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư, chú trọng các khu vực động lực, các ngành, lĩnh vực chủ lực; tổng hợp, giới thiệu danh mục dự án cho nhà đầu tư quan tâm.

- Thiết lập cơ chế điều phối, theo dõi, đánh giá thực hiện quy hoạch, giao cơ quan đầu mối Phòng Kinh tế xã tham mưu UBND xã tổ chức theo dõi, tổng hợp định kỳ hàng năm, 5 năm; tiếp nhận kiến nghị, đề xuất của các sở, ngành, doanh nghiệp, người dân liên quan đến thực hiện quy hoạch; kịp thời phân tích, đánh giá, tham mưu UBND xã và cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách, danh mục dự án, tiến độ triển khai khi cần thiết. Phòng Kinh tế xã xây dựng các kênh, công cụ, cơ chế để người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức nghề nghiệp tham gia giám sát thực hiện quy hoạch, phản biện chính sách, góp ý cho công tác tổ chức thực hiện.

3. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN

3.1. Các cơ chế ưu đãi khuyến khích đầu tư

- Cùng với các cơ chế thu hút phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch cần xây dựng các cơ chế ưu đãi khuyến khích để phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, hỗ trợ thúc đẩy các nguồn lực đầu tư về giao thông, các khu vực phát triển đô thị mới, các công trình dịch vụ, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, văn hóa, giải trí….

- Khuyến khích, ưu đãi cho các khu phát triển mới, đặc biệt là phát triển nhà ở phục vụ cho người lao động của các Khu, Cụm công nghiệp. Ưu đãi đầu tư đối với các dự án xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp, nhà ở tái định cư.

3.2. Cơ chế chính sách huy động vốn đầu tư

- Căn cứ vào quy hoạch được phê duyệt, các Chương trình, Đề án, Dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư trong từng giai đoạn, lập kế hoạch phân kỳ đầu tư hàng năm, thực hiện đi trước một bước trong việc lập các dự án đầu tư.

- Phân loại các công trình đầu tư trên địa bàn xã theo nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là các công trình huy động vốn ngoài ngân sách hoặc công trình áp dụng theo hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm. Huy động nguồn lực xã hội thông qua các cơ chế chính sách, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, doanh nghiệp và nhân dân tham gia đầu tư.

- Thực hiện đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tuyên truyền phổ biến các thông tin, dự báo phát triển kinh tế - xã hội, chính sách ưu tiên, thị trường, giá cả để chủ đầu tư có quyết sách lựa chọn, bỏ vốn đầu tư vào các mục tiêu kinh tế quy hoạch đã đề ra.

- Thực hiện các biện pháp khuyến khích đầu tư; tạo môi trường đầu tư ổn định, thông thoáng, bình đẳng và đảm bảo lợi ích của các nhà đầu tư; chủ động xúc tiến, kêu gọi tìm kiếm đối tác đầu tư, đa dạng hóa các hình thức huy động vốn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

- Quy hoạch chung xã Bình An, tỉnh An Giang đến năm 2050 phù hợp định hướng điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp với tình hình phát triển tại địa phương; quy hoạch là cơ sở để Chính quyền địa phương lập kế hoạch triển khai từng bước đầu tư xây dựng một cách đồng bộ và hiệu quả.

- Quy hoạch được nghiên cứu dựa trên các điều kiện phát triển thực tế, các quy định, yêu cầu của Nhà nước trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn nhằm mục tiêu định hướng phát triển xã Bình An trở thành xã nông thôn mới vào năm 2028.

- Việc đầu tư phát triển theo quy hoạch gắn liền với sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, tạo động lực phát triển các ngành kinh tế chủ lực, từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển mạnh lĩnh vực thương mại - dịch vụ, logistic, công nghiệp chế biến... nâng cao chất lượng đời sống nhân dân trong địa bàn xã Bình An nói riêng và trên địa bàn tỉnh nói chung.

2. KIẾN NGHỊ

- Kiến nghị các cấp thẩm quyền quan tâm ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi nhằm kêu gọi các Nhà đầu tư, đầu tư vào khu vực quy hoạch và các trục giao thông chính, có quỹ đất thuận lợi, cảnh quan đẹp.

- Các cơ quan quản lý xây dựng có kế hoạch quản lý quá trình đầu tư xây dựng trên địa bàn; tránh tình trạng xây dựng sai phép, không phép.

- Các cơ quan có thẩm quyền trong việc tổ chức triển khai quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu cho các khu vực ưu tiên đầu tư phát triển nhằm có cơ sở để quản lý quỹ đất và có kế hoạch lập dự án đầu tư.

QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ, MỐI LIÊN HỆ VÙNG TỶ LỆ 1/10.000

TỶ LỆ 1/10.000



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ XÃ BÌNH AN TRONG NƯỚC



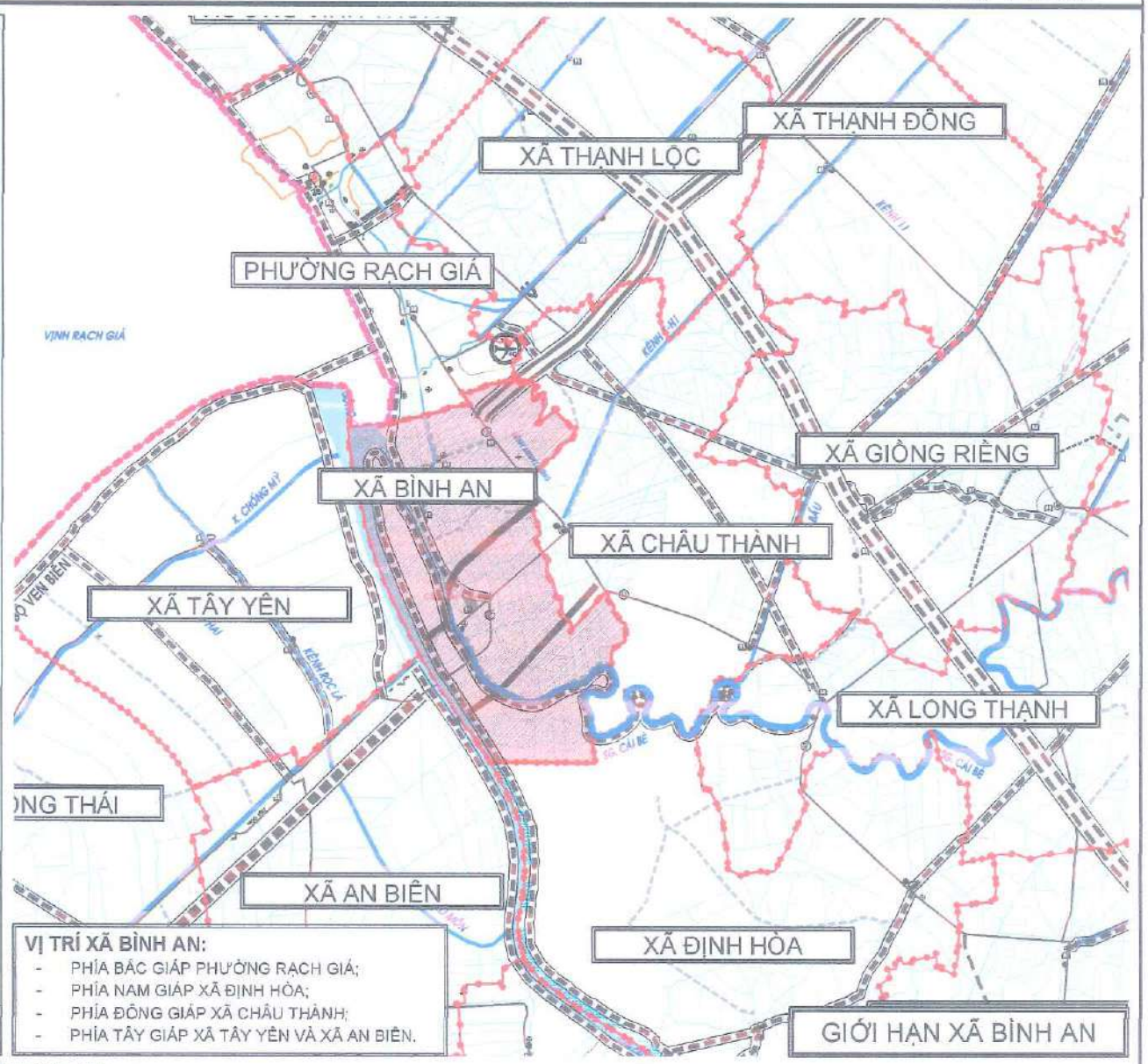

VỊ TRÍ XÃ BÌNH AN:

- PHÍA BẮC GIÁP PHƯỜNG RẠCH GIÁ;
- PHÍA NAM GIÁP XÃ ĐỊNH HÒA;
- PHÍA ĐÔNG GIÁP XÃ CHÂU THÀNH;
- PHÍA TÂY GIÁP XÃ TÂY YÊN VÀ XÃ AN BIÊN.

THUYẾT MINH:

*** TÊN ĐỒ ÁN:** QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050, TỶ LỆ 1/10000.

*** VỊ TRÍ VÀ QUY MÔ LẬP QUY HOẠCH:**

- XÃ BÌNH AN NẰM PHÍA TÂY NAM TỈNH AN GIANG. CÓ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ NHƯ SAU:
  + *PHÍA BẮC GIÁP PHƯỜNG RẠCH GIÁ;*
  + PHÍA NAM GIÁP XÃ ĐỊNH HÒA;
  + PHÍA ĐÔNG GIÁP XÃ CHÂU THÀNH;
  + PHÍA TÂY GIÁP XÃ TÂY YÊN VÀ XÃ AN BIÊN.
- QUY MÔ VỀ DÂN SỐ:
  + QUY MÔ DIỆN TÍCH QUY HOẠCH: 7.342,93 HA.
  + DÂN SỐ HIỆN TRẠNG: 61.676 NGƯỜI.

*** MỤC TIÊU QUY HOẠCH:**

- MỤC TIÊU CHUNG:
  + PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI BỀN VỮNG, GIỮ VỮNG ỔN ĐỊNH CHÍNH TRỊ, ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG, GIỮ GÌN PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA ĐỊA PHƯƠNG VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI.
  + *GẮN VỚI QUÁ TRÌNH ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC, GẮN VỚI XÂY DỰNG CÁC CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP - TTCN, DỊCH VỤ THEO QUY HOẠCH.*
  + NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN NÔNG THÔN VỚI ĐIỀU KIỆN TIỆN NGHI, GIẢM DẦN KHOẢNG CÁCH VỚI CUỘC SỐNG ĐÔ THỊ.
  + PHÒNG CHỐNG VÀ GIẢM NHẸ THIÊN TAI, THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.
- MỤC TIÊU CỤ THỂ:
  + QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN NHẰM CỤ THỂ HOÁ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA QUY HOẠCH TỈNH, QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG VÀ LÀ CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN VÀ LẬP CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG.
  + QUY HOẠCH KHÔNG GIAN VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN VỀ KINH TẾ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.
  + BẢO TỒN, TÔN TẠO VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI XÃ.
  + LÀM CƠ SỞ PHÁP LÝ CHO VIỆC PHÁT TRIỂN CÁC ĐIỂM DÂN CƯ VÀ HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG, PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THEO QUY HOẠCH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRONG GIAI ĐOẠN HỘI NHẬP.
  + HÌNH THÀNH THIẾT CHẾ TRONG VIỆC XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN TRÊN CƠ SỞ CÓ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN ĐỂ ĐẢM BẢO TÍNH KHẢ THI, TÍNH BỀN VỮNG TRONG XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN XÃ.

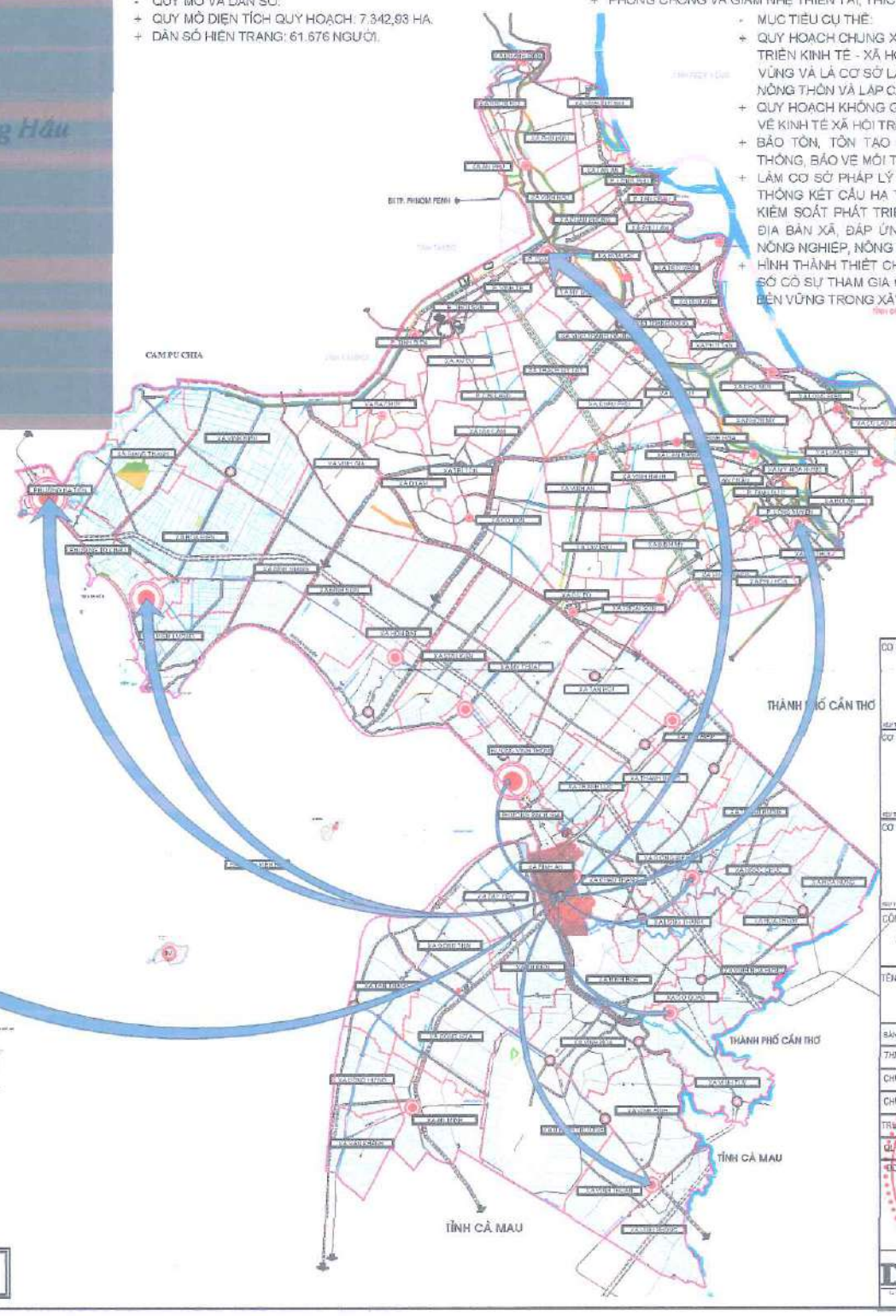

KÝ HIỆU:

- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH XÃ, PHƯỜNG
- KÊNH SÔNG
- RANH QUỐC GIA
- RANH TỈNH
- RANH XÃ, PHƯỜNG
- RANH ẤP

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ XÃ BÌNH AN TRONG TỈNH AN GIANG

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:	QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050
TÊN BẢN VẼ:	SƠ ĐỒ VỊ TRÍ, MỐI LIÊN HỆ VÙNG
BẢN VẼ: QH-01	KHỔ: 1 x A0 — TỶ LỆ: 1/10.000 — NGÀY: 7/2026
THIẾT KẾ	KTS. TRẦN TUẤN
CHỦ TRÌ	KTS. LÊ THANH HOÀI
CHỦ NHIỆM	KTS. DANH TÍNH
TRƯỞNG PHÒNG	KS. NGUYỄN MINH KHOA
QL KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN MINH KHOA
ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH:	ĐẶNG NINH GIANG
	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DSB KIÊN GIANG

QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/10.000

TỶ LỆ 1/10.000

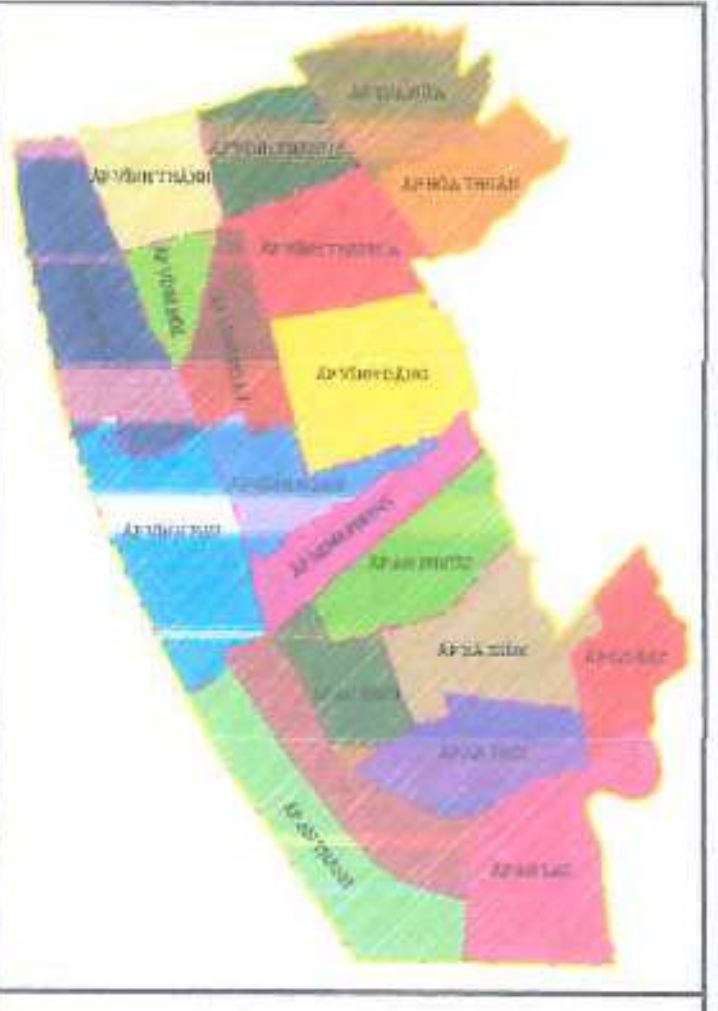

RANH GIỚI HIỆN TRẠNG CÁC ẤP



RANH GIỚI CÁC ẤP SAU SẮP XẾP
THEO NGHỊ QUYẾT 29/NQ-HĐND NGÀY 29 THÁNG 6 NĂM 2026







I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG
1. HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN
- CẢNH QUAN ĐẶC TRƯNG CỦA XÃ BÌNH AN LÀ HỆ THỐNG SÔNG CÁI LỚN, CÁI BÉ CÙNG HỆ THỐNG KÊNH THUỶ LỢI, RANH GIỚI XÃ ĐƯỢC PHÂN CHIA BỞI SÔNG CÁI LỚN, RẠCH XÀ XIÊM, KÊNH VÀM CÂY THỊ, KÊNH KIỂM, ...
- CẢNH QUAN KIẾN TRÚC XÃ CHƯA CÓ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH ĐẶC TRƯNG. VÍ DỤ NHƯ BẾN XE TỈNH AN GIANG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG, BỆNH VIỆN LAO TỈNH AN GIANG, CỐNG CÁI BÉ - CÁI LỚN, ...
- CẢNH QUAN SẢN XUẤT: CHỦ YẾU LÀ SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP, CHẾ BIẾN THUỶ SẢN, TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN...
2. HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI
- TRỤ SỞ CƠ QUAN BAN NGÀNH:
+CÁC CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH BAO GỒM: UBND XÃ BÌNH AN, TRẠM Y TẾ VÀ TRỤ SỞ CÁC ẤP (CỦA 3 XÃ CŨ VĨNH HÒA PHÚ, VĨNH HÒA HIỆP VÀ BÌNH AN)
+CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG BAO GỒM: BƯU ĐIỆN, CHỢ, TRUNG TÂM VĂN HÓA, TRẠM CẤP NƯỚC...
- GIÁO DỤC:
- SO VỚI MẶT BẰNG CHUNG TOÀN XÃ CÓ 15 TRƯỜNG. TRONG ĐÓ CÓ 4 TRƯỜNG THCS, 8 TRƯỜNG TIỂU HỌC, 3 TRƯỜNG MẦM NON (CÓ 4 TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA CẤP 1)
- Y TẾ: TOÀN XÃ CÓ 20 ẤP ĐỀU CÓ TỔ Y TẾ. CÁC CHƯƠNG TRÌNH Y TẾ QUỐC GIA. TRẠM Y TẾ XÃ ĐỀU ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA.
- CÔNG TRÌNH DI TÍCH, TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
+DI TÍCH: KHU CĂN CỨ HUYỆN ỦY TỌA LẠC TẠI ẤP AN NINH,
- CÔNG TRÌNH TÔN GIÁO - TÍN NGƯỠNG: TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CÓ 29 CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG, 7 CHÙA, 01 THÁNH THẤT CAO ĐÀI BẠCH Y.
- CẤP NƯỚC:
+HIỆN TẠI XÃ ĐÃ CÓ 4 TRẠM CẤP NƯỚC TẬP TRUNG ĐANG SỬ DỤNG. MỘT TRẠM TẠI TẮC CẬU CẤP NƯỚC CHO ẤP MINH PHONG, AN BÌNH VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP CẢNG CÁ TẮC CẬU, TRẠM CẤP NƯỚC XÀ XIÊM CẤP CHO ẤP XÀ XIÊM VÀ ẤP AN PHƯỚC, MỘT TRẠM CẤP NƯỚC CHO VĨNH HÒA HIỆP (CŨ), MỘT TRẠM CẤP NƯỚC CHO VĨNH HÒA PHÚ (CŨ)
+MỘT SỐ KHU VỰC HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CHƯA PHỦ. NGƯỜI DÂN SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC KẾT HỢP NHƯ NƯỚC MƯA, NƯỚC GIẾNG KHOAN GẮN BƠM TAY VÀ NGUỒN NƯỚC MẶT THÔNG QUA HỆ THỐNG LẮNG LỌC.
- NHÀ Ở: TẬP TRUNG DỌC THEO CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ, TUYẾN KÊNH (NGOÀI KHU TRUNG TÂM XÃ), CHỦ YẾU LÀ KIẾN TRÚC NHÀ VƯỜN, KHU VỰC TRUNG TÂM CÓ KIẾN TRÚC XÂY DỰNG HIỆN ĐẠI THEO KIỂU NHÀ LIÊN KẾ.
- HIỆN TRẠNG CÔNG VIÊN CÂY XANH: HỆ THỐNG CÂY XANH TRÊN ĐỊA BÀN ĐÃ VÀ ĐANG ĐƯỢC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
- THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ: ĐẾN THỜI ĐIỂM 1/10/2025 XÃ CÓ 905 CƠ SỞ KINH DOANH VÀ 117 DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG.
6. CÁC DỰ ÁN ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN, DỰ ÁN THỰC HIỆN GIAO ĐẤT VÀ CHO THUÊ ĐẤT TRONG 2025
- DỰ ÁN ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN TRONG 2025
+DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHÚ GIA PHÁT CHÂU THÀNH, THUỘC XÃ BÌNH AN, QUY MÔ 6,43HA
- DỰ ÁN THỰC HIỆN GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT:
+DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG, PHÚ QUY, QUY MÔ 11,54HA
+CỐNG ÂU THUYỀN VÀM BÀ LỊCH, QUY MÔ 4,32HA
+CỐNG RẠCH TÀ NIÊN, QUY MÔ 1,7HA
+CỐNG ĐẬP ĐÁ, QUY MÔ 0,25HA
+CỐNG SÓC TRÂM TRÊN ĐÊ BAO BẮC SÔNG CÁI BÉ, QUY MÔ 6,4HA
+MỞ RỘNG KHU HẬU CẦN CỨ HUYỆN ỦY CHÂU THÀNH (CŨ), QUY MÔ 6,37HA
+TRƯỜNG THCS BÌNH AN (ẤP AN PHƯỚC), QUY MÔ 1,77HA

BẢNG THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG GIAO THÔNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (km)	CHIỀU RỘNG (m)	KẾT CẤU
I	Quốc lộ, tỉnh lộ			
1	Quốc lộ 80	2,20	9-12	BTN
2	[illegible]	10,06	24	BTN
3	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	6,20	18-30	BTN
4	Quốc lộ 61	3,02	21	BTN
II	Đường Huyện			
1	Đường Ấp Thới	1,78	3,5	BTN
2	Đường An Bình	2,08	3,5	BTN
3	Đường ĐH (Vĩnh Hòa Phú)	7	7,1	BTXM
4	Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài (Lộ câu ngã)	1,1	4-5	BTN
5	Đường Cái Lá - Giục Tượng	1	3,5-4	BTXM
6	Đường Tà Niên	2,5	4-5	BTN
III	Đường Xã			
1	Đường Cá Lang	3,75	3	BTXM
2	Đường An Bình (bờ Đông)	3,2	3,5-5,5	BTXM
3	Đường Kênh Xáng Mới (bờ Bắc)	1,4	3	BTXM
4	Đường kênh Rạch Xà Xiêm	2,18	3	BTXM
5	Đường kênh Rạch Sóc Tràm (bờ Bắc)	1,21	3-11	BTXM
6	Đường kênh Xáng Mới (bờ Nam)	[illegible]	3	BTXM
7	[illegible]	1,11	3	BTXM
8	Đường kênh Rạch Sóc Tràm (bờ Nam)	2,17	3,5-5	BTXM
9	Đường kênh Chùa Mới (bờ Tây)	2,74	3	BTXM
10	Đường kênh Chùa Mới (bờ Đông)	1,41	3	BTXM
11	[illegible]	0,5	3	BTXM
12	Đường Rạch Giồng (bờ Đông)	1,11	3	BTXM
13	Đường Rạch Giồng (bờ Tây)	2,58	3	BTXM
14	Đường kênh Xẻo Thủy Bảy (bờ Bắc)	1,45	3	BTXM
15	[illegible]	1,55	3,5-4,5	BTXM
16	[illegible]	1,21	3,5-4,5	BTXM
17	Đường kênh Xẻo Tiền Bảy (bờ Nam)	1,44	3	BTXM
18	Đường Rạch Giồng (bờ Đông)	1,5	3	BTXM
19	Đường An Minh	0,85	4,5	BTXM
20	Đường Rạch Long Tắc	2,46	3,5	BTXM
21	Đường kênh ấp Chiến lược	0,5	3	BTXM
22	[illegible]	1,12	3	BTXM
23	Đường An Trạch	2,37	3,5-5	BTXM
24	Đường Rạch Long Tắc	2,37	2,5	BTXM
25	Đường kênh Hào Dầu (bờ Bắc)	1,38	3,5	BTXM
26	[illegible]	2,72	3-4	BTXM
27	Đường Kênh Tư	3,31	25-30	BTXM
28	Đường kênh Ngang (bờ Đông)	1,47	3	BTXM
29	Đường kênh Hậu Lộ 5	1,11	3,5	BTXM
30	Đường An Lạc	1,85	4-5	BTXM
31	[illegible]	4,16	1,5	BTXM
32	[illegible]	4,5	3-5	BTXM
33	[illegible]	1,31	2,5	BTXM
34	Đường Rạch Tà Niên bờ đông	1,5	4	BTXM
35	Đường Rạch Tà Niên bờ tây	1,5	2,5	BTXM
36	[illegible]	1,45	3	BTXM
37	[illegible]	1,21	2,5	BTXM
38	[illegible]	3,13	4	BTXM
39	Đường Rạch Tà Niên bờ bắc	0,8	3,5	BTXM
40	Đường Rạch Tà Niên bờ nam	1	2,5	BTXM
41	Đường Trụ sở Hòa Thuận	2,46	2,5	BTXM
42	Đường Kênh Xẻo Nhỏ	1,45	2,5	BTXM
43	Đường kênh Tà Bết bờ bắc	1,25	3	BTXM
IV	[illegible]			
1	Đường nối đường Ngan Cá Lăng và đường vào cảng cá Tắc Cậu	3,25	4,5	BTXM
2	[illegible] (bờ Đông)	0,81	2,5-6	BTXM
3	[illegible] (bờ Tây)	2,72	2,5-3,5	BTXM
4	[illegible]	0,82	2,5-5	BTXM
5	Đường kênh Tư Tùng	0,81	3	BTXM
6	Đường Chùa Cũ	2,36	3,5	BTXM
7	[illegible]	3,54	3	BTXM
8	Đường số 2	1,11	3	BTXM
9	Đường An Thới	2,11	4,5	BTXM
10	[illegible]	1,01	[illegible]	BTXM
11	Đường kênh Xẻo Ông Nguyễn	2,65	3	BTXM
12	Đường kênh Tư Tùng	0,73	3	BTXM
13	Đường kênh Hai Lộc	0,87	3	BTXM
14	Đường số 4	0,87	4,5	BTXM
15	Đường kênh Ngang (bờ Tây)	2,44	3	BTXM
16	[illegible]	2,84	3	BTXM
17	Đường kênh Xáng Mới (bờ Tây)	1,49	3	BTXM
18	Đường kênh Xáng Mới (bờ Đông)	1,57	3	BTXM
19	[illegible]	2,68	3,5	BTXM
20	Đường kênh Kiểm	2,45	4,5	BTXM
21	[illegible]	1,2	3	BTXM
22	[illegible]	3,1	3	BTXM
23	[illegible]	2	2,5	BTXM
24	[illegible]	1,7	1,5	BTXM
25	[illegible]	1,7	3	BTXM
26	[illegible]	0,8	1,5	BTXM
27	Đường kênh 2 Lượng	0,7	1,5	BTXM
28	[illegible]	2	1,5	BTXM
29	[illegible]	1,4	1,5	BTXM
30	[illegible]	1,4	1,5	BTXM
31	[illegible]	0,3	1,5	BTXM
32	[illegible]	2,1	1	BTXM
33	[illegible]	4,1	1	BTXM
34	[illegible]	0,5	1,5	BTXM
35	[illegible]	2,3	1	BTXM
36	[illegible]	1,1	1,5	BTXM
37	[illegible]	1,5	1	BTXM
38	[illegible]	2,7	1-1,5	BTXM
39	[illegible]	0,7	2,5	BTXM
40	[illegible]	0,4	2	BTXM
41	[illegible]	0,8	2	BTXM
42	[illegible]	0,7	4	BTXM
43	[illegible]	0,1	1	BTXM
44	[illegible]	0,2	1,5	BTXM
45	[illegible]	0,3	2	BTXM
46	[illegible]	1,8	2,5	BTXM
47	[illegible]	2,47	2,5	BTXM
48	[illegible]	0,4	3	BTXM
49	[illegible]	1,25	3	BTXM
50	[illegible]	0,4	3	BTXM
51	[illegible]	3	4	BTXM
52	[illegible]	5	2	BTXM
53	[illegible]	3,35	3	BTXM
54	[illegible]	0,4	2,5	BTXM

BẢNG THỐNG KÊ KÊNH RẠCH HIỆN TRẠNG BÌNH AN

STT	Tên Sông, Kênh, Rạch	Chiều Dài (Km)	Chiều rộng (m)
1	Sông cái Lớn	20,76	250-270
2	Sông cái Bé	20,69	50-150
3	Kênh Hậu Lộ 5	3,61	8-13
4	Kênh Tư	3,32	8-12
5	Kênh Kiểm	3,38	10-50
6	Kênh Xáng Mới	1,71	10-12
7	Kênh Ngang	2,84	4-10
8	Kênh Hào Dầu	1,62	8-12
9	Kênh Lộ 3	1,65	8-10
10	Kênh Ấp Chiến Lược	1,09	4-8
11	Kênh Long Tắc	1,21	10-24
12	Kênh Vàm Cây Thị	3,19	10-14
13	Kênh Chùa Cũ	1,68	4-8
14	Kênh chùa Minh Long Tự	1,26	5-12
15	Rạch Cá Lao	1,86	8-20
16	Kênh Tập Đoàn 1	1,54	10-12
17	Kênh 3 Ấp	1,65	4-10
18	Kênh Tư Tùng	3,47	5-12
19	Kênh Xẻo Ông Nguyễn	1,42	3-12
20	Kênh Chùa Mới	1,85	6-25
21	Kênh Ranh (Thuộc ấp Xà Xiêm và Ấp An Thới)	1,62	6-10
22	Kênh Rạch Góc	1,81	10-30
23	Kênh Xẻo Thủy (Thuộc Ấp An Bình và Ấp An Thới)	1,58	8-10
24	Kênh Vàm Cây Thị	3,3	12-30
25	Kênh Tập Đoàn 13	2,81	4-8
26	Kênh Thủy Lợi (thuộc ấp An Bình và An Thới)	2,3	5-10
27	Kênh Hai Lộc	1,82	6-10
28	Kênh Ấp Chiến Lược	0,58	7-8
29	Kênh Tập Đoàn 3	1,5	5-8
30	Rạch Sóc Tràm	2,4	8-27
31	Kênh Tập Đoàn 13	2,6	3-9
32	Kênh Sông Mác	1,4	9-12
33	Kênh Thủy Lợi (thuộc ấp An Phước)	0,75	4-9
34	Kênh Thủy Lợi (thuộc ấp Minh Phong)	0,87	4-6
35	Kênh 5 Thước	2,1	8-15
36	Rạch Xà Xiêm	3,36	4-14
37	Kênh Tập Đoàn 7	1,3	4-5
38	Kênh Bờ Băng Vàng	0,81	3-12
39	Rạch Cá Lang	3,7	5-11
40	Kênh 2 Vĩnh	1	6-10
41	Kênh Lò Than	1,3	3-13
42	Rạch Tà Niên	6,9	12-24
43	Sông Tà Niên	3,81	30-70
44	Rạch Xẻo Nhỏ	1,9	5-23
45	Kênh Minh Lương	1,5	15-30
46	Kênh Cường Để	1,1	10-40
47	Kênh Tà Bết	1,3	8-22
48	Kênh Su Đũa	2	10-24
49	Sông Khe Luôn	1	32-82
50	Kênh Đập Đá	1,8	30-70
51	Kênh Phước Lộc	3,2	10-17
52	Kênh Trời Đánh	6,1	10-20
53	Kênh Dòng	2,1	4-30
54	Kênh Ông Cò	2,7	7-20
55	Kênh Cà Đao	2,5	10-22
56	Kênh Xóm Việt	2,6	15-24

Hiện trạng hệ thống cầu cống trên địa bàn xã Bình An

STT	Tên cầu, cống	Tên đường	Tên Kênh, rạch	Chiều dài (m)	Kết cấu
	Hiện trạng cầu, cống trên các tuyến đường Quốc lộ, tỉnh				
1	[illegible]	Quốc lộ 63	Kênh Tà Niên	-	BTCT
2	[illegible]	Quốc lộ 63	Rạch Xà Xiêm	-	BTCT
3	Cầu Xà Xiêm	Quốc lộ 63	Rạch Sóc Tràm	-	BTCT
4	Cầu Cái Bé	Quốc lộ 63	Sông Cái Bé	-	BTCT
5	Cầu Cái Lớn	Quốc lộ 63	Sông Cái Lớn	-	BTCT
6	Cầu Xà Xiêm	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	Rạch Xà Xiêm	-	BTCT
7	[illegible]	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	[illegible]	-	BTCT
8	Cầu Sóc Tràm	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	Rạch Sóc Tràm	-	BTCT
9	[illegible]	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	Kênh Kiểm	-	BTCT
10	[illegible]	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	Kênh Rạch Góc	-	BTCT
11	[illegible]	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	Kênh Thủy lợi	-	BTCT
12	Cống Cái Bé	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	Sông Cái Bé	[illegible]	BTCT
13	Cống Cái Lớn	Đường Cống Cái Lớn - Cái Bé	Sông Cái Lớn	[illegible]	BTCT
14	Cống Tà Niên	[illegible]	Kênh Đập Đá	-	BTCT
15	[illegible]	[illegible]	Kênh Tà Niên	-	BTCT
16	Cầu Cống Đập Đá	[illegible]	Kênh Thủy lợi	-	BTCT
17	Cầu Cống Rạch Cá Lang	[illegible]	Rạch Cá Lang	-	BTCT
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]	-	BTCT
	Hiện trạng cầu, cống trên các tuyến đường huyện				
1	Cầu Cái Lá	Đường Cái Lá - Giục Tượng	Kênh thủy lợi	2	BTCT
2	[illegible]	Đường Tà Niên	Kênh thủy lợi	5	BTCT
3	[illegible]	Đường Tà Niên	Rạch Tà Niên	-	[illegible]
4	[illegible]	Đường Lâm Quang Ky	Kênh Cà Đao	40,8	BTCT
5	[illegible]	Đường Lâm Quang Ky	Kênh Trời Đánh	40,8	BTCT
6	Cầu Phước Lộc	Đường Lâm Quang Ky	Kênh Phước Lộc	40,8	BTCT
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]	-	BTCT

STT	Hiện trạng cầu, cống trên các tuyến đường xã	BTCT	Sắt	Gỗ	Tổng
1	Xã Bình An cũ	29	1	1	31
2	Xã Vĩnh Hòa Hiệp cũ	29	1		30
3	Xã Vĩnh Hòa Phú cũ	11	1		12

BẢNG THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ %
1	Đất Nông Nghiệp	5602,38	76,30
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5600,41	76,27
	Đất trồng cây hằng năm	3274,08	44,59
	Đất trồng lúa	[illegible]	[illegible]
	Đất trồng cây hằng năm khác	165,58	2,25
	Đất trồng cây lâu năm	2326,33	31,68
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	1,96	0,03
2	Đất xây dựng	1022,66	13,93
2.1	Đất ở	441,90	6,02
2.2	Đất công cộng	107,66	1,48
	Đất trụ sở cơ quan	1,66	0,02
	Đất xây dựng y tế	3,55	[illegible]
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	88,88	1,21
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,5	0,03
	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,3	0,00
	Đất chợ	4,27	0,06
2.3	Đất cây xanh thể dục, thể thao	0,07	0,00
	Đất vui chơi, giải trí công cộng	0,07	0,00
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	10,42	0,14
	Đất cơ sở tôn giáo	9,51	0,13
	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,91	0,01
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	49,33	0,66
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	45,38	[illegible]
2.6	[illegible]	7,04	0,10
	Đất thương mại dịch vụ	2,85	0,04
	[illegible]	4,19	0,06
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	351,81	4,79
	Đất giao thông	340,31	[illegible]
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,21	0,02
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7,35	0,10
	Đất công trình năng lượng	0,7	0,01
	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,04	0,00
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	54,19	0,74
	Đất thủy lợi	54,19	0,74
2.9	Đất quốc phòng, an ninh	9,61	0,13
	Đất quốc phòng	9,13	0,12
	Đất an ninh	0,48	0,01
3	Đất khác	717,92	9,78
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	717,92	9,78
	Tổng diện tích	7342,93	100

KÝ HIỆU

- ĐẤT CƠ QUAN, CT CÔNG CỘNG
- ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ
- TRƯỜNG HỌC
- ĐẤT DÂN CƯ
- ĐẤT TÔN GIÁO
- SÔNG RẠCH
- ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA
- ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
- ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
- ĐẤT NTTS
- ĐƯỜNG BỜ MƯƠNG
- RANH GIỚI ẤP
- RANH GIỚI XÃ
- ĐƯỜNG QUỐC LỘ
- ĐƯỜNG ẤP - ĐƯỜNG XÃ
- TÔN GIÁO
- BỆNH VIỆN, TRẠM Y TẾ
- CHỢ
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- BÃI RÁC
- TRƯỜNG DẠY NGHỀ
- TRƯỜNG ĐẠI HỌC - CAO ĐẲNG

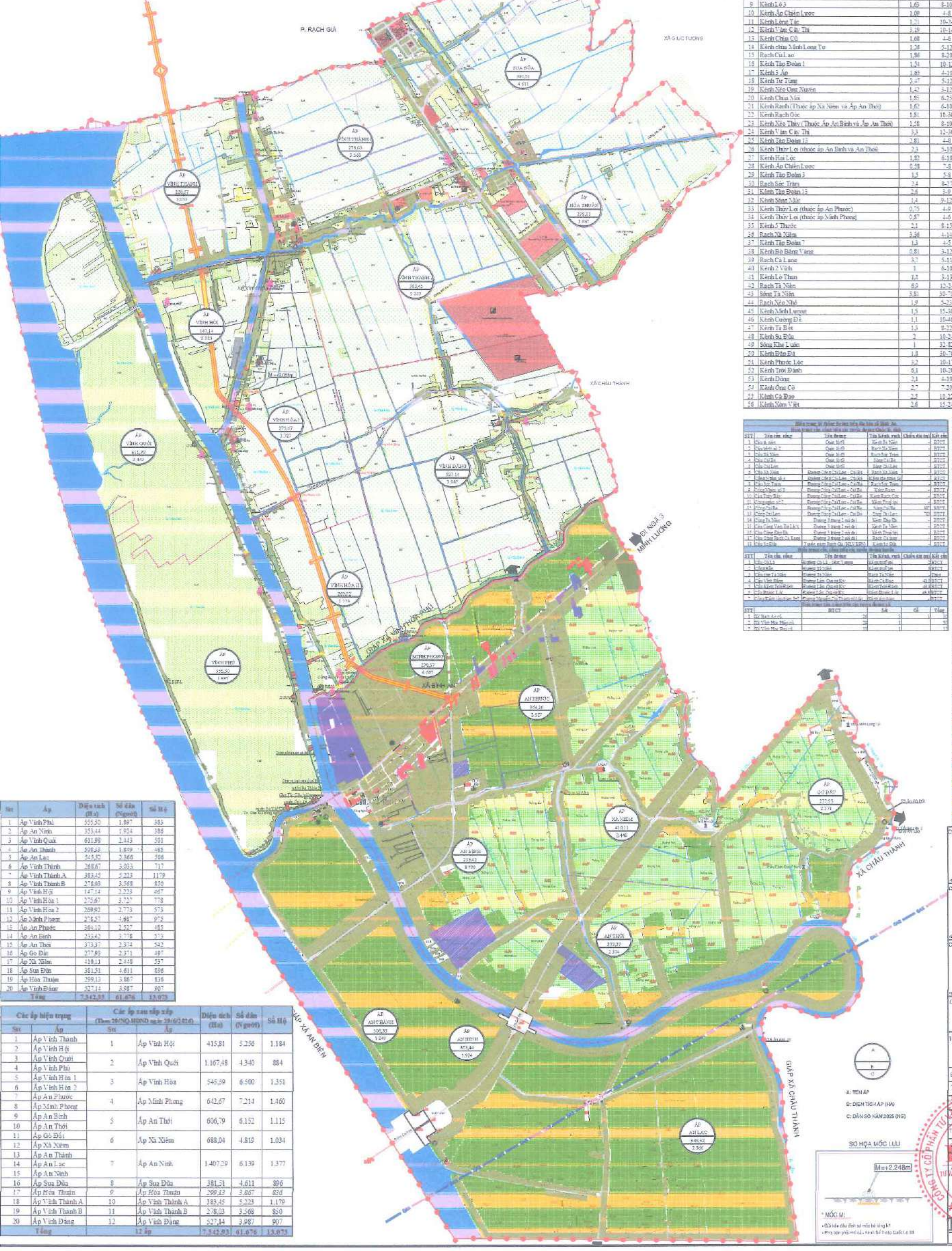

Stt	Ấp	Diện tích (Ha)	Số dân (Người)	Số Hộ
1	Ấp Vĩnh Phú	555,50	1.897	383
2	Ấp An Ninh	353,44	1.924	386
3	Ấp Vĩnh Quới	611,98	2.443	501
4	Ấp An Thành	509,33	1.849	485
5	Ấp An Lạc	545,52	2.366	506
6	Ấp Vĩnh Thành	268,67	3.033	717
7	Ấp Vĩnh Thành A	383,45	5.223	1179
8	Ấp Vĩnh Thành B	278,03	3.568	850
9	Ấp Vĩnh Hội	147,14	2.223	467
10	Ấp Vĩnh Hòa 1	275,67	3.727	778
11	Ấp Vĩnh Hòa 2	269,92	2.773	573
12	Ấp Minh Phong	278,57	4.687	975
13	Ấp An Phước	364,10	2.527	485
14	Ấp An Bình	233,42	3.778	573
15	Ấp An Thới	373,37	2.374	542
16	Ấp Gò Đất	277,93	2.371	497
17	Ấp Xà Xiêm	410,11	2.448	537
18	Ấp Sua Đũa	381,51	4.611	896
19	Ấp Hòa Thuận	299,13	3.867	836
20	Ấp Vĩnh Đằng	527,14	3.987	907
	Tổng	7.342,93	61.676	13.073

Các ấp hiện trạng		Các ấp sau sắp xếp (Theo 29/NQ-HĐND ngày 29/6/2026)		Diện tích (Ha)	Số dân (Người)	Số Hộ
Stt	Ấp	Stt	Ấp			
1	Ấp Vĩnh Thành	1	Ấp Vĩnh Hội	415,81	5.256	1.184
2	Ấp Vĩnh Hội					
3	Ấp Vĩnh Quới	2	Ấp Vĩnh Quới	1.167,48	4.340	884
4	Ấp Vĩnh Phú					
5	Ấp Vĩnh Hòa 1	3	Ấp Vĩnh Hòa	545,59	6.500	1.351
6	Ấp Vĩnh Hòa 2					
7	Ấp An Phước	4	Ấp Minh Phong	642,67	7.214	1.460
8	Ấp Minh Phong					
9	Ấp An Bình	5	Ấp An Thới	606,79	6.152	1.115
10	Ấp An Thới					
11	Ấp Gò Đất	6	Ấp Xà Xiêm	688,04	4.819	1.034
12	Ấp Xà Xiêm					
13	Ấp An Thành	7	Ấp An Ninh	1.407,29	6.139	1.377
14	Ấp An Lạc					
15	Ấp An Ninh					
16	Ấp Sua Đũa	8	Ấp Sua Đũa	381,51	4.611	896
17	Ấp Hòa Thuận	9	Ấp Hòa Thuận	299,13	3.867	836
18	Ấp Vĩnh Thành A	10	Ấp Vĩnh Thành A	383,45	5.223	1.179
19	Ấp Vĩnh Thành B	11	Ấp Vĩnh Thành B	278,03	3.568	850
20	Ấp Vĩnh Đằng	12	Ấp Vĩnh Đằng	527,14	3.987	907
	Tổng		12 ấp	7.342,93	61.676	13.073

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN		
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN		
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN		
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM	QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050		
TÊN BẢN VẼ	BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG		
BẢN VẼ: QH-02	GHÉP: 1 x A0	TỶ LỆ: 1/10.000	NGÀY: 7/2026
THIẾT KẾ	KTS. DANH TÍNH		
CHỦ TRÌ	KTS. DANH TÍNH		
CHỦ NHIỆM	KTS. DANH TÍNH		
TRƯỞNG PHÒNG	KS. NGUYỄN MINH KHOA		
QL KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN MINH KHOA		
ĐƠN VỊ LẬP QUY HOẠCH	ĐẶNG MINH BẰNG		

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DSB KIÊN GIANG

QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050

BẢN ĐỒ QUẢN LÝ PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN TỶ LỆ 1/10.000

TỶ LỆ 1/10.000

KHÔNG GIAN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA XÃ BÌNH AN ĐƯỢC ĐỊNH HƯỚNG , TỔ CHỨC THEO 04 VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI CHUYÊN BIỆT. ĐỊNH HƯỚNG 04 VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI ĐƯỢC PHÂN CHIA BỞI CÁC TUYẾT QUỐC LỘ 61, QUỐC LỘ 63, TUYẾN ĐƯỜNG 3/2 NỐI DÀI VÀ SÔNG CÁI BÉ. MỖI VÙNG ĐƯỢC ĐỊNH VỊ DỰA THEO LỢI THẾ TỰ NHIÊN, VỊ TRÍ VÀ KHẢ NĂNG KẾT NỐI, ĐẢM BẢO SỰ CHUYÊN BIỆT VÀ HÌNH CÁC KHU VỰC ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN TRÊN TOÀN XÃ:

1. TIỂU VÙNG I: BAO GỒM CÁC ẤP: MỘT PHẦN ẤP VĨNH THÀNH A, MỘT PHẦN ẤP VĨNH THÀNH B, MỘT PHẦN ẤP VĨNH HỘI, MỘT PHẦN ẤP VĨNH HÒA , MỘT PHẦN ẤP MINH PHONG, MỘT PHẦN ẤP AN THỚI, MỘT PHẦN ẤP SUA ĐŨA VÀ MỘT PHẦN ẤP HÒA THUẬN;
2. TIỂU VÙNG II: MỘT PHẦN ẤP VĨNH HỘI, MỘT PHẦN ẤP VĨNH HÒA VÀ MỘT PHẦN ẤP MINH PHONG;
3. TIỂU VÙNG III: BAO GỒM CÁC ẤP: ẤP VĨNH PHÚ VÀ ẤP AN NINH;
4. TIỂU VÙNG IV: BAO GỒM CÁC ẤP: MỘT PHẦN ẤP SUA ĐŨA, MỘT PHẦN ẤP HÒA THUẬN, MỘT PHẦN ẤP VĨNH THÀNH A, MỘT PHẦN ẤP VĨNH THÀNH B, MỘT PHẦN ẤP MINH PHONG, MỘT PHẦN ẤP AN THỚI, ẤP VĨNH ĐĂNG, ẤP XÀ XIÊM.

1. VÙNG I (ĐÔ THỊ MỚI, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ) BAO GỒM CÁC ẤP: MỘT PHẦN ẤP VĨNH THÀNH A, MỘT PHẦN ẤP VĨNH THÀNH B, MỘT PHẦN ẤP VĨNH HỘI, MỘT PHẦN ẤP VĨNH HÒA , MỘT PHẦN ẤP MINH PHONG, MỘT PHẦN ẤP AN THỚI, MỘT PHẦN ẤP SUA ĐŨA VÀ MỘT PHẦN ẤP HÒA THUẬN. LÀ VÙNG LÕI CỦA XÃ NƠI TẬP TRUNG CÁC CỤM VÀ KHU DÂN CƯ PHÁT TRIỂN THEO CÁC TUYẾT QUỐC LỘ 61, QUỐC LỘ 63, TUYẾN ĐƯỜNG 3/2 NỐI DÀI. KÈM THEO ĐÓ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÁC MÔ HÌNH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO SINH HOẠT VÀ SẢN XUẤT CỦA CƯ DÂN.

2. VÙNG II (TRUNG TÂM LOGISTICS VÀ KHU CÔNG NGHIỆP) MỘT PHẦN ẤP VĨNH HỘI, MỘT PHẦN ẤP VĨNH HÒA VÀ MỘT PHẦN ẤP MINH PHONG. LÀ KHU VỰC NẰM GIỮA SÔNG CÁI BÉ VÀ ĐƯỜNG 3/2 NỐI DÀI VỊ TRÍ VÔ CÙNG THUẬN LỢI ĐỂ PHÁT TRIỂN VÀ HÌNH THÀNH TRUNG TÂM LOGISTIC VÀ KHU CÔNG NGHIỆP. TẠO NỀN TẢNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO NĂNG CAO VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN CHO TOÀN XÃ.

4. VÙNG IV (SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SẠCH) BAO GỒM CÁC ẤP: MỘT PHẦN ẤP SUA ĐŨA, MỘT PHẦN ẤP HÒA THUẬN, MỘT PHẦN ẤP VĨNH THÀNH A, MỘT PHẦN ẤP VĨNH THÀNH B, MỘT PHẦN ẤP MINH PHONG, MỘT PHẦN ẤP AN THỚI, ẤP VĨNH ĐĂNG, ẤP XÀ XIÊM. VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRỌNG YẾU CỦA XÃ CHUYÊN VỀ TRỒNG LÚA VÀ HOA MÀU PHỤC VỤ CHO CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN VÀ ĐẢM BẢO AN NINH LƯƠNG THỰC. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SẠCH TẠO SỨC MẠNH CẠNH TRANH CHO SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP ĐỒNG THỜI GÓP PHẦN CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG XUNG QUANH.

3. VÙNG III (SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, DU LỊCH SINH THÁI) BAO GỒM CÁC ẤP: ẤP VĨNH PHÚ VÀ ẤP AN NINH. LÀ VÙNG CANH TÁC MÔ HÌNH KHÓM - CAU - DỪA CỦA XÃ ĐƯỢC ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH DU LỊCH SINH THÁI KẾT HỢP TRẢI NGHIỆM ĐỒNG THỜI LÀ VÙNG SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU CHO KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN.

KÝ HIỆU

- TIỂU VÙNG I
- TIỂU VÙNG II
- TIỂU VÙNG III
- TIỂU VÙNG IV
- QUỐC LỘ 61
- QUỐC LỘ 63
- ĐƯỜNG CỐNG CÁI LỚN - CÁI BÉ
- ĐƯỜNG 3-2 NỐI DÀI
- RANH GIỚI XÃ
- RANH GIỚI ẤP
- ĐƯỜNG QUỐC LỘ
- ĐƯỜNG ẤP - ĐƯỜNG XÃ

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH: PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUẢN LÝ PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN

BẢN VẼ: QH-03	CHẾP: 1 X A0	TỶ LỆ: 1/10,000	NGÀY: 7/2026
THIẾT KẾ	KS. BÀNH TÍNH		
CHỦ TRÌ	KTS. BÀNH TÍNH		
CHỦ NHIỆM	KTS. BÀNH TÍNH		
TRƯỞNG PHÒNG	KS. NGUYỄN MINH KHOA		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN MINH KHOA		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH: ĐẶNG MINH BẰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DSB KIÊN GIANG

QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ TỶ LỆ 1/10.000

TỶ LỆ 1/10.000

TỈ LỆ XÍCH 0 100 200 500

QUY HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN XÃ:

1. QUY HOẠCH CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP:
- ĐỐI VỚI CÁC KÊNH, RẠCH NHƯ: KÊNH NƯỚC MẶN MỚI, KÊNH KH1, KÊNH 14, KÊNH 15, RẠCH TÀ SÔM, RẠCH SÓC GIỮA - KÊNH CHÙA .....MỖI BÊN LẤY VÀO TỪ 100- 200M ĐỂ TRỒNG MÀU VÀ HÌNH THÀNH MÔ HÌNH VAC, TRONG ĐÓ PHẦN ĐẤT Ở VÀ ĐẤT VƯỜN LÀ 100M CÒN LẠI LÀ TRỒNG HOA MÀU TRÊN NỀN ĐẤT LÚA.
- ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH CÒN LẠI CỦA VÙNG THÌ TRỒNG LÚA CAO SẢN CHẤT LƯỢNG CAO VÀ SẢN XUẤT THEO MÔ HÌNH 2-3 VỤ LÚA/NĂM THEO QUY HOẠCH CỦA XÃ.
- KHU CHĂN NUÔI TẬP TRUNG HOẶC KHU NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN ĐƯỢC HÌNH THÀNH CÁC TRANG TRẠI CÓ QUY MÔ VỪA VÀ NHỎ DƯỚI HÌNH THỨC TRANG TRẠI GIA ĐÌNH HOẶC TRANG TRẠI HỢP DOANH.

2. KHU VỰC SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ TRANG TRẠI:
- CÁC CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP: CÁC CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ SẢN XUẤT NHƯ KHO NÔNG SẢN, KHO LÚA GIỐNG, KHO PHÂN HOÁ HỌC VÀ THUỐC TRỪ SÂU, KHO NÔNG CỤ VẬT TƯ, TRẠM XAY XÁT, XƯỞNG SỬA CHỮA CƠ KHÍ NÔNG CỤ... PHẢI BỐ TRÍ LIÊN HỆ THUẬN TIỆN VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI ĐỒNG VÀ ĐẢM BẢO KHOẢNG CÁCH LY VỆ SINH.
- TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP: NHỮNG CƠ SỞ SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP KHÔNG GÂY ĐỘC HẠI CÓ THỂ BỐ TRÍ TRONG KHU Ở, TẠI CÁC NHÀ PHỤ CỦA TỪNG HỘ GIA ĐÌNH NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC ĐỂ NƯỚC THẢI VÀ TIẾNG ỒN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG.
- CÁC CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ SẢN XUẤT NHƯ KHO NÔNG SẢN, KHO LÚA GIỐNG, KHO NÔNG CỤ VẬT TƯ, TRẠM XAY XÁT, XƯỞNG SỬA CHỮA CƠ KHÍ NÔNG CỤ... PHẢI BỐ TRÍ THUẬN TIỆN VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ ĐẢM BẢO KHOẢNG CÁCH HỢP LÝ.

3. QUY HOẠCH TUYẾN, ĐIỂM DÂN CƯ:
QUY HOẠCH MỞ RỘNG VÀ CHỈNH TRANG 56 TUYẾN DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN XÃ VÀ BỐ TRÍ DÂN CƯ TRÊN CÁC TUYẾN KÊNH VỚI CHIỀU RỘNG 120M (TÍNH TỪ TIM ĐƯỜNG): LẤY CHỈ TIÊU ĐẤT Ở 400M²/HỘ. 60M ĐẦU TIÊN TÍNH TỪ TIM ĐƯỜNG LÀ ĐẤT Ở NÔNG THÔN. 60M CÒN LẠI LÀ DIỆN TÍCH CÒN LẠI CANH TÁC HOA MÀU, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN HOẶC TRỒNG CÂY LÂU NĂM

1a. CÁC TUYẾN DÂN CƯ:
QUY HOẠCH MỞ RỘNG VÀ CHỈNH TRANG 56 TUYẾN KÊNH DÂN CƯ VÀ 3 ĐIỂM DÂN CƯ (KHU ĐÔ THỊ TẮC CẬU, KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH VĨNH HÒA HIỆP CŨ VÀ KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH VĨNH HÒA PHÚ CŨ). BỐ TRÍ CÁC TUYẾN DÂN CƯ CÓ CHIỀU RỘNG 120m (TÍNH TỪ TIM ĐƯỜNG). 60M ĐẦU TIÊN (TÍNH TỪ TIM ĐƯỜNG) LÀ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ 60M CÒN LẠI LÀ ĐẤT TRỒNG HOA MÀU VÀ CÂY LÂU NĂM.

12. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HIỆN TRẠNG:
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỞ RỘNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HIỆN TRẠNG:
+ ĐƯỜNG NGÕ, XÓM: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐƯỜNG THÀNH ĐƯỜNG CÓ CHIỀU RỘNG LỘ GIỚI 5,5M
+ ĐƯỜNG XÃ: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐƯỜNG THÀNH ĐƯỜNG CÓ CHIỀU RỘNG LỘ GIỚI 5,5M ĐẾN 7,5M
+ ĐƯỜNG LIÊN XÃ: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐƯỜNG THÀNH ĐƯỜNG CÓ CHIỀU RỘNG LỘ GIỚI 7,5M

5c. CỤM CÔNG NGHIỆP BÌNH AN I:
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MỚI CỤM CÔNG NGHIỆP BÌNH AN I TẠI ẤP VĨNH HỘI.
QUY MÔ: 25,89HA

1h. KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG - PHÚ QUÝ:
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG - PHÚ QUÝ.
QUY MÔ: 15,00HA

04. TRUNG TÂM BẾN BÃI, KHO HÀNG + CHỢ, TRUNG TÂM LOGISTICS:
VỊ TRÍ DỰ KIẾN TRUNG TÂM BẾN BÃI, KHO HÀNG + CHỢ, TRUNG TÂM LOGISTICS.
QUY MÔ: 42,10HA

1d. ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN ẤP VĨNH THÀNH:
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN QUY HOẠCH CHI TIẾT ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN TẠI ẤP VĨNH THÀNH.
QUY MÔ KHOẢNG: 23,68HA

1c. KHU DÂN CƯ VĨNH HÒA HIỆP:
ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CẤP, CHỈNH TRANG QUY HOẠCH CHI TIẾT TRUNG TÂM XÃ VĨNH HÒA HIỆP THÀNH KHU DÂN CƯ VĨNH HÒA HIỆP.
QUY MÔ: 25,00HA

1e. ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN ẤP SUA ĐŨA:
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN QUY HOẠCH CHI TIẾT ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN TẠI ẤP SUA ĐŨA.
QUY MÔ: 1,60HA

2. TRẠM Y TẾ XÃ BÌNH AN:
ĐẦU TƯ MỚI TRẠM Y TẾ BÌNH AN TẠI ẤP VĨNH ĐĂNG.
QUY MÔ KHOẢNG: 10,06HA

3a. TRƯỜNG MẦM NON BÌNH AN:
ĐẦU TƯ MỚI TRƯỜNG MẦM NON BÌNH AN TẠI ẤP VĨNH ĐĂNG.
QUY MÔ KHOẢNG: 3,06HA

3b. TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BÌNH AN:
ĐẦU TƯ MỚI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BÌNH AN TẠI ẤP VĨNH ĐĂNG.
QUY MÔ KHOẢNG: 3,53HA

1b. KHU DÂN CƯ VĨNH HÒA PHÚ:
ĐIỀU CHỈNH MỞ RỘNG QUY HOẠCH CHI TIẾT TRUNG TÂM XÃ VĨNH HÒA PHÚ THÀNH QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU DÂN CƯ VĨNH HÒA PHÚ.
QUY HOẠCH TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH XÃ BÌNH AN, QUY MÔ: 8,02HA
QUY HOẠCH TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ BÌNH AN, QUY MÔ: 2,04HA
QUY HOẠCH BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ XÃ BÌNH AN, QUY MÔ: 3,57HA

5a. KHU CÔNG NGHIỆP TẮC CẬU :
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TẮC CẬU TẠI ẤP VĨNH HÒA I VÀ VĨNH HÒA II.
QUY MÔ: 68,00HA

1i. KHU ĐÔ THỊ MỚI TẮC CẬU :
ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CẤP, CHỈNH TRANG QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU ĐÔ THỊ MỚI TẮC CẬU.
QUY MÔ: 253,75HA

10c. TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI ẤP MINH PHONG :
XÂY DỰNG MỚI TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẠI ẤP MINH PHONG.
QUY MÔ: 1,00HA

10b. HỆ THỐNG CẤP NƯỚC VĨNH HÒA PHÚ :
XÂY DỰNG MỚI HỆ THỐNG CẤP NƯỚC + HỒ TRỮ TẠI ẤP VĨNH PHÚ.
QUY MÔ: 1,76HA

5d. CỤM CÔNG NGHIỆP BÌNH AN II :
DỰ KIẾN XÓA CỤM CÔNG NGHIỆP BÌNH AN II TẠI ẤP AN BÌNH.
QUY MÔ KHOẢNG: 23,56HA

7. TRUNG TÂM THU MUA CUNG ỨNG NÔNG SẢN AN TOÀN :
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM THU MUA CUNG ỨNG NÔNG SẢN AN TOÀN TẠI ẤP AN THÀNH.
QUY MÔ KHOẢNG: 0,25HA

10a. HỆ THỐNG CẤP NƯỚC BÌNH AN :
ĐẦU TƯ MỚI HỆ THỐNG CẤP NƯỚC BÌNH AN TẠI ẤP AN NINH.
QUY MÔ KHOẢNG: 0,17HA

9. NGHĨA TRANG ẤP GÒ ĐẤT:
ĐỊNH HƯỚNG MỞ RỘNG DIỆN TÍCH NGHĨA TRANG TẠI ẤP GÒ ĐẤT.
QUY MÔ KHOẢNG: 1,35HA

11. KHU HẬU CỨ HUYỆN ỦY HUYỆN CHÂU THÀNH:
ĐỊNH HƯỚNG MỞ RỘNG DIỆN TÍCH KHU HẬU CỨ HUYỆN ỦY HUYỆN CHÂU THÀNH.
QUY MÔ KHOẢNG: 0,98HA

6a. CỤM CHẾ BIẾN CHUYÊN SÂU VỀ KHÓM VÀ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP KHÁC :
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CỤM CHẾ BIẾN CHUYÊN SÂU VỀ KHÓM VÀ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ẤP AN THỚI.
QUY MÔ KHOẢNG: 10,14HA

1f. KHU TÁI ĐỊNH CƯ CẢNG CÁ TẮC CẬU:
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU TÁI ĐỊNH CƯ CẢNG CÁ TẮC CẬU.
QUY MÔ KHOẢNG: 22,30HA

1g. KHU NHÀ Ở XÃ HỘI KCN TẮC CẬU:
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU NHÀ Ở XÃ HỘI KHU CÔNG NGHIỆP TẮC CẬU.
QUY MÔ KHOẢNG: 30,60HA

3c. TRUNG TÂM ĐÀO TẠO GIẤY PHÉP LÁI XE Ô TÔ:
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM ĐÀO TẠO GIẤY PHÉP LÁI XE Ô TÔ.
QUY MÔ KHOẢNG: 1,9HA

6b. KHU SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG :
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN, MỞ RỘNG KHU SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG TẠI ẤP AN PHƯỚC.
QUY MÔ: 14,44HA

5b. CỤM CÔNG NGHIỆP BÌNH AN :
CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CỤM CÔNG NGHIỆP BÌNH AN TẠI ẤP AN PHƯỚC SANG ẤP XÀ XIÊM VÀ ẤP AN THỚI
QUY MÔ: 30,00HA

8. NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN GÒ ĐẤT:
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, MỞ RỘNG BÃI RÁC TẠI ẤP GÒ ĐẤT THÀNH NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN GÒ ĐẤT.
QUY MÔ KHOẢNG: 3,00HA

KÍ HIỆU:

- CHỢ
- CÔNG TRÌNH TÔN GIÁO
- CÔNG TRÌNH TÍN NGƯỠNG
- TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- NHÀ VĂN HÓA
- DI TÍCH
- TRẠM Y TẾ
- NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
- ĐIỂM TẬP TRUNG CHẤT THẢI RẮN

HIỆN TRẠNG	NGẮN HẠN	DÀI HẠN	
			ĐẤT TRỒNG LÚA
			ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
			ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
			ĐẤT CÔNG CỘNG
			ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC, THỂ THAO
			ĐẤT TÔN GIÁO, DANH LAM THẮNG CẢNH, DI TÍCH, ĐỀN ĐÀI
			ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ
			ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC
			ĐẤT XỬ LÝ CHẤT THẢI
			ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
			ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
			ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH
			ĐẤT SÔNG NGÒI, KÊNH RẠCH
			KHU VỰC PHÁT TRIỂN DU LỊCH

- GIAO THÔNG
- RANH GIỚI ẤP
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

A: TÊN ẤP
B: DIỆN TÍCH ẤP (HA)
C: DÂN SỐ MỤC TIÊU 2050 (NG)

ẤP VĨNH HỘI	415,61	7.414	
ẤP VĨNH THÀNH A	383,45	7.308	
ẤP VĨNH THÀNH B	276,03	5.033	
ẤP SUA ĐŨA	361,51	6.204	
ẤP HÒA THUẬN	295,13	5.455	
ẤP VĨNH ĐĂNG	527,14	5.824	
ẤP VĨNH HÒA	545,59	5.109	
ẤP VĨNH QUỚI	1.167,48	6.122	
ẤP VĨNH PHONG	642,67	10.179	
ẤP XÀ XIÊM	606,04	6.709	
ẤP AN THỚI	606,79	8.678	
ẤP AN NINH	1.497,39	8.900	

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN			
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN			
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN			
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:	QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050			
TÊN BẢN VẼ:	SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ			
BẢN VẼ: QH-04	GHÉP: 1 x A0	TỶ LỆ: 1/10.000	NGÀY: 7/2026	
THIẾT KẾ	KTS. DANH TÍNH			
CHỦ TRÌ	KTS. DANH TÍNH			
CHỦ NHIỆM	KTS. DANH TÍNH			
TRƯỞNG PHÒNG	KS. NGUYỄN MINH KHOA			
CB. KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN MINH KHOA			
ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH	ĐẶNG MINH BẰNG			
DSB	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG			
TÊN CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050				
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ				

QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỶ LỆ 1/10.000

TỶ LỆ 1/10.000

TỈ LỆ XÍCH

0 100 300 500

KÍ HIỆU:

- CHỢ
- CÔNG TRÌNH TÔN GIÁO
- CÔNG TRÌNH TÍN NGƯỠNG
- TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- NHÀ VĂN HÓA
- DI TÍCH
- TRẠM Y TẾ
- NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
- ĐIỂM TẬP TRUNG CHẤT THẢI RẮN

HIỆN TRẠNG	NGẮN HẠN	DÀI HẠN	
			ĐẤT TRỒNG LÚA
			ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
			ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
			ĐẤT CÔNG CỘNG
			ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC, THỂ THAO
			ĐẤT TÔN GIÁO, DANH LAM THẮNG CẢNH, DI TÍCH, ĐỀN ĐÀI
			ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ
			ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC
			ĐẤT XỬ LÝ CHẤT THẢI
			ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
			ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
			ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH
			ĐẤT SÔNG NGÒI, KÊNH RẠCH

- GIAO THÔNG
- RANH GIỚI ẤP
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

A: TÊN ẤP

B: DIỆN TÍCH ẤP (HA)

C: DÂN SỐ NĂM 2050 (NG)

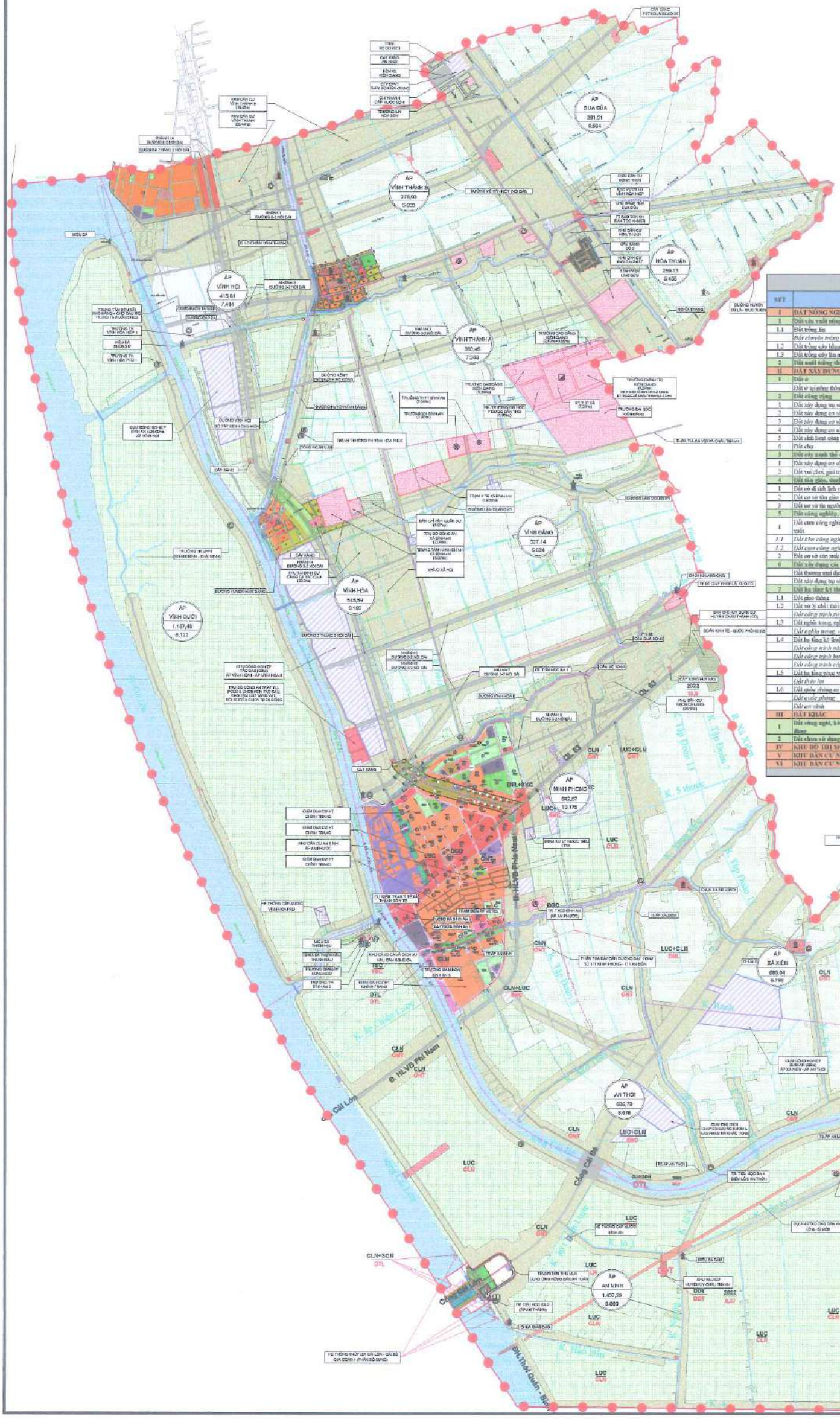

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	MÃ	HIỆN TRẠNG		NĂM 2030		NĂM 2035		NĂM 2050	
			DIỆN TÍCH (Ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (Ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (Ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (Ha)	TỶ LỆ (%)
I	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**		**5.692,36**	**76,39**	**5.497,57**	**73,64**	**4.724,15**	**64,36**	**3.685,88**	**50,20**
1	Đất sản xuất nông nghiệp	SNP	5698,44	76,27	5.394,97	73,47	4.724,15	64,36	3.685,88	50,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3108,5	42,33	3.129,05	42,49	2.564,01	32,19	1.685,46	22,95
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3108,5*		*3.129,05*		*2.564,01*	*32,19*	*1.685,46*	*22,95*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	165,58	2,25	7,32	0,10	9,24			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2026,23	31,08	2.267,40	30,88	2.361,90	32,17	2.000,42	27,24
2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,95		12,6	0,17				
II	**ĐẤT XÂY DỰNG**		**1.022,65**	**13,93**	**1.196,71**	**16,30**	**1.007,02**	**21,89**	**2.447,89**	**36,06**
1	Đất ở		441,98	6,02	356,29	4,85	898,53	12,24	1.810,60	24,66
	Đất ở tại nông thôn	ONT	441,98	6,02	356,29		898,53	12,24	1.810,60	24,66
2	Đất công cộng		107,85	1,46	124,11	1,83	102,50	1,41	105,45	1,57
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,66	0,02	9,90	0,13	1,66	0,02	9,68	0,13
2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,66	0,13	11,43	0,16	9,66	0,13	10,06	0,14
3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	88,86	1,21	100,79	1,45	91,02	1,25	95,45	1,30
4	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,5	0,03	4,86	0,07				
5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,1	0,00						
6	Đất chợ	DCH	4,77	0,06	1,13	0,02	0,26	0,00	0,26	0,00
3	Đất cây xanh thể dục, thể thao		0,07	0,00	9,20	0,13				
1	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT			4,70	0,06				
2	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,07	0,00	4,50	0,06				
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		10,42	0,14	12,96	0,18	11,19	0,15	11,19	0,15
1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh	DDT			0,96	0,01	0,95	0,01	0,95	0,01
2	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,51	0,13	8,90	0,12	9,83	0,13	9,83	0,13
3	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,91	0,01	3,10	0,04	0,41	0,01	0,41	0,01
5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		40,38	0,55	154,99	2,11	149,77	2,04	165,97	2,26
1	Đất cụm công nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất				98	1,33	98,00	1,33	123,89	1,69
1.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*			*68*	*0,93*	*68,00*	*0,93*	*68,00*	*0,93*
1.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*			*30*	*0,41*	*30,00*	*0,41*	*55,89*	*0,76*
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,38	0,55	56,99	0,78	51,77	0,71	42,08	0,57
6	Đất xây dựng các chức năng khác		7,04	0,10	19,88	0,27	7,95	0,11	7,95	0,11
	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,85		18,73	0,26	7,95	0,11	7,95	0,11
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp	DTS	4,19		0,05	0,01				
7	Đất hạ tầng kỹ thuật		415,71	5,86	509,48	6,94	436,68	5,95	536,73	7,31
1.1	Đất giao thông	DGT	342,81	4,67	275,11	3,75	362,23	4,95	447,21	6,09
1.2	Đất xử lý chất thải rắn		1,21	0,02	8,41	0,11	3,00	0,04	0,00	0,00
	Đất công trình xử lý chất thải	*DRA*	*1,21*		*8,41*	*0,11*	*3,00*	*0,04*		
1.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		7,15	0,10	6,65	0,09	7,88	0,11	7,88	0,11
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*7,15*		*6,65*	*0,09*	*7,88*	*0,11*	*7,88*	*0,11*
1.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		0,74	0,01	3,37	0,05	4,66	0,06	4,66	0,06
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,7*		*2,72*	*0,04*	*2,72*	*0,04*	*2,72*	*0,04*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,04*		*0,22*	*0,00*				
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	*DCT*			*0,43*	*0,01*	*1,94*	*0,03*	*1,94*	*0,03*
1.5	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		54,19	0,74	187,66	2,56	48,30	0,66	44,17	0,60
	Đất thủy lợi	*DTL*	*54,19*		*187,66*	*2,56*	*48,30*	*0,66*	*44,17*	*0,60*
1.6	Đất quốc phòng an ninh		9,61	0,13	28,28	0,39	9,61	0,13	32,81	0,45
	Đất quốc phòng	*CQP*	*9,13*		*26,06*	*0,35*	*9,13*	*0,12*	*12,89*	*0,18*
	Đất an ninh	*CAN*	*0,48*		*2,22*	*0,03*	*0,48*	*0,01*	*19,93*	*0,27*
III	**ĐẤT KHÁC**		**787,92**	**9,78**	**738,65**	**10,06**	**705,41**	**9,61**	**705,41**	**9,61**
1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	SON	787,92	9,78	738,65	10,06	705,41	9,61	705,41	9,61
2	Đất chưa sử dụng	CSD								
IV	KHU ĐÔ THỊ MỚI TÁC CẦU						253,75	3,46	253,75	3,46
V	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN VĨNH HÒA HIỆP						25,00	0,34	25,00	0,34
VI	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN VĨNH HÒA PHÚ						25,00	0,34	25,00	0,34
	TỔNG		7.342,93	100,00	7.342,93	100,00	7.342,93	100,00	7.342,93	100,00

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-05	GHÉP: 1 x A0	TỶ LỆ: 1/10.000	NGÀY: 7/2024	
THIẾT KẾ	KTS. DANH TÍNH			
CHỦ TRÌ	KTS. DANH TÍNH			
CHỦ TRÌ ĐỒ	KTS. DANH TÍNH			
TRƯỞNG PHÒNG	KS. NGUYỄN MINH KHOA			
QL KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN MINH KHOA			

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH:

ĐẶNG MINH BẰNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
DSB KIÊN GIANG

DSB
TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

TÊN CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050

BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG CHUẨN BỊ KỸ THUẬT, TỶ LỆ 1/10.000

TỶ LỆ 1/10.000

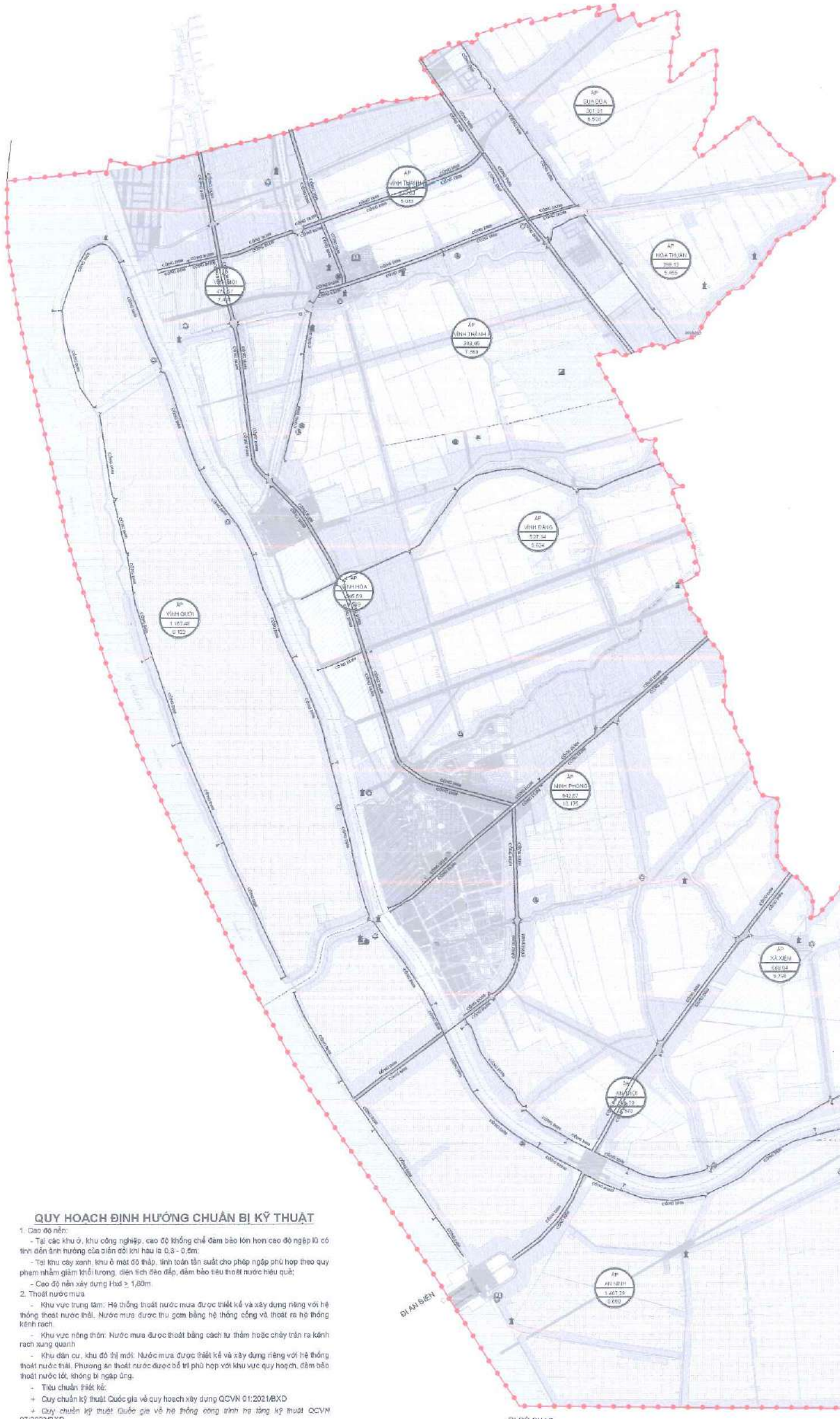

QUY HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CHUẨN BỊ KỸ THUẬT

1. Cao độ nền:

- Tại các khu ở, khu công nghiệp, cao độ khống chế đảm bảo lớn hơn cao độ ngập lũ có tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu là 0,3 - 0,5m;
- Tại khu cây xanh, khu ở mật độ thấp, tính toán tần suất cho phép ngập phù hợp theo quy phạm nhằm giảm khối lượng, diện tích đào đắp, đảm bảo tiêu thoát nước hiệu quả;
- Cao độ nền xây dựng Hxd ≥ 1,80m.

2. Thoát nước mưa

- Khu vực trung tâm: Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế và xây dựng riêng với hệ thống thoát nước thải. Nước mưa được thu gom bằng hệ thống cống và thoát ra hệ thống kênh rạch.
- Khu vực nông thôn: Nước mưa được thoát bằng cách tự thấm hoặc chảy tràn ra kênh rạch xung quanh.
- Khu dân cư, khu đô thị mới: Nước mưa được thiết kế và xây dựng riêng với hệ thống thoát nước thải. Phương án thoát nước được bố trí phù hợp với khu vực quy hoạch, đảm bảo thoát nước tốt, không bị ngập úng.
- Tiêu chuẩn thiết kế:

+ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD

+ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2023/BXD

+ Tiêu chuẩn thoát nước – Mạng lưới và công trình bên ngoài - Yêu cầu thiết kế TCVN 7957:2023

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI XÃ
- ĐƯỜNG CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA
- CỬA XẢ
- A: TÊN ẤP
- B: DIỆN TÍCH ẤP (HA)
- C: DÂN SỐ NĂM 2050 (NG)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:	QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050
TÊN BẢN VẼ:	BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG CHUẨN BỊ KỸ THUẬT, TỶ LỆ 1/10.000

BẢN VẼ: QH-06	GHÉP: 1 x A0	TỶ LỆ: 1/10.000	NGÀY: 7/2025
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN THỊ TÚ LE		
CHỦ TRÌ	KS. NGUYỄN THỊ TÚ LE		
CHỦ NHIỆM	KTS. DANH TÍNH		
TRƯỞNG PHÒNG	KS. NGUYỄN MINH NHỰT		
QL KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN MINH NHỰT		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

DSB

ĐẶNG MINH BẰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

DSB KIÊN GIANG

QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050

BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG, TỶ LỆ 1/10.000

TỶ LỆ 1/10.000

TỈ LỆ BÌNH

0 100 300 500

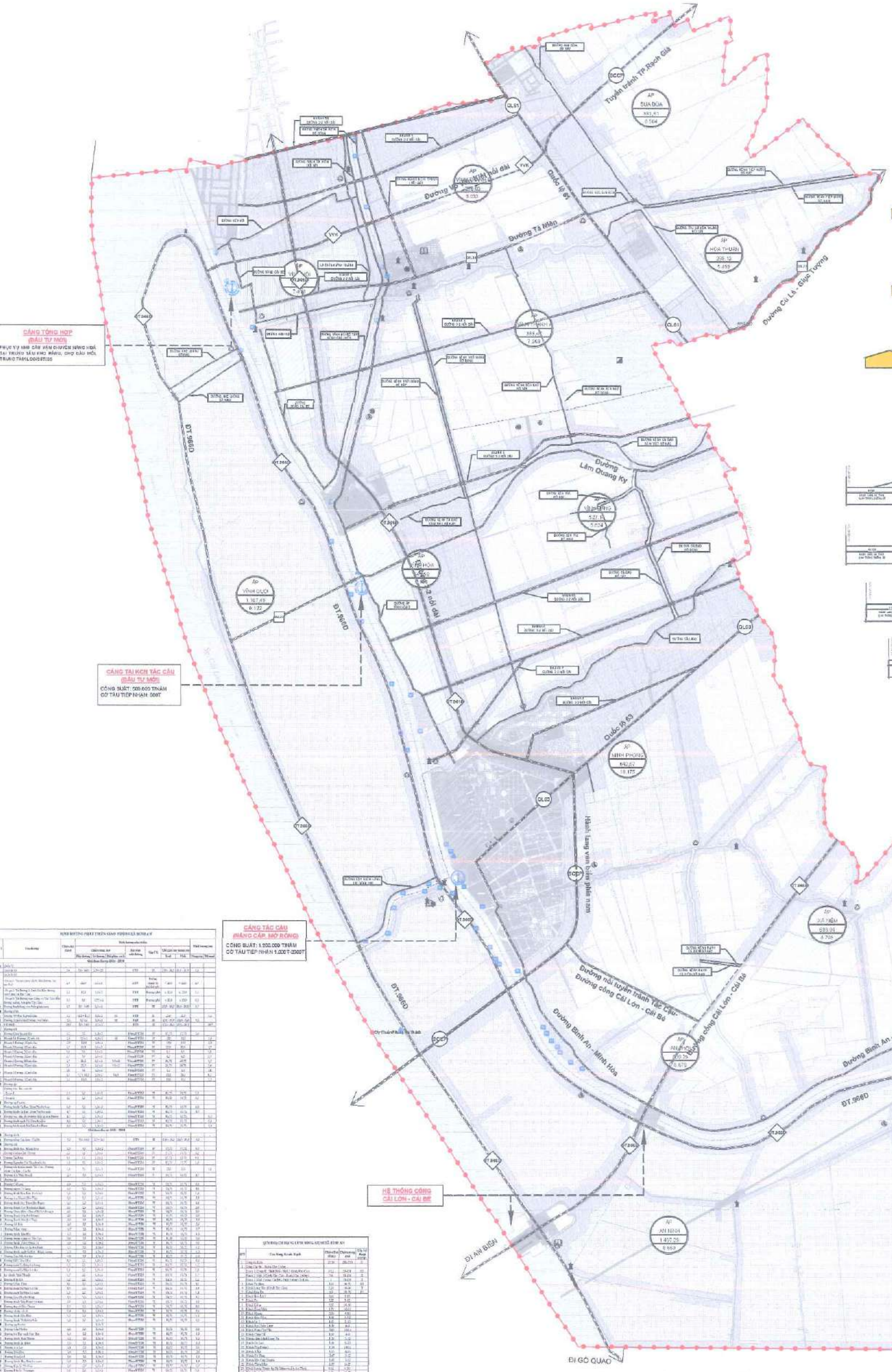

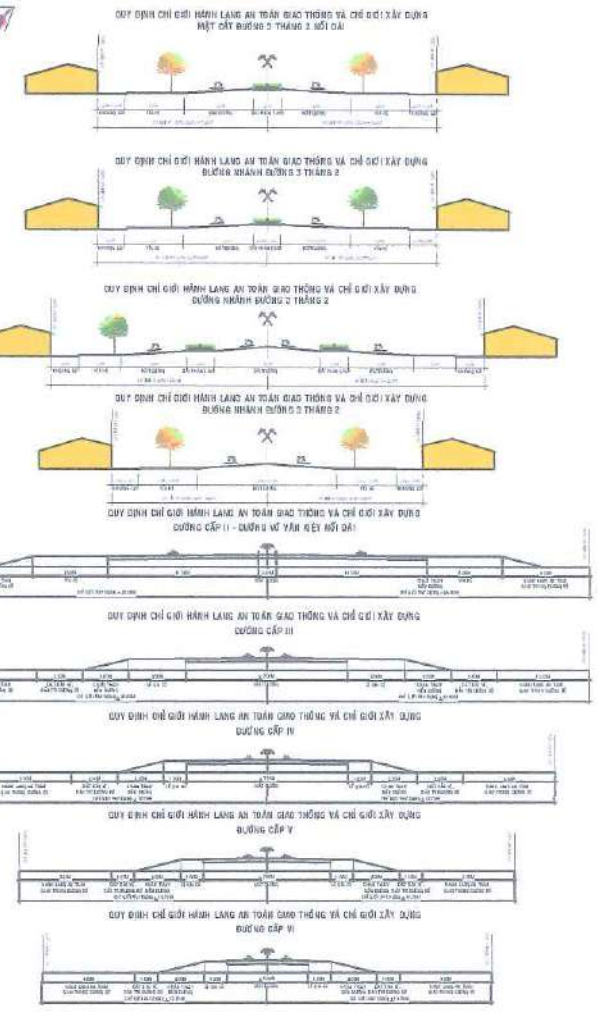



KÝ HIỆU

- RANH GIỚI XÃ
- ĐƯỜNG QUỐC LỘ
- ĐƯỜNG TỈNH
- ĐƯỜNG XÃ, ẤP
- CẦU

HIỆN TRẠNG | ĐỢT ĐẦU | DÀI HẠN

- BẾN TỔNG HỢP
- BẾN HÀNG HÓA
- BẾN PHÀ
- BẾN CHUYÊN DÙNG

A: TÊN ẤP
B: DIỆN TÍCH ẤP (HA)
C: DÂN SỐ NĂM 2050 (NG)

QUY HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG

- Trên cơ sở hạ tầng giao thông hiện có, đầu tư nâng cấp và phát triển hoàn thiện hệ thống giao thông toàn xã. Đảm bảo đáp ứng nhu cầu về giao thông vận tải, tạo mối liên kết chặt chẽ và đồng bộ giữa các loại hình vận tải, đặc biệt là giao thông đường thuỷ và đường bộ.

+ Đối với các tuyến đường Quốc lộ, tỉnh lộ: Mở mới, nâng cấp, mở rộng theo kế hoạch phát triển hạ tầng giao thông của Trung ương và của tỉnh. Đảm bảo lưu thông thông suốt, phát triển kinh tế địa phương.

+ Đối với các tuyến đường xã: Nâng cấp, mở rộng mặt đường hiện hữu đạt tối thiểu cấp V đồng bằng (Bề rộng mặt đường đạt 7,5m theo định hướng phát triển của xã). Mở mới các tuyến đường nhằm phát triển đồng bộ hệ giao thông trong xã. Đảm bảo kết nối đối với các tuyến đường Quốc lộ, tỉnh lộ như: Quốc lộ 61, quốc lộ 63, tuyến tránh Rạch Giá, đường ven biển (Đường 3 tháng 2 nối dài), ...

+ Đối với các tuyến đường ấp, ngõ xóm: Nâng cấp, mở rộng mặt đường đảm bảo tối thiểu đạt cấp VI đồng bằng (Bề rộng mặt đường đạt 5,5m theo định hướng phát triển của xã) phục vụ nhu cầu đi lại, phát triển kinh tế - xã hội của xã, kết nối và lưu thông hàng hoá từ các tuyến đường lớn về tận cơ sở sản xuất, kinh doanh tại địa phương

+ Giao thông đường thuỷ: Phân bổ kinh phí nạo vét các tuyến kênh rạch bị bồi lắng đảm bảo lưu thông, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản. Xây dựng, gia cố kè bê tông đối với các đoạn bờ sông bị sạc lở đảm bảo lưu thông và bảo vệ an toàn người dân.

+Cảng, bến thuỷ nội địa: Đầu tư nâng cấp, mở rộng các công trình phục vụ vận tải đường thuỷ như: Cảng Tắc Cậu nằm trên sông Cái Bé công suất đến năm 2030 đạt 1.200.000 Tấn/năm, cỡ tàu tiếp nhận từ 1.000T-2000T, các cảng thuỷ nội địa chuyên dùng (Cảng xăng dầu Kiên Giang, bến tàu xuống hàng hoá, các bến bãi vật liệu xây dựng),...Quy hoạch mới cảng tại Khu công nghiệp Tắc Cậu với công suất 500.000 Tấn/năm, cỡ tàu tiếp nhận 500T và cảng hàng hoá tổng hợp phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hoá tại kho hàng + chợ, trung tâm logistic tại ấp Vĩnh Thành.

+ Xây dựng mới bến bãi, kho hàng + chợ, trung tâm logistic tại ấp Vĩnh Thành, quy mô khoảng 42, tha

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:	QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050
TÊN BẢN VẼ:	BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG, TỶ LỆ 1/10.000

BẢN VẼ: QH-07		TỶ LỆ: 1/10.000	NGÀY: 2/2025
THIẾT KẾ:	KS. LÝ NHẬT NAM		
CHỦ TRÌ:	KS. LÝ NHẬT NAM		
CAO KHẢI:	KTS. ĐANH TÍNH		
TRƯỞNG PHÒNG:	KS. NGUYỄN MINH KHOA		
GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT:	KS. NGUYỄN MINH KHOA		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH:

ĐẶNG MINH BẰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

DSB KIÊN GIANG

QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050

BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC, TỶ LỆ 1/10.000

TỶ LỆ 1/10.000

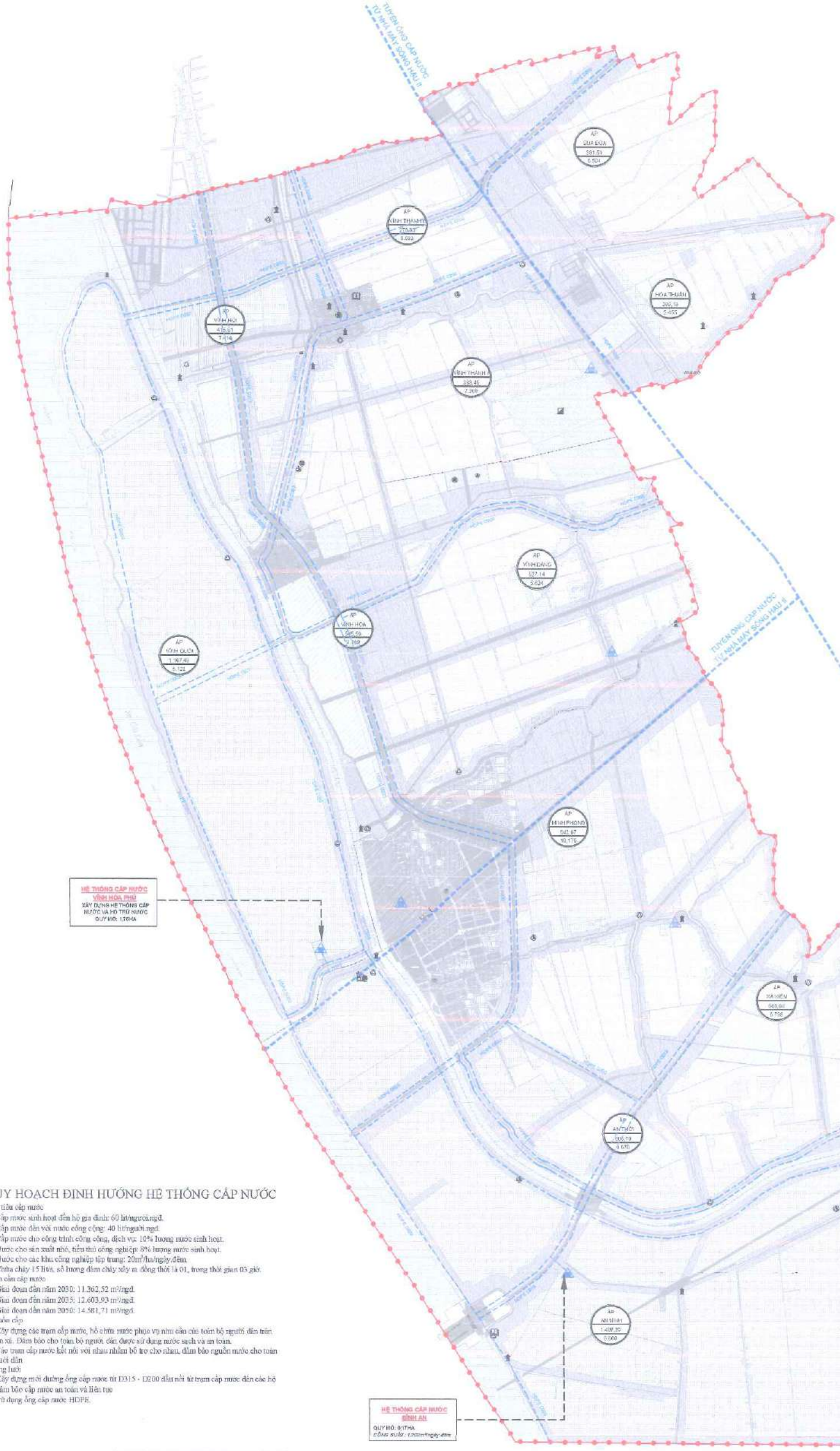

QUY HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

1. Chỉ tiêu cấp nước
   - Cấp nước sinh hoạt đến hộ gia đình: 60 lít/người.ngđ.
   - Cấp nước đến với nước công cộng: 40 lít/người.ngđ.
   - Cấp nước cho công trình công cộng, dịch vụ: 10% lượng nước sinh hoạt.
   - Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp: 8% lượng nước sinh hoạt.
   - Nước cho các khu công nghiệp tập trung: 20m³/ha/ngày.đêm.
   - Chữa cháy 15 l/s, số lượng đám cháy xảy ra đồng thời là 01, trong thời gian 03 giờ.
2. Nhu cầu cấp nước
   - Giai đoạn đến năm 2030: 11.362,52 m³/ngđ.
   - Giai đoạn đến năm 2035: 12.603,93 m³/ngđ.
   - Giai đoạn đến năm 2050: 14.581,71 m³/ngđ.
3. Nguồn cấp
   - Xây dựng các trạm cấp nước, hồ chứa nước phục vụ nhu cầu của toàn bộ người dân trên địa bàn xã. Đảm bảo cho toàn bộ người dân được sử dụng nước sạch và an toàn.
   - Các trạm cấp nước kết nối với nhau nhằm bổ trợ cho nhau, đảm bảo nguồn nước cho toàn bộ người dân.
4. Mạng lưới
   - Xây dựng mới đường ống cấp nước từ D315 - D200 đấu nối từ trạm cấp nước đến các hộ dân, đảm bảo cấp nước an toàn và liên tục
   - Sử dụng ống cấp nước HDPE.

NHU CẦU CẤP NƯỚC CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP CỤM CÔNG NGHIỆP	QUY MÔ (ha)	NHU CẦU CẤP NƯỚC (m3/ngày đêm)
GIAI ĐOẠN 2020-2030			
1	Cụm công nghiệp Bình An 1	25,85	517,80
2	Khu công nghiệp Tắc Cậu	68,00	1.360,00
Tổng		93,85	1.877,80
GIAI ĐOẠN 2031 - 2050			
1	Cụm công nghiệp Bình An 1	25,85	517,80
2	Khu công nghiệp Tắc Cậu	68,00	1.360,00
3	Cụm công nghiệp Bình An	29,00	580,00
Tổng		122,85	2.457,80

TỔNG HỢP NHU CẦU DÙNG NƯỚC

STT	HẠNG MỤC	CHỈ TIÊU DÙNG NƯỚC	NHU CẦU CẤP NƯỚC TỪNG GIAI ĐOẠN		
			2030	2035	2050
1	Dân số		68.000người	72.000người	87.000người
2	Cấp nước cho sinh hoạt đến hộ gia đình	60 lít/người/ngày.đêm	68.000x60/1.000 = 4.080,00m3	72.000x60/1.000 = 4.320,00m3	87.000x60/1.000 = 5.220,00m3
3	Cấp nước đến với nước công cộng	40 lít/người/ngày.đêm	68.000x40/1.000 = 2.720,00m3	72.000x40/1.000 = 2.880,00m3	87.000x40/1.000 = 3.480,00m3
4	Cấp nước cho công trình công cộng, dịch vụ	10% lượng nước sinh hoạt	4.080,00x10% = 408,00m3	4.320,00x10% = 432,00m3	5.220,00x10% =522,00m3
5	Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	8% lượng nước sinh hoạt	4.080,00x8% = 326,40m3	4.320,00x8% = 345,60m3	5.220,00x8% =417,60m3
6	Nước cấp cho các khu công nghiệp tập trung	20m³/ha/ngày.đêm	93,85x20 = 1.877,80m3	123,85x20 = 2.477,80m3	123,85x20 = 2.477,80m3
7	Nước thất thoát, rò rỉ	15% tổng lượng nước	9.412,20x15% = 1.411,83m3	10.455,40x15% = 1.568,31m3	12.117,40x15% = 1.817,61m3
8	Nước cho bản thân nhà máy nước, trạm cấp nước	4% tổng lượng nước	9.412,20x4% = 376,49m3	10.455,40x4% = 418,22m3	12.117,40x4% = 484,70m3
9	Chữa cháy	15 l/s, số lượng đám cháy xảy ra đồng thời là 01, trong thời gian 03 giờ	15x3x60x60/1.000 = 162m3	15x3x60x60/1.000 = 162m3	15x3x60x60/1.000 = 162m3
TỔNG NHU CẦU DÙNG NƯỚC			11.362,52m3	12.603,93m3	14.581,71m3

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI XÃ
- ỐNG CẤP NƯỚC
- TRẠM CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
- TRẠM CẤP NƯỚC XÂY MỚI
- HDPE Ø200 ĐƯỜNG KÍNH
- A: TÊN ẤP
- B: DIỆN TÍCH ẤP (HA)
- C: DÂN SỐ NĂM 2050 (NGƯỜI)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM	QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050
TÊN BẢN VẼ	BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC, TỶ LỆ 1/10.000

BẢN VẼ: QH-08	CHIỀU: 1 x A0	TỶ LỆ: 1/10.000	NGÀY: 1/2026
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN THỊ TÚ LE		
CHỦ TRÌ	KS. NGUYỄN THỊ TÚ LE		
CHỦ NHIỆM	KS. ĐẶNG TÍNH		
PHƯƠNG HƯỚNG	KS. NGUYỄN MINH TUẤN		
KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN MINH KHOA		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH

ĐẶNG MINH BẰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG

DSB

QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050

BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG, TỶ LỆ 1/10.000

TỶ LỆ 1/10.000

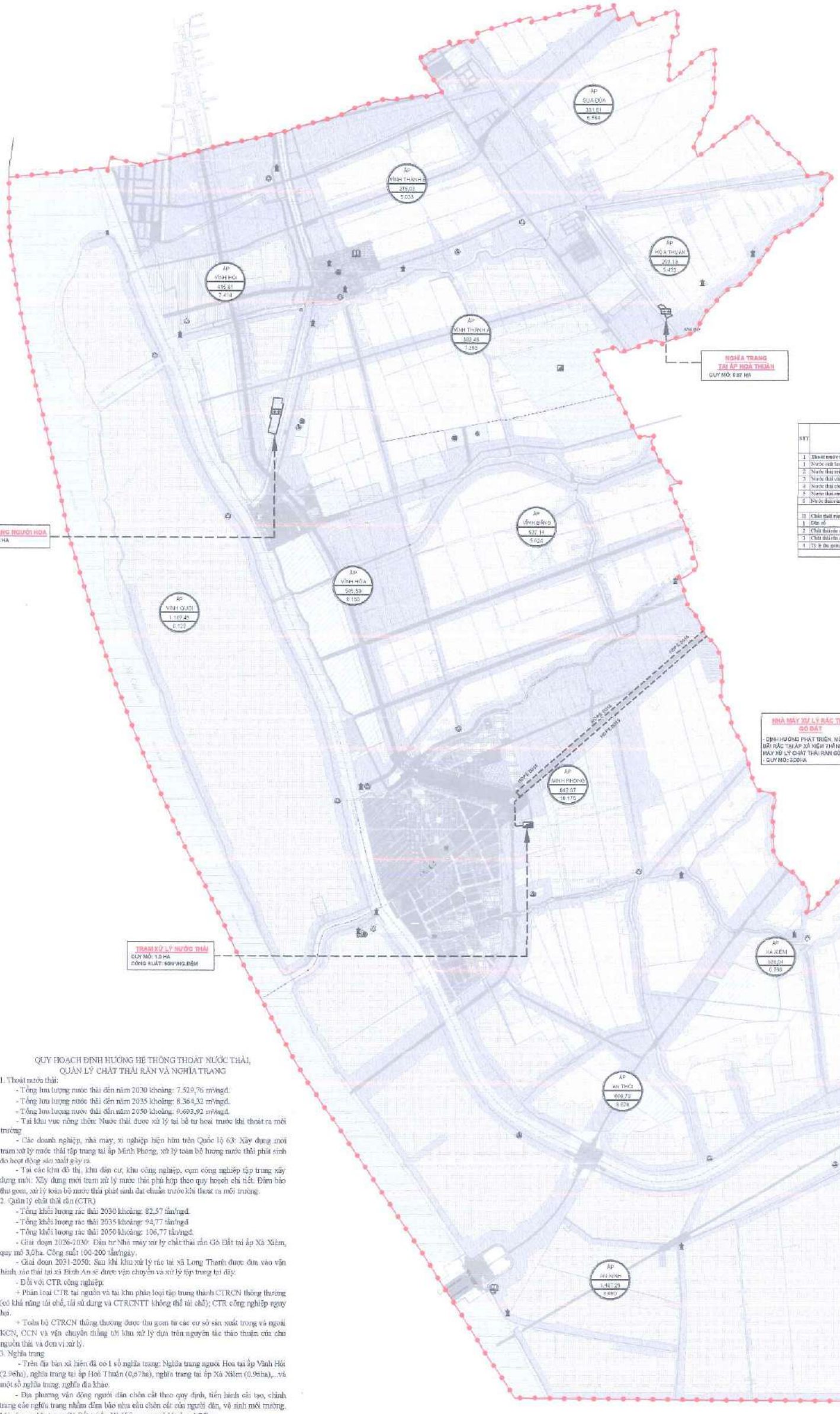

NHU CẦU THOÁT NƯỚC THẢI VÀ CHẤT THẢI RẮN CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP/ CỤM CÔNG NGHIỆP	QUY MÔ (ha)	LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI (m3/ngày đêm)	CHẤT THẢI RẮN (tấn)
GIAI ĐOẠN 2026-2030				
1	Cụm công nghiệp Bình An 1	25,80	414,24	[illegible]
2	Khu công nghiệp Tịnh Biên	66,00	1.068,00	20,45
Tổng		92,80	1.482,24	28,17
GIAI ĐOẠN 2031-2050				
1	Cụm công nghiệp Bình An 1	25,80	414,24	[illegible]
2	Khu công nghiệp Tịnh Biên	66,00	1.068,00	20,45
3	Cụm công nghiệp Bình An	30,00	480,00	9,20
Tổng		120,80	1.962,24	37,57

TỔNG HỢP NHU CẦU THOÁT NƯỚC THẢI VÀ THU GOM CHẤT THẢI RẮN

STT	HẠNG MỤC	CHỈ TIÊU THOÁT NƯỚC THẢI THU GOM CHẤT THẢI RẮN	NHU CẦU THOÁT NƯỚC THẢI VÀ THU GOM CHẤT THẢI RẮN TỪNG GIAI ĐOẠN		
			2030	2035	2050
I	Thoát nước thải				
1	Nước cấp [illegible]		4.000,00m3	4.320,00m3	5.220,00m3
2	Nước thải sinh hoạt	≥ 80% lượng nước cấp	4.000,00x80% = 3.244,00m3	4.320,00x80% = 3.456,00m3	5.220,00x80% = 4.176,00m3
3	Nước thải chăn nuôi công nghiệp	≥ 80% lượng nước cấp	2.730,00x80% = 2.176,00m3	2.880,00x80% = 2.304,00m3	3.480,00x80% = 2.784,00m3
4	Nước thải cho công trình công cộng, dịch vụ	≥ 80% lượng nước cấp	180,00x80% = 236,80m3	402,00x80% = 345,60m3	522,00x80% = 417,60m3
5	Nước thải cho trồng trọt, chăn nuôi công nghiệp	≥ 80% lượng nước cấp	856,80x80% = 268,12m3	315,60x80% = 776,48m3	417,00x80% = 334,20m3
6	Nước thải các khu công nghiệp tập trung	≥ 80% lượng nước cấp	1.877,80x80% = 1.502,24m3	2.477,56x80% = 1.982,24m3	3.477,80x80% = 2.982,24m3
TỔNG CỘNG			7.529,76m3	8.344,32m3	9.693,92m3
II	Chất thải rắn				
1	Dân số		60.000người	72.000người	87.000người
2	Chất thải rắn sinh hoạt	0,9kg/người/ngày	68.000x0,8/1.000 = 54,40tấn	72.000x0,8/1.000 = 57,60tấn	87.000x0,8/1.000 = 69,60tấn
3	Chất thải rắn công nghiệp	0,3 tấn/ha	93,8/1000 = 28,17tấn	123,8/1000 = 37,17tấn	123,8/1000 = 37,17tấn
4	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	≥ 80%	82,57x80% = 66,06tấn	94,77x80% = 75,81tấn	106,77x80% = 85,41tấn
TỔNG CỘNG			82,57tấn	94,77tấn	106,77tấn

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI XÃ
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- KHU XỬ LÝ CTR
- NGHĨA TRANG

A: TÊN ẤP
B: DIỆN TÍCH ẤP (HA)
C: DÂN SỐ NĂM 2030 (NG)

QUY HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG

1. Thoát nước thải:
- Tổng lưu lượng nước thải đến năm 2030 khoảng: 7.529,76 m³/ngđ.
- Tổng lưu lượng nước thải đến năm 2035 khoảng: 8.364,32 m³/ngđ.
- Tổng lưu lượng nước thải đến năm 2050 khoảng: 9.693,92 m³/ngđ.
- Tại khu vực nông thôn: Nước thải được xử lý tại bể tự hoại trước khi thoát ra môi trường.
- Các doanh nghiệp, nhà máy, xí nghiệp hiện hữu trên Quốc lộ 63: Xây dựng mới trạm xử lý nước thải tập trung tại ấp Minh Phong, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh do hoạt động sản xuất gây ra.
- Tại các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung xây dựng mới: Xây dựng mới trạm xử lý nước thải phù hợp theo quy hoạch chi tiết. Đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh đạt chuẩn trước khi thoát ra môi trường.
2. Quản lý chất thải rắn (CTR)
- Tổng khối lượng rác thải 2030 khoảng: 82,57 tấn/ngđ.
- Tổng khối lượng rác thải 2035 khoảng: 94,77 tấn/ngđ
- Tổng khối lượng rác thải 2050 khoảng: 106,77 tấn/ngđ.
- Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn Gò Đất tại ấp Xã Xiêm, quy mô 3,0ha. Công suất 100-200 tấn/ngày.
- Giai đoạn 2031-2050: Sau khi khu xử lý rác tại xã Long Thạnh được đưa vào vận hành, rác thải tại xã Bình An sẽ được vận chuyển và xử lý tập trung tại đây.
- Đối với CTR công nghiệp:
+ Phân loại CTR tại nguồn và tại khu phân loại tập trung thành CTRCN thông thường (có khả năng tái chế, tái sử dụng và CTRCNTT (không thể tái chế); CTR công nghiệp nguy hại.
+ Toàn bộ CTRCN thông thường được thu gom từ các cơ sở sản xuất trong và ngoài KCN, CCN và vận chuyển thẳng tới khu xử lý dựa trên nguyên tắc thỏa thuận của chủ nguồn thải và đơn vị xử lý.
3. Nghĩa trang
- Trên địa bàn xã hiện đã có 1 số nghĩa trang: Nghĩa trang người Hoa tại ấp Vĩnh Hội (2,96ha), nghĩa trang tại ấp Hoà Thuận (0,67ha), nghĩa trang tại ấp Xã Xiêm (0,96ha),.. và một số nghĩa trang, nghĩa địa khác.
- Địa phương vận động người dân chôn cất theo quy định, tiến hành cải tạo, chỉnh trang các nghĩa trang nhằm đảm bảo nhu cầu chôn cất của người dân, vệ sinh môi trường. Mở rộng nghĩa trang Gò Đất tại ấp Xã Xiêm, quy mô khoảng 1,35ha.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:	QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050
TÊN BẢN VẼ:	BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG, TỶ LỆ 1/10.000

BẢN VẼ: QH-09	GHÉP: 1 x A0	TỶ LỆ: 1/10.000	NGÀY: 7/2026
THIẾT KẾ	[illegible]		
CHỦ TRÌ	KS. NGUYỄN THỊ TỰ LÊ		
PHÊ DUYỆT	KTS. DANH TÍNH		
TRƯỞNG PHÒNG	KS. NGUYỄN MINH KHOA		
Q.LÝ TRỰC TIẾP	KS. NGUYỄN MINH KHOA		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DSB KIÊN GIANG

ĐẶNG MINH BẰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DSB KIÊN GIANG

QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050

BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN, TỶ LỆ 1/10.000

TỶ LỆ 1/10.000

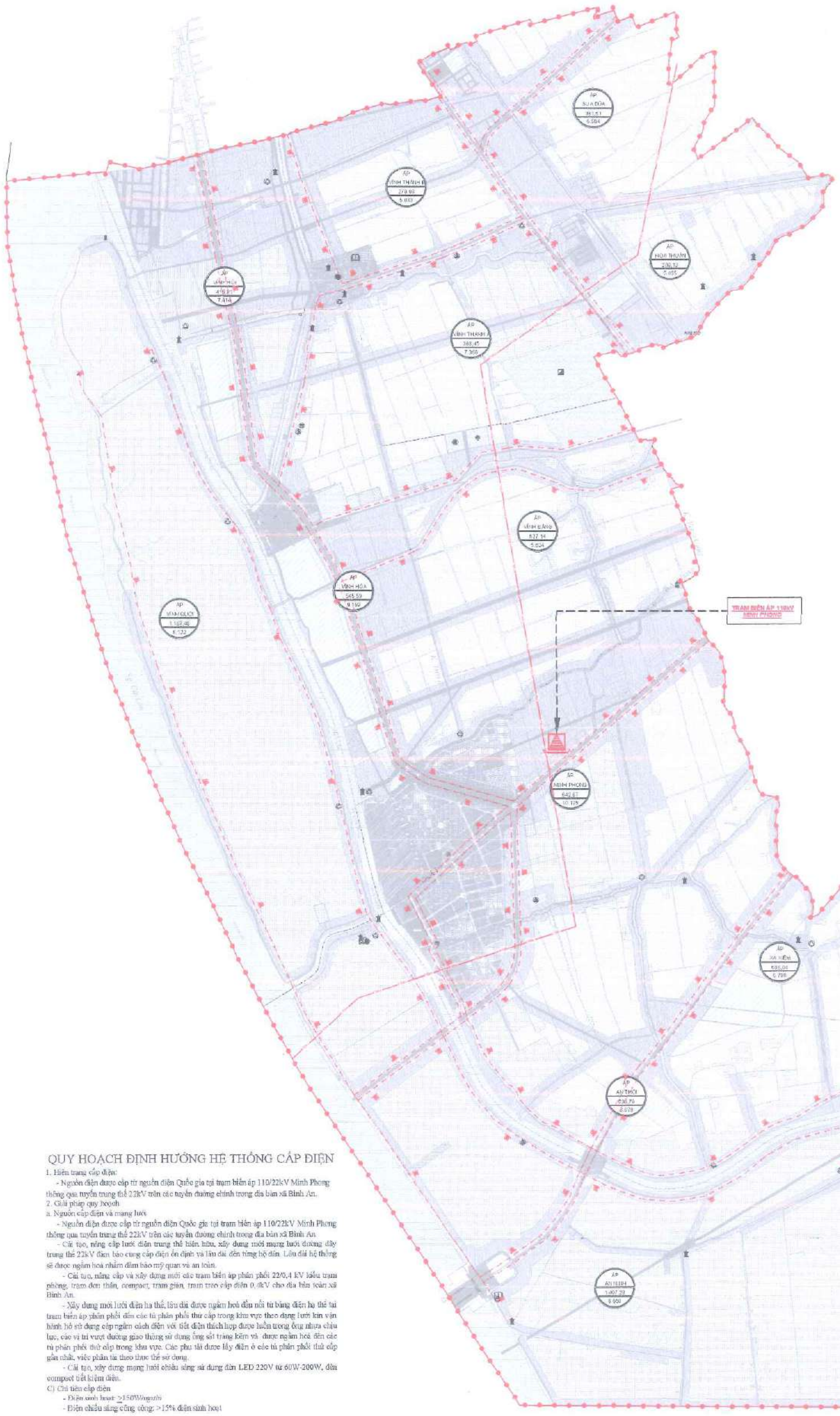

QUY HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN

1. Hiện trạng cấp điện:

- Nguồn điện được cấp từ nguồn điện Quốc gia tại trạm biến áp 110/22kV Minh Phong thông qua tuyến trung thế 22kV trên các tuyến đường chính trong địa bàn xã Bình An.

2. Giải pháp quy hoạch

a. Nguồn cấp điện và mạng lưới

- Nguồn điện được cấp từ nguồn điện Quốc gia tại trạm biến áp 110/22kV Minh Phong thông qua tuyến trung thế 22kV trên các tuyến đường chính trong địa bàn xã Bình An.

- Cải tạo, nâng cấp lưới điện trung thế hiện hữu, xây dựng mới mạng lưới đường dây trung thế 22kV đảm bảo cung cấp điện ổn định và lâu dài đến từng hộ dân. Lộ đài hệ thống sẽ được ngầm hoá nhằm đảm bảo mỹ quan và an toàn.

- Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các trạm biến áp phân phối 22/0,4 kV kiểu trạm phòng, trạm đơn thân, compact, trạm gián, trạm treo cấp điện 0,4kV cho địa bàn toàn xã Bình An.

- Xây dựng mới lưới điện hạ thế, lâu dài được ngầm hoá đấu nối từ bảng điện hạ thế tại trạm biến áp phân phối đến các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực theo dạng lưới kín vận hành hở sử dụng cáp ngầm cách điện với tiết diện thích hợp được luồn trong ống nhựa chịu lực, các vị trí vượt đường giao thông sử dụng ống sắt tráng kẽm và được ngầm hoá đến các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực. Các phụ tải được lấy điện ở các tủ phân phối thứ cấp gần nhất, việc phân tải theo thực tế sử dụng.

- Cải tạo, xây dựng mạng lưới chiếu sáng sử dụng đèn LED 220V từ 60W-200W, đèn compost tiết kiệm điện.

C) Chỉ tiêu cấp điện

- Điện sinh hoạt: >150W/người
- Điện chiếu sáng công cộng: >15% điện sinh hoạt

NHU CẦU CẤP ĐIỆN CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP CỤM CÔNG NGHIỆP	QUY HOẠCH (ha)	NHU CẦU (kVA)
GIAI ĐOẠN 2026-2030			
1	Cụm công nghiệp Bình An 1	24,89	3.424,60
2	Khu công nghiệp Tắc Cậu	69,00	9.490,00
Tổng		93,89	13.144,60
GIAI ĐOẠN 2031 - 2050			
1	Cụm công nghiệp Bình An 1	24,89	3.424,60
2	Khu công nghiệp Tắc Cậu	69,00	9.490,00
3	Cụm công nghiệp Bình An	30,00	4.200,00
Tổng		123,89	17.344,60

TỔNG HỢP NHU CẦU DÙNG ĐIỆN

STT	HẠNG MỤC	CHỈ TIÊU PHỤ TẢI ĐIỆN	NHU CẦU CẤP ĐIỆN TỪNG GIAI ĐOẠN		
			2030	2035	2050
1	Dân số		68.000(người)	72.000(người)	87.000(người)
2	Cấp điện sinh hoạt	≥ 150W/người	68.000x150/1.000 = 10.200,00kW	72.000x150/1.000 = 10.800,00kW	87.000x150/1.000 = 13.050,00kW
3	Cấp điện chiếu sáng công cộng	>15% nhu cầu điện sinh hoạt	10.200,00x30% = 3.060,00kW	10.800,00x30% = 3.240,00kW	13.050,00x30% = 3.915,00kW
4	Cấp điện cho khu, cụm công nghiệp	1.40kW/ha	93,89x140 = 13.144,60kW	123,89x140 = 17.344,60kW	123,89x140 = 17.344,60kW
5	Tổn thất điện năng	10% nhu cầu điện sinh hoạt	10.200,00x10% = 1.020,00kW	10.800,00x10% = 1.080,00kW	13.050,00x10% = 1.305,00kW
6	Điện năng dự phòng	5% nhu cầu điện sinh hoạt	10.200,00x5% = 510,00kW	10.800,00x5% = 540,00kW	13.050,00x5% = 652,50kW
TỔNG NHU CẦU			27.934,60kW	33.004,60kW	36.267,10kW

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI XÃ
- TUYẾN CÁP CAO THẾ TRÊN
- TUYẾN ĐIỆN TRUNG THẾ 22kV
- TRẠM BIẾN ÁP 110kV HIỆN HỮU
- TRẠM BIẾN ÁP 22/0,4kV CẢI TẠO, XÂY DỰNG MỚI

A: TÊN ẤP
B: DIỆN TÍCH ẤP (HA)
C: DÂN SỐ NĂM 2050 (NGƯỜI)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:	QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050
TÊN BẢN VẼ:	BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN, TỶ LỆ 1/10.000

BẢN VẼ: QH-10	GHÉP: 1 x A0	TỶ LỆ: 1/10.000	NĂM: T/2025
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN KIM NGUYÊN		
CHỦ TRÌ	KS. NGÔ KIM NGUYÊN		
CHỦ NHIỆM	KTS. ĐẠNH TÍNH		
TRƯỞNG PHÒNG	KS. NGUYỄN MINH KHOA		
KIỂM TRA	KS. NGUYỄN MINH KHOA		

SOẠN VÀ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH

ĐẠNH MINH BẰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DSB KIÊN GIANG

QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050

BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG, TỶ LỆ 1/10.000

TỶ LỆ 1/10.000

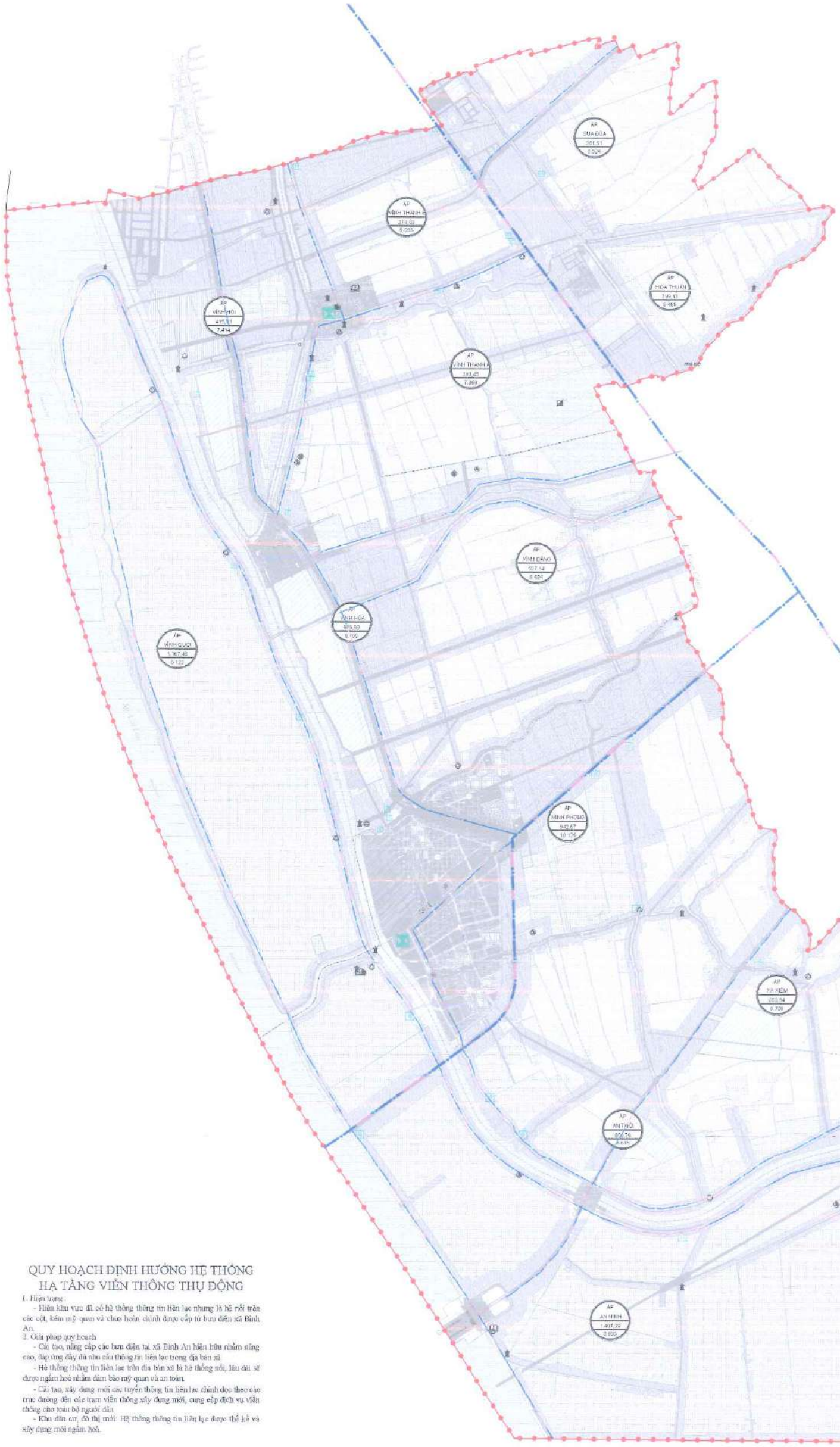

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI MA
- CÁP VIỄN THÔNG NGOẠI VI
- CÁP VIỄN THÔNG XÂY MỚI, CẢI TẠO
- ĐIỂM BƯU CHÍNH HIỆN HỮU
- TRẠM PHÁT SÓNG HIỆN HỮU

A: TÊN ẤP
B: DIỆN TÍCH ẤP (HA)
C: DÂN SỐ NĂM 2050 (NG)

QUY HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG

1. Hiện trạng:

- Hiện khu vực đã có hệ thống thông tin liên lạc nhưng là hệ nổi trên các cột, kém mỹ quan và chưa hoàn chỉnh được cấp từ bưu điện xã Bình An.

2. Giải pháp quy hoạch

- Cải tạo, nâng cấp các bưu điện tại xã Bình An hiện hữu nhằm nâng cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu thông tin liên lạc trong địa bàn xã.
- Hệ thống thông tin liên lạc trên địa bàn xã là hệ thống nổi, lâu dài sẽ được ngầm hoá nhằm đảm bảo mỹ quan và an toàn.
- Cải tạo, xây dựng mới các tuyến thông tin liên lạc chính dọc theo các trục đường đến các trạm viễn thông xây dựng mới, cung cấp dịch vụ viễn thông cho toàn bộ người dân.
- Khu dân cư, đô thị mới: Hệ thống thông tin liên lạc được thể kế và xây dựng mới ngầm hoá.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH	PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM	QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050
TÊN BẢN VẼ	BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG, TỶ LỆ 1/10.000

BẢN VẼ: QH-11	GHÉP: 1 X A0	TỶ LỆ: 1/10,000	NGÀY: 7/2026
THIẾT KẾ	KS. TRẦN HUỲNH HIỆN		
CHỦ TRÌ	KS. NGÔ KIM KHÁNH		
CHỦ NHIỆM	KTS. DANH TÍNH		
TRƯỞNG PHÒNG	KS. NGUYỄN MINH KHOA		
GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN MINH KHOA		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH

ĐẶNG MINH BẰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DSB KIÊN GIANG

QUY HOẠCH CHUNG XÃ BÌNH AN, TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2050

BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG

HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT PHỤC VỤ SẢN XUẤT, TỶ LỆ 1/10.000

TỶ LỆ 1/10.000

TỶ LỆ KÍCH

0 100 300 500

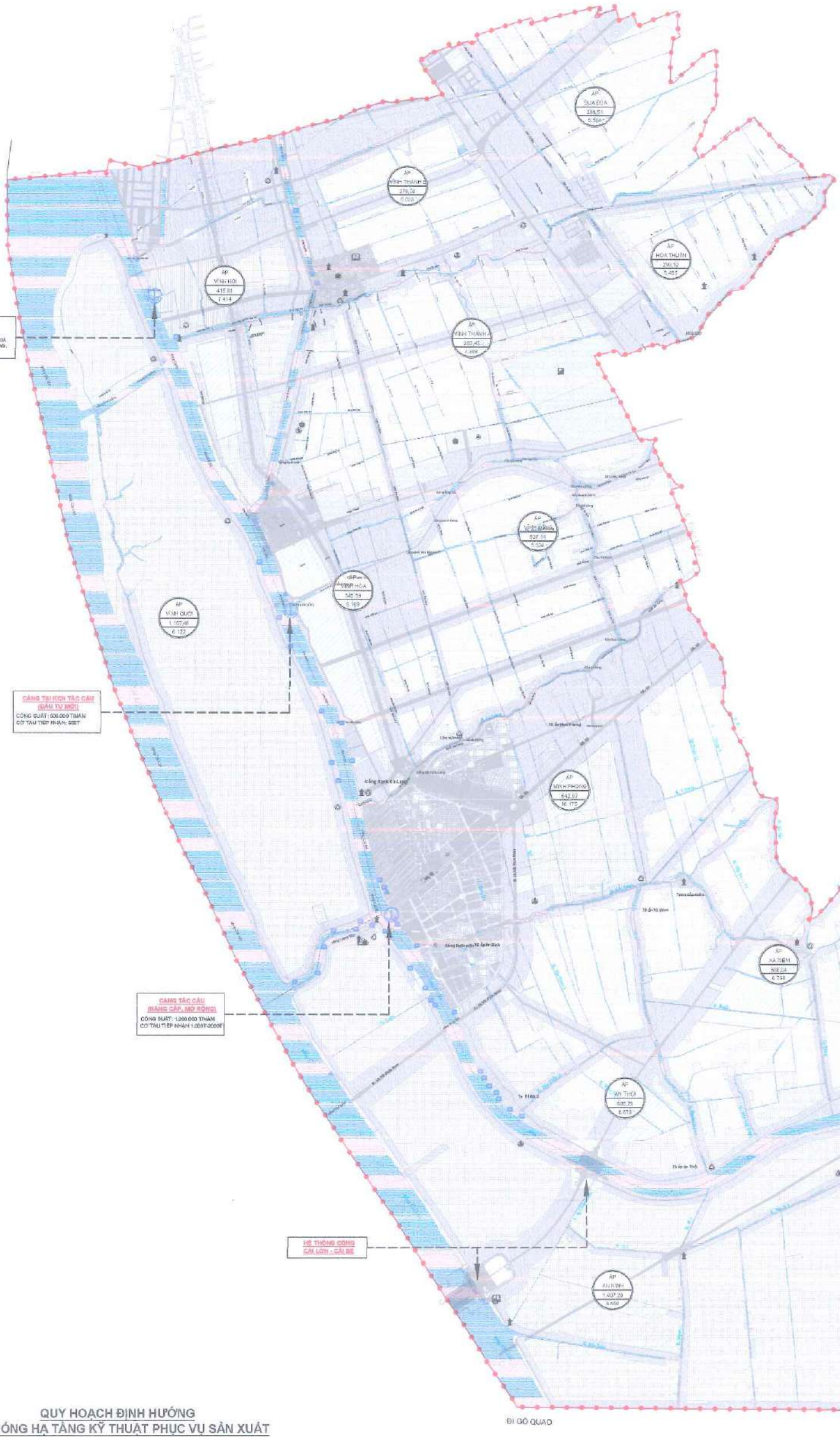
CẢNG TỔNG HỢP
(ĐẦU TƯ MỚI)
PHỤC VỤ NHU CẦU VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA TẠI TRUNG TÂM KHO HÀNG, CHỢ ĐẦU MỐI, TRUNG TÂM LOGISTICS
CẢNG TẠI KCN TẮC CẬU
(ĐẦU TƯ MỚI)
CÔNG SUẤT: 600.000 T/NĂM
CỠ TÀU TIẾP NHẬN: 5000T
CẢNG TẮC CẬU
(NÂNG CẤP, MỞ RỘNG)
CÔNG SUẤT: 1.200.000 T/NĂM
CỠ TÀU TIẾP NHẬN 1.000T-2000T
HỆ THỐNG CỐNG
CÁI LỚN - CÁI BÈ
ẤP VĨNH HỘI
ẤP VĨNH THÀNH B
ẤP SÁU ĐỊA
ẤP HÒA THẠNH
ẤP VĨNH THÀNH A
ẤP VĨNH HÒA
ẤP VĨNH CƯỚC
ẤP VĨNH PHONG
ẤP AN THỚI
ẤP AN NINH
ẤP NÀ XIÊM
Trạm Cảnh sát biển
Trạm Cảnh sát biển
Trụ sở UBND
Trụ sở UBND
Trụ sở UBND